



FIGURES & EVENTS REVIEW  
OF THE GSO (MPI)

# TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 63 - SỐ 670 / Kỳ II - 5/2024



**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC  
NHIỆM VỤ CHIẾN LƯỢC XÂY DỰNG NGÀNH THỐNG KÊ  
TRỞNG THÀNH VÀ VỮNG MẠNH**



**KÍCH CẦU TIÊU DÙNG VÀ ĐẦU TƯ TƯ NHÂN,  
TẠO SỨC BẬT CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ  
NĂM 2024**



**KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2024  
ĐỐI DIỆN VỚI NHIỀU RỦI RO, BẤT ỔN**



**THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ  
VÀ MIỀN NÚI TỈNH YÊN BÁI**



# CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

**Giám Đốc: LÊ LONG GIANG**

Địa Chỉ: Số 279 Đường Nguyễn Phúc, Phường Nguyễn Phúc, Tp. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái  
Điện Thoại: 0216 3862 278, 0984 595 487 \* FAX: 0216 3862 804  
Email: yfatuf@gmail.com \* Website: www.yfatuf.com.vn

**Ngành nghề kinh doanh chính:** Sản xuất, chế biến, kinh doanh  
lâm nông sản thực phẩm, chế biến tinh bột sắn, tinh dầu quế;  
Sản xuất giấy để và gia công vàng mã xuất khẩu



Công đoàn công ty Tặng quà tết 2024, cho công nhân gặp khó khăn, và hộ nghèo  
trên địa bàn phường Hợp Minh, TP Yên Bái



## HỘI NGHỊ TẬP HUẤN ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024



**T**rong 2 ngày 13-14/5/2024, tại tỉnh Bình Định, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Ủy ban dân tộc (UBDT) tổ chức Hội nghị tập huấn Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024 (Điều tra DTTS 2024). Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương và bà Nông Thị Hà, Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc đồng chủ trì Hội nghị.

Dự Hội nghị có ông Nguyễn Tự Công Hoàng, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định; Ông Matt Jackson, Trưởng Đại diện Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc tại Việt Nam; ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng TCTK; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc, Cục Thống kê và Ban Dân tộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Công an, Quỹ dân số Liên Hợp Quốc.

Phát biểu khai mạc và chỉ đạo tại Hội nghị, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số được thực hiện căn cứ theo Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015

của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số; trong đó quy định Tổng cục Thống kê chủ trì phối hợp với Ủy ban Dân tộc thực hiện cuộc điều tra này với chu kỳ 05 một lần. Năm 2024 là lần thứ 3 Tổng cục Thống kê phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức thu thập thông tin đánh giá về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số trên phạm vi toàn quốc (hai lần trước đó là năm 2015 và 2019).

Dựa trên sự thống nhất với UBDT, Tổng cục trưởng TCTK đã ban hành Quyết định số 628/QĐ-TCTK ngày 14/7/2023 về việc ban hành Phương án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024 tại 54 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; trong đó 51 tỉnh có xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 và 3 tỉnh, thành phố có các xã/phường/thị trấn có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, Điều tra DTTS 2024 là cuộc điều tra mẫu quy mô

lớn, giống như một cuộc tổng điều tra về dân tộc tại Việt Nam nhằm thu thập thông tin phục vụ đánh giá tình hình, xây dựng và hoạch định chính sách liên quan đến công tác dân tộc, phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2026 - 2030; đồng thời làm cơ sở cập nhật hệ thống thông tin, dữ liệu thống kê về dân tộc thiểu số tại Việt Nam.

Hội nghị tập huấn Điều tra DTTS 2024 nhằm hướng dẫn các địa phương thực hiện điều tra theo đúng Phương án đã ban hành; nâng cao chất lượng thông tin điều tra và kịp thời cung cấp số liệu cho UBDT theo yêu cầu. Vì vậy, để hội nghị tập huấn đạt kết quả tốt nhất, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đề nghị các giảng viên trình bày đầy đủ các nội dung cần thu thập từ cuộc điều tra; cách thức và kỹ năng phỏng vấn, khai thác thông tin, ghi chép thông tin vào phiếu hỏi điều tra; chú ý nhấn mạnh những điểm mới, những nội dung cần chú trọng của phương án điều tra. Các đại biểu tham dự tham gia tập huấn đầy đủ, tích cực trao đổi, thảo luận về các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện điều tra tại địa bàn với giảng viên để tìm giải pháp tháo gỡ...

Cũng tại Hội nghị, bà Nông Thị Hà, Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc cho biết, Điều tra DTTS năm 2024 cung cấp thông tin toàn diện về dân số và phân bố dân cư, tiếp cận cơ sở hạ tầng, kinh tế, nghèo đói, an sinh xã hội, văn hóa, xã hội, giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, y tế và vệ sinh môi trường nông thôn, cán bộ, đảng viên, di cư tự do, tôn giáo,

tín ngưỡng, an ninh nông thôn vùng dân tộc thiểu số. Những dữ liệu này rất quan trọng để hình thành hệ thống thông tin, số liệu thống kê phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số, phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Đây cũng là cơ sở để Đảng, Quốc hội và Chính phủ điều hành, hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số.

Theo Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Nông Thị Hà, năm 2024 là mốc quan trọng chuẩn bị đánh giá giữa kỳ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch 5 năm 2021-2025 và chuẩn bị xây dựng Kế hoạch 5 năm 2026-2030. Kết quả của cuộc điều tra năm 2024 sẽ là nguồn dữ liệu để đánh giá 5 năm triển khai Đề án tổng thể, Chiến lược công tác dân tộc, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia cũng như kết quả thực hiện công tác dân tộc giai đoạn 2021-2025, chuẩn bị xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch phát triển giai đoạn tiếp theo 2026-2030...

Tại Hội nghị, ông Nguyễn Tự Công Hoàng, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định cho biết, trong những năm qua, mặc dù điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, song Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh rất quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện kịp thời, hiệu quả các cơ chế, chính sách dành cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Nhờ đó, công tác phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Bình Định đã có chuyển biến tích cực. Đến cuối năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số là 40,7%, giảm 10% so năm 2022; 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 90% trường, lớp học

và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 70% người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông; tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%; đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào được nâng cao;...

Để có cơ sở tiếp tục xây dựng và triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách phát triển đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, việc điều tra, thu thập thông tin về dân số, điều kiện nhà ở của hộ đồng bào dân tộc thiểu số và các điều kiện kinh tế - xã hội, phản ánh thực trạng bức tranh toàn cảnh kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số là nhu cầu cấp thiết.

Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định cũng cho biết, đối với địa bàn tỉnh Bình Định, cuộc điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số được tiến hành tại 6 địa phương miền núi và trung du của tỉnh, gồm: Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân, Tây Sơn và Phù Cát, với địa bàn chọn mẫu tại 93 địa bàn. Đến nay, ngành Thống kê tỉnh Bình Định đã và đang hoàn tất các công việc chuẩn bị có liên quan phục vụ cho cuộc điều tra thu thập này.

Cũng tại Hội nghị, ông Matt Jackson, Trưởng Đại diện Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc tại Việt Nam cho rằng, dữ liệu về tình hình của các cộng đồng dân tộc thiểu số khác nhau hay dữ liệu được phân tổ theo dân tộc thậm chí còn đóng vai trò quan trọng hơn, khi chúng giúp các nhà hoạch định chính sách đảm bảo các chính sách mang lại hiệu quả cho các đối tượng thiểu số hoặc những người có nguy cơ bị gạt ra ngoài lề xã hội, những người có nguy cơ cao bị bỏ lại phía sau.

Những phát hiện từ cuộc Điều tra này sẽ giúp thu hẹp khoảng cách dữ liệu, đặc biệt với những thay đổi về nhân khẩu học, khả năng

tiếp cận các dịch vụ cơ bản, việc làm và mức sống, tất cả đều đóng vai trò quan trọng trong việc theo dõi tiến độ các chính sách của Chính phủ hướng tới người dân tộc thiểu số trong giai đoạn 2021-2025, cải thiện các chỉ số quốc gia về Dân tộc thiểu số và quan trọng là cung cấp thông tin để đưa ra các quyết định chính sách và hành động trong giai đoạn 2026-2030 nhằm giảm bớt sự chênh lệch giữa dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Tại Hội nghị, bà Vũ Thị Thu Thủy, Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và ứng dụng CNTT giới thiệu về Phương án Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024.

Ông Nguyễn Xuân Hồng, Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc tại Việt Nam trình bày một số lưu ý khi điều tra các nhóm đối tượng là người dân tộc thiểu số. Theo đó, một số chỉ số cần lưu ý trong Điều tra DTTS 2024: Tuổi thọ và Người cao tuổi; Tỷ số tử vong mẹ, tử vong trẻ em; Đảm bảo an toàn bao gồm đẻ tại nhà, KHHGD, đẻ trước 18 tuổi; Tảo hôn (trước 18 và 15 tuổi); Tỷ số giới tính khi sinh... Đặc biệt, ở nhóm DTTS dưới 10.000 người, việc ước tính sẽ khó và phức tạp, cần cẩn thận khi so sánh...

Hội nghị tập huấn Điều tra DTTS năm 2024 diễn ra trong 2 ngày, từ ngày 13-14/5/2024. Trong các ngày này, các giảng viên của TCTK thực hiện tập huấn về nghiệp vụ cho các Cục Thống kê và Ban Dân tộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với các nội dung chính như: Xác định hộ dân cư và nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ; giới thiệu và hướng dẫn về các phiếu điều tra; Hướng dẫn sử dụng trang Web tác nghiệp điều tra và phần mềm CAPI, thảo luận toàn bộ nội dung liên quan đến nghiệp vụ điều tra.../.

**Thu Hoàng**

# HỘI NGHỊ TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ THỐNG KÊ XÃ HỘI MÔI TRƯỜNG

Sáng ngày 15/5/2024, tại Bình Định, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ thống kê xã hội môi trường. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội nghị.

Tham dự Hội nghị có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; đại diện lãnh đạo Cục và lãnh đạo phòng các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, công tác thống kê xã hội và môi trường (XHMT) ngày càng có vị trí, vai trò quan trọng, phản ánh tình hình phát triển kinh tế - xã hội thông qua các chỉ số về an sinh xã hội, đời sống dân cư cũng như môi trường mà người dân đang sinh sống.

Tỷ lệ các chỉ tiêu thống kê về xã hội, môi trường ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã (chiếm khoảng 30% tới gần 60%), đặc biệt trong bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam (chiếm tới 60%).

Trong thời gian qua, công tác thống kê XHMT đã có nhiều cố gắng đổi mới và phát triển. Các chỉ tiêu về thu nhập, chi tiêu, giảm nghèo, mức sống tối thiểu, môi trường, bình đẳng giới, thanh niên... luôn được Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan thông tấn, báo chí, các nhà nghiên cứu quan tâm theo dõi thường xuyên và sử dụng trong công tác nghiên cứu, đánh giá, phân tích, xây dựng chiến lược. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác thống kê XHMT cũng cần phải

hoàn thiện và đổi mới hơn nữa để đáp ứng nhu cầu thông tin trong bối cảnh kinh tế - xã hội nước ta đang trên đà phát triển và hội nhập ngày càng sâu rộng.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho rằng, những yếu tố trên đòi hỏi công chức làm công tác thống kê XHMT cần phải tích cực nghiên cứu chuyên sâu và trở thành chuyên gia thống kê trong từng lĩnh vực xã hội, môi trường; các chỉ tiêu thống kê phải đa dạng, phong phú hơn nữa, phản ánh được nhiều chiều, theo kịp sự phát triển nhanh chóng và đa dạng của xã hội trong tình hình mới; phải cập nhật phương pháp luận thống kê quốc tế, nghiên cứu ứng dụng cho phù hợp với thực tiễn nước ta, song vẫn đảm bảo được tính so sánh quốc tế.

Tại Hội nghị, bà Phạm Thị Quỳnh Lợi, Vụ trưởng Vụ Thống kê XHMT giới thiệu về công tác thống kê xã hội môi trường. Theo đó, các lĩnh vực thống kê XHMT có phạm vi rộng, bao trùm nhiều lĩnh vực như: Mức sống dân cư, môi trường, an toàn xã hội, thống kê giới, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao, y tế, giáo dục đào tạo, thanh niên, trẻ em, người khuyết tật, nông thôn mới...

Hội nghị dành thời gian để các đại biểu tham dự thảo luận, đóng góp ý kiến về các nội dung nghiệp vụ XHMT. Nhiều vấn đề liên quan nghiệp vụ thống kê xã hội môi trường được các đại biểu các Cục Thống kê địa phương quan tâm và trao đổi như: Chế độ báo cáo, thời gian nộp báo cáo, các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, báo cáo về nông thôn mới... Các vấn đề này đã được Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến và Lãnh đạo Vụ XHMT hướng dẫn và giải đáp thỏa đáng.

Kết luận tại Hội nghị, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến ghi nhận và đánh giá cao những nội dung trình bày của các công chức Vụ Thống kê XHMT. Những nội dung được trình bày đã giúp các đại biểu có cái nhìn tổng quan về công tác thống kê xã hội, môi trường; sự phức tạp, khó khăn và thách thức trong quá trình triển khai thực hiện công tác này ở cả trung ương và địa phương.

Phó Tổng cục trưởng đề nghị Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường trong thời gian tới, nghiên cứu đề xuất đưa các chỉ tiêu thống kê xã hội, môi trường hiện đang thực hiện trong báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng, quý và năm vào các bộ chỉ tiêu thống kê phù hợp đảm bảo căn cứ pháp lý khi triển khai thực hiện; Tăng cường công tác phối hợp, chia sẻ dữ liệu, thông tin với các Bộ, ngành trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ; Tiếp tục nghiên cứu, các phương pháp thống kê mới của quốc tế về lĩnh vực xã hội, môi trường để ứng dụng vào tình hình thực tiễn ở Việt Nam; Nghiên cứu các nội dung kiến nghị, vướng mắc của các Cục Thống kê tiếp tục trao đổi và hướng dẫn Cục Thống kê thực hiện tốt công tác thống kê xã hội, môi trường.

Các Cục Thống kê tiếp thu và hướng dẫn các nội dung đã được tập huấn tại Hội nghị cho các công chức đang thực hiện công tác thống kê xã hội, môi trường ở địa phương; Tăng cường công tác chia sẻ dữ liệu hành chính phục vụ biên soạn, tổng hợp báo cáo tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn trong thời gian tới; Chủ động trao đổi trực tiếp với Vụ Thống kê XHMT nếu có phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện công việc để có biện pháp giải quyết kịp thời và thống nhất thực hiện trên toàn quốc.../.

**Thu Hường**



## HỘI THẢO ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ DỰ ÁN “PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC THỐNG KÊ MỚI VÀ XÂY DỰNG NĂNG LỰC VỀ CÔNG NGHỆ VÀ NGUỒN LỰC DỮ LIỆU MỚI”

Chiều ngày 10/5/2024, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) tổ chức Hội thảo đánh giá giữa kỳ Dự án “Phát triển nguồn lực thống kê mới và xây dựng năng lực về công nghệ và nguồn lực dữ liệu mới” (Dự án JFPR TA 6856) do ADB tài trợ. Phó Tổng cục trưởng TCTK Lê Trung Hiếu - Giám đốc Dự án ADB chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo, về phía TCTK có thủ trưởng và chuyên viên các đơn vị liên quan thuộc cơ quan TCTK; thành viên Ban quản lý Dự án ADB; chuyên viên trực tiếp tham gia thực hiện Dự án thuộc các đơn vị đầu mối; và chuyên viên Cục Thu thập dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (TTDL).

Về phía ADB có: Bà Elaine S.Tan, Cố vấn, quản lý Dự án, Vụ Nghiên cứu Kinh tế và Hợp tác khu vực (ERCD) và Trưởng Đơn vị phụ trách Đổi mới dữ liệu và Thống kê (EROD-SDI), ADB; Ông Mahinthan Joseph Mariasingham, Chuyên gia thống kê cao cấp, EROD-SDI, ERCD, ADB; các chuyên gia về tài khoản vệ tinh du lịch, tài khoản vệ tinh kinh tế số, thống kê nông nghiệp/viễn thám, Dữ liệu lớn cho thống kê y tế và một số chuyên gia khác của ADB.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu - Giám đốc dự án ADB cho biết, kể từ sau Hội thảo khởi động Dự án JFPR TA 6856 - Dự án “Phát triển nguồn lực thống kê mới và xây dựng năng lực về công nghệ và nguồn lực dữ liệu mới” do ADB tài trợ được tổ chức thành công vào ngày 20/02/2023, các hợp phần dự án của TCTK đã chủ động phối hợp với chuyên gia

ADB thực hiện các hoạt động đề ra theo chương trình công tác.

Qua Hội thảo này, Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu mong muốn các bên cùng nhau rà soát tiến độ của từng hợp phần, kết quả đạt được và xác định những điểm nghẽn, khó khăn, thách thức trong thực tiễn triển khai các hoạt động, từ đó tìm ra giải pháp để thực hiện thành công dự án. Đồng thời, cùng nhau thảo luận về kế hoạch thực hiện các hoạt động tiếp theo của ba hợp phần dự án. Ban Quản lý dự án TCTK cam kết sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các chuyên gia của ADB, các Bộ, ngành tại Việt Nam để thực hiện thành công, đạt kết quả như mong muốn và đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ các hoạt động của từng hợp phần dự án trong năm 2024.

Tại Hội thảo, bà Elaine S.Tan, Cố vấn, quản lý Dự án cho biết, các hợp phần hoạt động tại Việt Nam chiếm một nửa hoạt động hỗ trợ của ADB, vì vậy, ADB đánh giá cao sự hợp tác, cởi mở, sẵn sàng học hỏi và tinh thần tiên phong của TCTK. Với những kết quả đã đạt được, ADB kỳ vọng những kỹ thuật được chuyển giao có thể áp dụng cho các quốc gia khác trong khu vực. ADB mong muốn TCTK sẽ có công cụ quản lý các kiến thức đã được học hỏi, chia sẻ với các đồng nghiệp trong ngành; đồng thời, TCTK sẽ phối hợp cùng ADB để chia sẻ năng lực với các quốc gia khác.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã được nghe báo cáo tiến độ thực hiện 03 hợp phần của dự án, gồm: Tài khoản vệ tinh - Lập bản đồ cây trồng - Sức khỏe. Các nội dung báo cáo tập trung vào giới thiệu thông tin cơ bản về Hợp phần,

tình hình thực hiện bao gồm các kết quả đạt được, kế hoạch thực hiện trong các tháng tiếp theo của năm 2024 và đề xuất với ADB. Đối với từng hợp phần dự án, các đại biểu đều tiến hành thảo luận về kết quả các hoạt động và các nội dung liên quan.

Kết thúc Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu nhấn mạnh, Dự án JFPR TA 6856 do ADB tài trợ đã và đang góp phần giúp tăng cường năng lực thống kê của Tổng cục Thống kê ở các lĩnh vực: Xây dựng bản đồ cây trồng bằng công nghệ số và viễn thám; Sử dụng nguồn dữ liệu lớn làm các công cụ chính sách thay thế, trong đó tập trung thực hiện hoạt động “Sử dụng thiết bị theo dõi sức khỏe vì mục đích sức khỏe cộng đồng”; và Lập các tài khoản vệ tinh trong lĩnh vực du lịch, y tế, môi trường và kinh tế số.

Phó Tổng cục trưởng đề nghị, tất cả các Hợp phần của Tổng cục Thống kê phối hợp chặt chẽ với các chuyên gia của ADB, các bộ, ngành liên quan trong triển khai các hoạt động còn lại của Dự án, đặc biệt tham gia đầy đủ, có trách nhiệm vào các buổi làm việc giữa chuyên gia ADB và các Hợp phần. Với tinh thần hợp tác cao, cam kết mạnh mẽ, sự phối hợp tốt giữa các bên liên quan, Phó Tổng cục trưởng bày tỏ sự tin tưởng Tổng cục Thống kê và ADB sẽ tiếp tục triển khai tốt các hoạt động còn lại của Dự án để đạt được các mục tiêu đã đề ra. Đồng thời mong muốn ADB tiếp tục hỗ trợ nâng cao năng lực cho công chức của TCTK trong thời gian tới thông qua các hỗ trợ kỹ thuật, các khóa đào tạo trong và ngoài nước./

**Thu Hiền**



## NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC NHIỆM VỤ CHIẾN LƯỢC XÂY DỰNG NGÀNH THỐNG KÊ TRỞNG THÀNH VÀ VỮNG MẠNH

### Mô hình tổ chức thay đổi đáp ứng yêu cầu thực tiễn từng thời kỳ

Ngày 06 tháng 5 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 61/SL thành lập Nha Thống kê Việt Nam thuộc Bộ Quốc dân Kinh tế - tổ chức tiên thân của ngành Thống kê. Trong 78 năm xây dựng và phát triển, bộ máy tổ chức nhiều lần có sự thay đổi, sắp xếp lại, song ngành Thống kê đã chuyển mình, lớn mạnh không ngừng về mọi mặt; nguồn nhân lực của Ngành tăng lên cả về quy mô và chất lượng.

Nhìn lại những ngày đầu mới thành lập, cơ cấu tổ chức của ngành Thống kê rất đơn giản, số cán bộ ít và trình độ nghiệp vụ chuyên môn còn nhiều hạn chế. Song Nha Thống kê Việt Nam đã vượt qua những khó khăn, tự đào tạo chuyên môn, triển khai thực hiện các hoạt động thu thập, thông tin phục vụ Đảng, Chính phủ

và các Liên khu chỉ đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và kiến quốc của dân tộc.

Giai đoạn 1954-1975, cùng với tăng cường cơ sở vật chất, chú trọng nghiên cứu phương pháp nghiệp vụ chuyên môn, ngành Thống kê tập trung nguồn lực xây dựng bộ máy, đào tạo cán bộ. Đến cuối năm 1957, hầu hết các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương miền Bắc đã có cơ quan thống kê địa phương. Năm 1974, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 72/CP, trong đó quy định Tổng cục Thống kê (TCTK) là cơ quan thuộc Chính phủ, có các vụ trực thuộc, các Chi cục Thống kê tỉnh, phòng thống kê cấp huyện. Đây là giai đoạn đánh dấu ngành Thống kê được tổ chức theo hệ thống ngành dọc thống nhất từ Trung ương đến cấp huyện.

Năm 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước. Để thu thập, tổng hợp

thông tin trên phạm vi cả nước, ngành Thống kê đã thành lập, kiện toàn tổ chức Cục Thống kê cấp tỉnh ở miền Nam với nòng cốt là cán bộ thống kê có năng lực, kinh nghiệm điều động từ TCTK và các CTK phía Bắc. Đến cuối năm 1977, tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ở miền Nam đều đã có cơ quan thống kê cấp tỉnh, các Phòng Thống kê cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Giai đoạn 1976-1985, tổ chức bộ máy của ngành Thống kê tương đối hoàn thiện, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn, mở rộng hình thức thu thập thông tin bằng điều tra thống kê, đánh dấu nổi bật là cuộc Tổng điều tra Dân số đầu tiên được thực hiện trên cả nước vào tháng 10/1979.

Từ năm 1986 đến nay, hệ thống tổ chức Thống kê tiếp tục có nhiều thay đổi. Năm 1987, thực hiện việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy

của các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể của Ban Bí thư Trung ương và Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng, TCTK chuyển giao bộ máy thống kê cấp tỉnh, cấp huyện sang Ủy ban Nhân dân cùng cấp quản lý. Sau 7 năm thực hiện mô hình phi tập trung với những bất cập tồn tại, năm 1994, để đảm bảo sự chỉ đạo thống nhất về nghiệp vụ thống kê từ Trung ương đến địa phương cũng như đảm bảo tính độc lập về nghiệp vụ và tính khách quan của số liệu, ngành Thống kê trở lại mô hình quản lý theo ngành dọc gồm cơ quan thống kê trung ương và cơ quan thống kê địa phương và duy trì cho đến ngày nay.

Năm 2007, thực hiện cải cách hành chính, Chính phủ ban hành Nghị định số 01/NĐ-CP, giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT) thực hiện công tác quản lý đối với TCTK. Điểm nổi bật của hệ thống tổ chức ngành Thống kê là hình thành Chi cục Thống kê cấp huyện trực thuộc Cục Thống kê cấp tỉnh trên cơ sở các phòng Thống kê, đưa vị thế, vai trò và năng lực của Chi cục Thống kê lên một tầm mới.

Năm 2020, thực hiện Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg, mô hình tổ chức Ngành Tổng cục Thống kê tiếp tục được đổi mới, sắp xếp lại nhằm bảo đảm tinh gọn bộ máy và nâng cao hiệu quả hoạt động, với việc hình thành Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT thống kê thuộc TCTK; các CTX địa phương thực hiện thống nhất mô hình 5 phòng; hình thành Chi cục Thống kê khu vực trên cơ sở sáp nhập Chi cục Thống kê cấp huyện theo đơn vị hành chính. Việc sắp xếp lại tổ chức theo Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg đã giúp ngành Thống kê thực hiện được việc chuyên môn hóa hoạt động thống kê; đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động



thu thập thông tin thống kê; đáp ứng quan điểm và nguyên tắc kiện toàn mô hình tổ chức trong thời kỳ mới; những yêu cầu mới của Luật Thống kê năm 2015 cũng như đáp ứng yêu cầu thực tiễn và yêu cầu hội nhập quốc tế. Việc thực hiện mô hình tổ chức theo Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg còn giúp chuẩn hóa đội ngũ lãnh đạo từ cấp vụ đến cấp phòng, nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức lãnh đạo trong ngành Thống kê.

### **Chất lượng công chức, viên chức ngày một nâng cao**

Cùng với việc ổn định mô hình tổ chức, chất lượng công chức, viên chức ngành Thống kê ngày một nâng cao. Tính đến thời điểm 30/6/2022, toàn ngành Thống kê có gần 5.200 công chức, viên chức. Thời gian qua, ngành Thống kê luôn chú trọng công tác đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, tăng cường năng lực người làm thống kê trong hệ thống thống kê tập trung. Trong tổng số gần 5.200 công chức, viên chức, tỷ lệ công chức, viên chức có trình độ đào tạo tiến sỹ là 0,27%; trình độ thạc sỹ là 15,07%, trình độ đại học là 80,15%, còn lại 4,51% là trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp.

Xác định công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức là nhiệm vụ có tính chiến lược

để xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, hàng năm, TCTK xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhằm cập nhật kiến thức cho công chức, viên chức; đồng thời cử nhiều công chức, viên chức tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng trong, ngoài nước. TCTK và các đơn vị trong Ngành đã huy động mọi nguồn kinh phí và các nguồn hỗ trợ của nước ngoài, tổ chức quốc tế, các dự án để thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhằm xây dựng một đội ngũ công chức, viên chức có kỹ năng, kiến thức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ dẫn tiệp cận được với những phương pháp hiện đại, tiên tiến trên thế giới.

Bên cạnh đó, toàn ngành có 13,23% công chức, viên chức là thống kê viên cao cấp, thống kê viên chính và tương đương. Đây là những người có trình độ chuyên môn sâu, vững vàng, nhiều kinh nghiệm; là lực lượng chủ lực trong việc tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động thống kê, chủ trì, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, chế độ báo cáo của ngành Thống kê; tổ chức, chỉ đạo hướng dẫn các ngành, địa phương triển khai hoạt động thu thập, tổng hợp, phân tích và dự báo thống kê.

Thời gian qua, ngành Thống kê cũng chú trọng công tác quy hoạch làm căn cứ để đào tạo,



bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức tạo nguồn lực cho công tác bổ nhiệm lãnh đạo, quản lý các cấp. Đội ngũ công chức, viên chức trong quy hoạch nói chung bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định; có phẩm chất chính trị, được thử thách, rèn luyện qua thực tiễn công tác, trình độ lý luận, chuyên môn nghiệp vụ được nâng cao.

Có thể nói, trải qua chặng đường 78 năm xây dựng và phát triển, ngành Thống kê đã thực sự lớn mạnh với đội ngũ công chức, viên chức được đào tạo bài bản, có phẩm chất tốt, năng lực chuyên môn sâu, năng động, sáng tạo, nhiệt huyết, trách nhiệm với nghề. Sự trưởng thành của ngành Thống kê trong mỗi giai đoạn lịch sử đã có những đóng góp quan trọng, ghi đậm dấu ấn vào sự phát triển và những thành tựu to lớn của đất nước, được minh chứng bằng thành công nhiều cuộc điều tra quy mô lớn; thu thập, biên soạn, phổ biến thông tin thống kê kinh tế - xã hội trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời từ Trung ương đến địa phương, phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Đảng và Nhà nước; các ngành, các cấp. Nhiều ấn phẩm, chuyên đề thống kê được biên soạn ngày càng chất lượng, nội dung đa dạng, đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu sử dụng thông tin thống kê ngày càng tăng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế, trong đó có nhiều ấn phẩm nổi bật như: Niên giám thống kê, Sách trắng doanh nghiệp, Sách trắng hợp tác xã...

Đất nước đang bước vào giai đoạn phát triển mới với những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen. Vai trò của ngành Thống kê sẽ càng quan trọng hơn nữa trong phát triển kinh tế của đất nước thời gian tới. Với tinh thần trách nhiệm, sự phấn đấu không mệt mỏi, vượt qua những khó khăn, vất vả trong cuộc sống, trong công việc; với lòng yêu ngành, yêu nghề, sự đoàn kết nhất trí, nhiệt huyết đổi mới, khát vọng vươn lên và sự năng động sáng tạo, công chức, viên chức và người lao động toàn Ngành sẽ nỗ lực tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp và thành tích đạt được trong 78 năm qua để xây dựng ngành Thống kê ngày càng trưởng thành, vững mạnh hơn, xứng đáng với thế hệ đi trước và niềm tin của Đảng, Nhà nước và Nhân dân, góp phần đưa Thống kê Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và ASEAN vào năm 2030; trở thành hệ thống thống kê hiện đại trên thế giới vào năm 2045./.

**B.N**

## NGÀNH THỐNG KÊ ĐIỆN BIÊN TÍCH CỰC CHUYỂN ĐỔI SỐ

**Bùi Văn Thường**

*Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Điện Biên*

### **Chuyển đổi số - hoạt động then chốt giúp nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động thống kê**

Thực hiện Quyết định số 1776/QĐ-BKHĐT ngày 07/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi số tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư giai đoạn 2020-2025, trong những năm qua, với sự chỉ đạo, hướng dẫn và hỗ trợ của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh Điện Biên đã quyết liệt ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác thống kê.

Cụ thể, Cục Thống kê tỉnh Điện Biên tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý liên quan đến hoạt động thống kê như: Sử dụng hệ thống quản lý văn bản số và ứng dụng chứng thư số chuyên dùng trên phần mềm Eoffice; Gửi nhận báo cáo qua trang thi đua của ngành; Sử dụng hệ thống phần mềm quản lý công việc Tasgov của Tổng cục Thống kê để lãnh đạo, chỉ đạo các Phòng, Chi cục Thống kê cấp huyện triển khai công việc; Ứng dụng công nghệ thông tin, tham dự và tổ chức



*Điều tra viên khai thác thông tin điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ bằng bảng hỏi điện tử (CAPI) trên điện thoại thông minh*

các buổi hội nghị, hội họp bằng hình thức trực tuyến... Điều này giúp Lãnh đạo Cục Thống kê nhanh chóng nắm bắt mức độ hoàn thành công việc để kịp thời nhắc nhở, đôn đốc; đồng thời là cơ sở để đánh giá chất lượng công chức, từ đó giúp mang lại hiệu quả tốt hơn trong công việc.

Bên cạnh đó, Cục Thống kê tỉnh Điện Biên tích cực cải tiến quy trình nghiệp vụ sản xuất thống kê, đẩy mạnh ứng dụng những tiến bộ khoa học để chuyển đổi quá trình sản xuất thống kê lên môi trường số. Tính đến nay, các cuộc điều tra Thống kê thực hiện trên địa bàn Tỉnh cơ bản chuyển đổi hình thức điều tra phiếu giấy sang hình thức kê khai điện tử qua webform trên máy tính hoặc hình thức thu thập thông tin bằng phiếu điều tra điện tử (CAPI) trên máy tính bảng hay điện thoại thông minh. Ngoài ra, Cục Thống kê Tỉnh phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng trang web riêng để thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo Quyết định của UBND tỉnh. Nhờ đó, thời gian thu thập thông tin được rút ngắn, kịp thời phát hiện, xử lý, sửa lỗi khi có sự cố xảy ra để cải thiện và nâng cao chất lượng thông tin thống kê, hỗ trợ tích cực cho quá trình ra quyết định của lãnh đạo các cấp trong quản lý, điều hành địa phương.

Công tác phổ biến thông tin thống kê cũng được Cục Thống kê tỉnh Điện Biên cải tiến theo hướng ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, bằng việc thiết kế infographic tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng, tăng cường phổ biến thông tin trên bảng điện tử Led, xây dựng và đưa vào vận hành trang thông tin điện tử <https://thongkedienbien.gov.vn> nhằm phổ biến nhanh chóng, kịp thời một cách trực quan thông tin

thống kê, cũng như tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng; Chính sách, pháp luật của Nhà nước; các văn bản chỉ đạo của Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đến với các tổ chức, cá nhân và người dùng tin.

Bên cạnh đẩy mạnh công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất thông tin thống kê từ điều tra và báo cáo thống kê, Cục Thống kê tỉnh Điện Biên đồng thời thực hiện mạnh mẽ chuyển đổi số trong sử dụng dữ liệu hành chính như dữ liệu thuế, hải quan, bảo hiểm...

Phát triển hạ tầng số được chú trọng đầu tư, phục vụ công tác chuyển đổi số ngành Thống kê Điện Biên. Cục Thống kê Tỉnh vận hành hệ thống máy chủ sử dụng mạng LAN trong toàn ngành Thống kê Điện Biên; dành nguồn lực tài chính trang bị mỗi công chức một bộ máy vi tính phục vụ công tác thu thập, tổng hợp, phân tích báo cáo; trang bị hệ thống họp trực tuyến cho 8/10 trụ sở của Chi cục Thống kê.

Nhằm nâng cao năng lực bảo vệ thông tin trên môi trường số, Cục Thống kê Tỉnh đã phổ biến rộng chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về chuyển đổi số trong đội ngũ công chức; cử công chức tham gia các lớp tập huấn do Tổng cục Thống kê

tổ chức về công tác bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu trên không gian mạng, kỹ năng ứng xử trên môi trường mạng...

### **Định hướng chuyển đổi số trong thời gian tới**

Để đẩy mạnh hơn nữa công tác chuyển đổi số trong thời gian tới, ngành Thống kê Điện Biên sẽ chú trọng thực hiện các giải pháp sau:

*Thứ nhất*, tăng cường đào tạo bồi dưỡng cho công chức nắm bắt, sử dụng thành thạo các trang thiết bị, phần mềm trong công tác thống kê, đổi mới quy trình nghiệp vụ sản xuất và phổ biến thông tin thống kê.

*Thứ hai*, nâng cao hạ tầng công nghệ thông tin, thay thế các thiết bị đã cũ, cấu hình thấp đã hết hạn sử dụng; tiếp tục dành nguồn lực tài chính trang bị máy tính và các thiết bị cấu hình cao phục vụ công việc.

*Thứ ba*, tiếp tục đổi mới công tác giám sát, quản lý hoạt động thu thập thông tin thống kê thông qua Trang Web điều hành tác nghiệp.

*Thứ tư*, đẩy mạnh kết nối, khai thác dữ liệu cơ sở dữ liệu hành chính của ngành Thuế, Hải quan, Bảo hiểm, Kho bạc phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê.

*Thứ năm*, áp dụng triệt để hình thức thu thập thông tin qua webform, phiếu điều tra điện tử (CAPI) trong các cuộc điều tra thống kê./.



# KÍCH CẦU TIÊU DÙNG VÀ ĐẦU TƯ TƯ NHÂN, TẠO SỨC BẬT CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ NĂM 2024

ThS. Nguyễn Thị Ưng - ThS. Trần Thị Ngọc Ánh

Đại học Nông - Lâm Bắc Giang

Năm 2023, tăng trưởng kinh tế Việt Nam thấp hơn nhiều so với giai đoạn trước Covid-19 do sự suy yếu của tổng cầu và các thành tố quan trọng của tổng cầu như tiêu dùng, đầu tư, cùng với chất lượng tăng trưởng chưa được cải thiện. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, để tạo sức bật cho tăng trưởng kinh tế năm 2024, Chính phủ cần áp dụng chính sách hỗ trợ tương tự thời kỳ Covid-19, đồng thời đẩy mạnh kích cầu tiêu dùng và đầu tư tư nhân.

## Tăng trưởng kinh tế nhiều điểm sáng nhưng đang có dấu hiệu hụt hơi

Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, kinh tế Việt Nam đang phục hồi dần, quý sau cao hơn quý trước trong năm 2023, và GDP quý I/2024 tăng 5,66% là mức cao so với cùng kỳ những năm trước. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương nhận định, mức tăng trưởng quý I được xem là khởi đầu tích cực cho kinh tế Việt Nam trong năm 2024.

Nền kinh tế tăng khá đồng đều ở cả ba khu vực nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Dù vẫn thấp hơn so với giai đoạn trước dịch 2011-2019, công nghiệp và xây dựng vẫn là trụ đỡ cho tăng trưởng quý đầu năm với mức tăng 6,28%. Trong khi đó, nông, lâm thủy sản và dịch vụ cũng đạt mức khả quan, tuy nhiên, so với mục tiêu đều chưa bứt phá như kỳ vọng.

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa sôi động hơn năm ngoái, trên 178 tỷ USD, tăng 15,5%. Trong đó, xuất khẩu tăng 17%, nhập khẩu tăng 13,9%, kéo theo sản xuất phục hồi, đặc biệt

trong ngành dệt may, da giày, gỗ và sản phẩm gỗ... Xuất khẩu sang một số đối tác chính đang phục hồi tăng khá tốt như Mỹ tăng 26%, châu Âu 16%, Hàn Quốc 13%, ASEAN gần 10% (so với mức âm của cùng kỳ năm trước).

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam tăng cao nhờ triển khai hiệu quả từ các chính sách thị thực thuận lợi và chương trình kích cầu du lịch. Quý I/2024, khách quốc tế đến Việt Nam đạt hơn 4,6 triệu lượt người, tăng 72% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19, cho thấy ngành du lịch đang ngày càng phục hồi mạnh mẽ.

Bên cạnh đó, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục xu hướng tăng dần qua từng tháng. Quý I/2024, vốn đăng ký mới và bổ sung đạt 6,17 tỷ USD, tăng 13,4%; vốn giải ngân FDI đạt 4,63 tỷ USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ...

Mặc dù bức tranh kinh tế có nhiều điểm sáng, song các chuyên gia kinh tế đánh giá, nền kinh tế vẫn phải đối mặt nhiều rủi ro, thách thức do kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, lạm phát

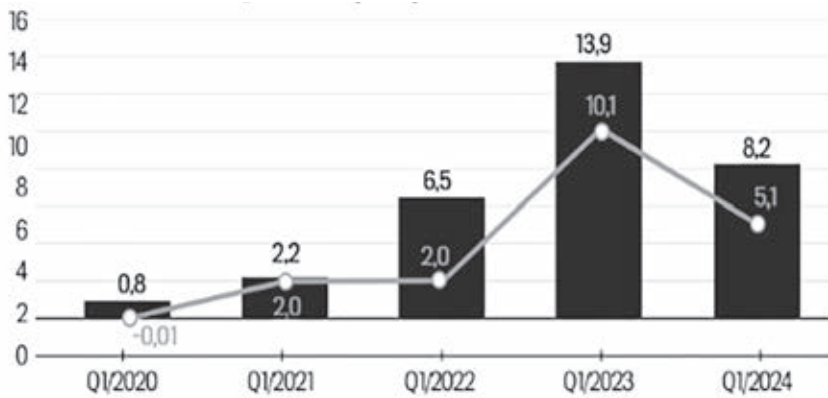
và lãi suất toàn cầu còn cao, tác động đến sức cầu, làm chậm đà phục hồi của xuất khẩu và đầu tư, tiêu dùng và du lịch. Giải ngân đầu tư công chưa đột phá, không đồng đều giữa các địa phương, bộ ngành. Tăng trưởng kinh tế đang có những dấu hiệu "hụt hơi" so với giai đoạn trước.

Về đầu tư, đầu tư tư nhân quý I/2024 tăng 4,2%, dù cao hơn mức 1,3% cùng kỳ năm ngoái nhưng so với những năm trước nữa thì vẫn rất thấp (thông thường, tốc độ tăng trưởng của đầu tư tư nhân ở mức 8-9%). Nếu so với mức tăng 4,9% của khu vực đầu tư nhà nước và gần 9% của khu vực FDI, con số tăng trưởng đầu tư tư nhân cũng còn rất khiêm tốn. Điều này cho thấy, hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân chưa sẵn sàng mở rộng sản xuất - kinh doanh do còn băn khoăn lo lắng hoặc thận trọng hơn.

Về tiêu dùng, doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ quý I/2024 tăng 8,2%, thấp hơn cùng kỳ năm 2023 (13,9%). Nếu loại trừ yếu tố giá thì chỉ tăng 5,1%, thấp hơn mức 10,1% cùng kỳ năm 2023 cũng như giai đoạn trước dịch, chứng tỏ sức mua vẫn thấp.



**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (% so với cùng kỳ)**



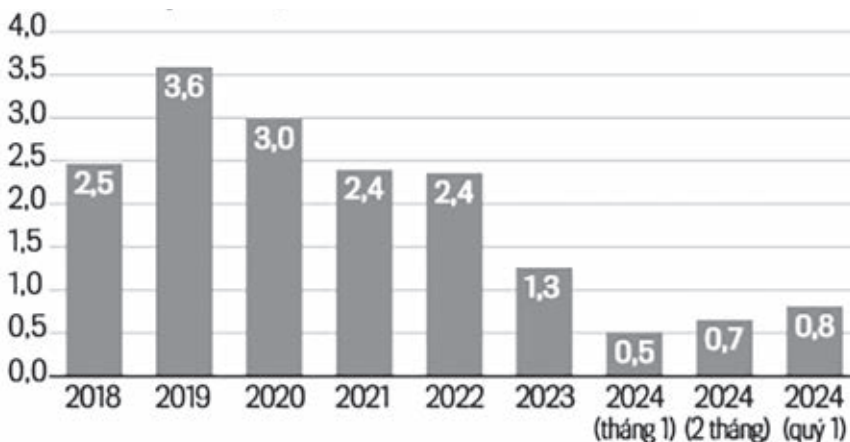
Về du lịch, số lượng khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam dù tăng mạnh, song doanh thu dịch vụ lưu trú - ăn uống, du lịch lữ hành chỉ tăng 24% so với cùng kỳ 2023. Điều này chứng tỏ khách du lịch đang có xu hướng tiêu dùng tiết kiệm, chặt chẽ hơn.

Về thương mại, các đơn hàng tuy quay trở lại nhưng lại có nhiều thay đổi khi đơn hàng ngắn hơn trước, chỉ cho vài quý, chủ hàng yêu cầu không tăng giá. Trong khi đó, doanh nghiệp khó khăn do chi phí đầu vào tăng như chi phí logistics tăng, chi phí nhân công, thuê công xưởng tăng, khiến biên lợi nhuận của nhiều ngành như điện máy, gỗ, da giày, dệt may... bị co hẹp.

Số liệu của Tổng cục Thống kê cũng cho thấy, tình trạng doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường vẫn cao. Bình quân mỗi tháng trong quý I/2024 có 24.700 doanh nghiệp rời khỏi thị trường, trong khi số thành lập mới, quay lại hoạt động chỉ gần 20.000 đơn vị. Đáng chú ý, lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường ít hơn doanh nghiệp rút lui, là xu hướng ngược lại so với giai đoạn trước. Điều này cho thấy doanh nghiệp ở một số lĩnh vực, ngành nghề đã kiệt sức, cộng với khả năng thích ứng, kinh hoạt chưa tốt, đã phải rời khỏi thị trường. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, đây là chỉ báo cho thấy vốn đầu tư tư nhân trong nền kinh tế có dấu hiệu suy giảm, tạo sự không bền vững khi FDI tăng lên còn doanh nghiệp nội địa co hẹp lại.

**Tỷ lệ doanh nghiệp gia nhập thị trường/doanh nghiệp rút khỏi thị trường**

Đơn vị tính: %



Bộ trưởng Bộ Kế hoạch & Đầu tư Nguyễn Chí Dũng cũng cho biết, sức khỏe của doanh nghiệp còn yếu. Trong đó, sản xuất công nghiệp phục hồi chậm, nhu cầu thị trường thấp, cạnh tranh cao là khó khăn lớn nhất cho lĩnh vực chế biến, chế tạo.

Áp lực lạm phát đang có chiều hướng gia tăng bởi những biến động của các yếu tố đầu vào như giá xăng dầu, một số hàng hóa cơ bản tăng; áp lực về biến động tỷ giá, giá vàng... Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đang có xu hướng tăng dần trong những tháng đầu năm 2024. Tháng Một là 3,37%, hai tháng đầu năm lên 3,67%, quý I tăng 3,77%, 4 tháng đầu năm tăng 3,93%, đặc biệt, trong tháng Bốn tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước.

Cùng với đó, sức mua giảm, người dân thắt chặt chi tiêu, biểu hiện tâm lý thận trọng, tiết kiệm của doanh nghiệp, người dân trước khó khăn của nền kinh tế.

Về chất lượng tăng trưởng, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) của ba khu vực nhà nước, tư nhân trong nước và FDI cách đây khoảng 10-11 năm (giai đoạn 2011-2013) cho thấy khu vực nhà nước, đầu tư công luôn có hiệu quả thấp hơn so với hai khu vực còn lại. Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng trên cơ sở chỉ số ICOR của khu vực tư nhân đang giảm sút. Năm 2011, ICOR đầu tư tư nhân khoảng 4,2 lần nhưng quý I/2024 nhảy lên 8,4 lần. Như vậy, hiệu quả đầu tư cũng là một trong những vấn đề cần quan tâm.

Bên cạnh đó, tiến trình cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước và tổ chức tín dụng gặp nhiều thách thức; tỷ giá, nợ xấu gia tăng nhưng trong tầm kiểm soát. Nợ xấu nội bảng cuối năm 2023 là 4,55%, tăng từ mức 2% cuối năm trước, nhưng trừ nợ xấu của các tổ chức

tín dụng diện kiểm soát đặc biệt, thì nợ xấu nội bảng dưới 3%, không quá lo trong bối cảnh năng lực tài chính của các tổ chức tín dụng hiện vững chãi hơn nhiều so với giai đoạn trước.

Ngoài ra, thể chế cho các lĩnh vực mới như: Kinh tế số, kinh tế xanh, tuần hoàn... còn chậm ban hành trong khi tình trạng sợ sai, sợ trách nhiệm, chậm thực thi còn diễn ra.

Với những diễn biến kinh tế những tháng đầu năm 2024, đánh giá về những trợ lực tăng trưởng năm 2024, giới chuyên gia nhận định, nền tảng vĩ mô và quản trị rủi ro được tích lũy tốt lên, lạm phát dù tăng nhưng chấp nhận được và thấp hơn nhiều nước và khu vực. Nợ công, nợ nước ngoài, thâm hụt ngân sách, nghĩa vụ trả nợ so với thu ngân sách nhà nước trong ngưỡng Quốc hội cho phép, do đó, rủi ro tài khóa ở mức trung bình. Mặc dù vậy, tăng trưởng kinh tế đang có dấu hiệu "hụt hơi" theo thời gian. Biên độ tăng trưởng đang có xu hướng giảm và chưa đủ mạnh để tạo ra những đột phá trong phát triển kinh tế. Chất lượng tăng trưởng cải thiện chậm dần (hiệu quả đầu tư, năng suất lao động), nhất là những năm gần đây và ở mức khá thấp so với

các nước từng ở cùng thời kỳ như Việt Nam (Hàn Quốc, Nhật Bản...), làm giảm khả năng gia tăng thu nhập của nền kinh tế...

### **Đẩy mạnh kích cầu tiêu dùng và đầu tư tư nhân**

Để đạt mục tiêu tăng trưởng cao trong năm 2024, các chuyên gia kinh tế cho rằng, Chính phủ sẽ phải dựa chủ yếu vào các chính sách trọng cầu. Các động lực tăng trưởng từ phía tổng cầu (đầu tư, tiêu dùng, xuất khẩu) cần được hồi phục nhanh chóng và đẩy mạnh hơn nữa. Theo đó, Chính phủ cần cân nhắc tiếp tục giảm thuế giá trị gia tăng đến hết năm 2024, cho phép giảm lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất trong nước để kích cầu. Cùng với đó, thúc đẩy và lành mạnh hóa tín dụng tiêu dùng cũng là giải pháp kích cầu.

Chính phủ cần kích thích tiêu dùng tư nhân bằng việc ổn định vĩ mô, điều chỉnh thuế thu nhập, tăng tính lành mạnh các thị trường tài sản và đẩy mạnh các chính sách an sinh xã hội. Bên cạnh đó, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và tận dụng khu vực FDI để đẩy mạnh xuất khẩu cũng là giải pháp cần chú trọng. Tuy nhiên, nền kinh tế về dài hạn không thể trông chờ vào đầu tư công, cần có giải pháp

để cải thiện môi trường đầu tư, khơi thông lại nguồn lực đầu tư tư nhân trở thành động lực tăng trưởng chính và quan trọng nhất.

Phối hợp với chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ sẽ là nhóm "bổ trợ" thông qua việc điều hành chủ động, linh hoạt, cho phép cơ cấu lại nợ (cho phép gia hạn đến hết năm 2024). Đồng thời, nâng cao hiệu quả phối hợp chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng, ổn định vĩ mô, bình ổn tỷ giá...

Tiếp tục đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, kịp thời ban hành và thực thi hiệu quả hơn các chính sách, giải pháp tháo gỡ các vướng mắc (nhất là về pháp lý, định giá đất, hoàn thuế giá trị gia tăng, tiếp cận vốn phát triển nhà ở xã hội...)

Tiếp tục tận dụng cơ hội từ những động lực mới đến từ kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi năng lượng... Nếu phát huy, khai thác tốt các động lực tăng trưởng mới này sẽ giúp GDP có thể tăng thêm từ 0,9 - 1,4 điểm%. Cùng với đó, đẩy mạnh hội nhập quốc tế thông qua nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược với Mỹ, Nhật Bản, Úc, góp phần thúc đẩy thương mại, đầu tư, du lịch và nhiều lĩnh vực khác...

Về phía doanh nghiệp, các chuyên gia kinh tế cho rằng, doanh nghiệp cũng cần chủ động quyết liệt tái cơ cấu, quan tâm đến vấn đề quản trị rủi ro (rủi ro an toàn thông tin, dữ liệu, an ninh mạng; rủi ro dòng tiền, lãi suất, tỷ giá, nợ đáo hạn...); chủ động tìm hiểu, tiếp cận các chương trình, gói hỗ trợ, nhất là các gói hỗ trợ tài khóa, thuế - phí...

Tiếp tục đa dạng hóa nguồn vốn, thị trường, đối tác, nguồn cung; quan tâm hơn đến năng lực thích ứng, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, gắn với bài toán đầu tư công nghệ, nhân sự số, dữ liệu và kiểm soát rủi ro.../.





# Để thu hút dòng vốn FDI chất lượng, hiệu quả

**TS. Phan Hùng An**

Trường đại học Công nghiệp Hà Nội

Việt Nam được đánh giá có nhiều cơ hội lớn trong thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chất lượng cao vào các ngành công nghiệp mới. Để thu hút dòng vốn FDI chất lượng, Việt Nam đang nỗ lực thực thi những giải pháp hiệu quả và tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách ưu đãi để thu hút và quản lý tốt hơn nguồn lực đầu tư, đồng thời chuẩn bị tốt các điều kiện để sẵn sàng đón nhận các dự án đầu tư.

## Đẩy mạnh thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm thu hút dòng vốn FDI từng bước tiếp cận với thông lệ quốc tế như: Nghị quyết 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 của Bộ Chính trị; Quyết định số 667/QĐ-TTg, ngày 2/6/2022 về phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030 của Thủ tướng Chính phủ... Các chủ trương, chính sách được ban hành đã đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả. Điều này được thể hiện rõ trong hoạt động đầu tư nước ngoài đang ngày càng sôi động,

nhiều tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp lớn có công nghệ hiện đại đầu tư vào Việt Nam với quy mô vốn và chất lượng dự án ngày càng tăng. Thông qua các dự án đầu tư FDI đã góp phần tạo thêm nhiều việc làm và tăng thu nhập cho người lao động; trình độ và năng lực sản xuất của người lao động ngày càng được nâng cao; tăng thu ngân sách Nhà nước, ổn định kinh tế vĩ mô; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; nâng cao vị thế và uy tín Việt Nam trên trường quốc tế.

Theo Tổng cục Thống kê, nếu tính đến ngày 20/12/2020, tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,5 tỷ USD thì đến ngày 20/4/2024 tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 9,27 tỷ USD.

Vốn đăng ký cấp mới có 966 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 7,11 tỷ USD, tăng 28,8% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 73,2% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài

lớn nhất với số vốn đăng ký đạt gần 5 tỷ USD, chiếm 70,2% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Trong số 50 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong bốn tháng đầu năm 2024, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 2,59 tỷ USD, chiếm 36,4% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Đặc khu hành chính Hồng Công (Trung Quốc) 898,6 triệu USD, chiếm 12,6%; Nhật Bản 814,1 triệu USD, chiếm 11,4%; Trung Quốc 740,2 triệu USD, chiếm 10,4%; Thổ Nhĩ Kỳ 730,1 triệu USD, chiếm 10,3%; Đài Loan 512,3 triệu USD, chiếm 7,2%.

Vốn đăng ký điều chỉnh có 345 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 1,23 tỷ USD, giảm 25,6% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 6,03 tỷ USD, chiếm 72,3% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm.

Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 902 lượt với tổng giá trị góp vốn 929,6 triệu USD, giảm 70,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 327 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn



là 629,6 triệu USD và 575 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 300 triệu USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 228,7 triệu USD, chiếm 24,6%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 6,28 tỷ USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của bốn tháng đầu năm trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 4,93 tỷ USD, chiếm 78,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện.

Kết quả đạt được trong thu hút FDI đã khẳng định niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài vào môi trường đầu tư của Việt Nam và ngày càng có nhiều tập đoàn lớn trong ngành công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn của Hoa Kỳ, các nước EU, Hàn Quốc, Nhật Bản cũng quan tâm, tiếp cận và xúc tiến cơ hội đầu tư ở Việt Nam.

Với vị trí chiến lược, nằm ở trung tâm của khu vực Đông Nam Á có tập trung nhiều nền kinh tế lớn và sôi động, Việt Nam có nhiều thuận lợi cho hoạt động đầu tư. Để thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao,

hiệu quả hơn, Việt Nam đang nỗ lực thực thi những giải pháp hiệu quả như: Chuẩn bị các điều kiện để sẵn sàng đón nhận dự án đầu tư trong chuỗi cung ứng ngành công nghiệp bán dẫn. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia để đón nhận dự án đầu tư trong ngành công nghiệp bán dẫn với chính sách ưu đãi cao nhất. Tại nhiều địa phương đã chủ động chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết sẵn sàng đón dòng vốn ngoại, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt, Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 của Bộ Chính trị được kỳ vọng sẽ tạo cơ sở vững chắc giúp Việt Nam tăng cường thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao, hiệu quả hơn. Nghị quyết số 50/NQ-TW đã thể hiện rõ quan điểm chỉ đạo và mục tiêu. Theo đó, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh với các khu vực kinh tế khác. Nhà nước tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhà đầu tư; Xây dựng,

hoàn thiện thể chế, chính sách về đầu tư nước ngoài phù hợp xu hướng phát triển, tiếp cận chuẩn mực tiên tiến quốc tế và hài hòa với các cam kết quốc tế, bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, công khai, minh bạch và tính cạnh tranh cao. Chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu.

Nghị quyết số 50/NQ-TW cũng đưa ra mục tiêu cụ thể phần đầu khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt một số mục tiêu định hướng chủ yếu như: Vốn đăng ký giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 150 - 200 tỉ USD (30 - 40 tỉ USD/năm); giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 200 - 300 tỉ USD (40 - 50 tỉ USD/năm). Vốn thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 100 - 150 tỉ USD (20 - 30 tỉ USD/năm); giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 150 - 200 tỉ USD (30 - 40 tỉ USD/năm). Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng đến công nghệ cao tăng 50% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030 so với năm 2018. Tỷ lệ nội địa hoá tăng từ 20 - 25% hiện nay, lên mức 30% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030. Tỷ trọng lao động qua đào tạo trong cơ cấu sử dụng lao động từ 56% năm 2017 lên 70% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030.

### **Giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài**

Ngày 2/6/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 667/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 - 2030. Mục tiêu tổng quát của Quyết định số 667/QĐ-TTg là thu hút các dự án đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao của cuộc cách mạng



công nghiệp lần thứ tư, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa tích cực, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu; Mở rộng thị trường, tranh thủ vốn, công nghệ, kiến thức quản lý, văn hóa doanh nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và sản phẩm nội địa; thúc đẩy các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ trong nước, xác lập và tăng cường vai trò của doanh nghiệp Việt Nam trong cộng đồng quốc tế; Nâng cao hiệu quả, chất lượng toàn diện trong công tác thu hút, sử dụng vốn đầu tư nước ngoài, tăng tỷ lệ đóng góp của khu vực đầu tư nước ngoài trong phát triển kinh tế - xã hội, tương xứng với những ưu đãi, hỗ trợ được hưởng; Xây dựng và phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm tài chính đạt tầm cỡ khu vực và quốc tế tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn tới.

Mục tiêu cụ thể, hoàn thành các mục tiêu cụ thể nêu tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030; Nâng cao tỷ lệ vốn đầu tư đăng ký của các quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc một số khu vực trong tổng số vốn đầu tư nước ngoài cả nước lên hơn 70% (giai đoạn 2021 - 2025) và 75% (giai đoạn 2026 - 2030); Tăng 50% số lượng Tập đoàn đa quốc gia thuộc nhóm 500 Tập đoàn lớn nhất thế giới do Tạp chí Fortune (Hoa Kỳ) xếp hạng có hiện diện và hoạt động tại Việt Nam; Đến năm 2030, nằm trong nhóm 3 quốc gia dẫn đầu ASEAN và nhóm 60 quốc gia đứng đầu thế giới theo xếp hạng môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới.

Để hoàn thành mục tiêu trên, Quyết định số 667/QĐ-TTg đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài như:

*Một là*, triển khai có hiệu quả các giải pháp đã ban hành tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030; Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030...

*Hai là*, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Theo đó, tập trung cải thiện các chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh của Việt Nam theo tiêu chí đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Tổ chức sở hữu trí tuệ và Diễn đàn kinh tế thế giới; tập trung vào các chỉ số còn thấp về thể chế, cơ sở hạ tầng và thị trường hàng hóa.

*Ba là*, phát triển hệ sinh thái về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo với việc thúc đẩy và nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền về tầm quan trọng của đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo. Xây dựng và phát triển Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia, kết nối với trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng, của địa phương và doanh nghiệp; Xây dựng và phát triển hệ sinh thái khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo với cơ chế quản lý linh hoạt, phù hợp với môi trường kinh doanh số để tạo không gian thuận lợi cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo, tạo nền tảng thu hút,

phát triển các ngành công nghệ cao; Có chính sách khuyến khích hợp tác, chuyển giao công nghệ và quản trị dựa trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện cho doanh nghiệp Việt Nam.

*Bốn là*, đổi mới và nâng cao cạnh tranh trong thu hút đầu tư nước ngoài. Xây dựng chính sách thu hút đầu tư nước ngoài cân đối, hợp lý giữa các vùng, miền; Nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp Việt Nam, hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tham gia các cấp độ trong chuỗi cung ứng; Từng bước chuyển từ thu hút đầu tư nước ngoài phù hợp với nhóm sản phẩm hiện có trong nước sang đón đầu và xây dựng cơ chế, chính sách để nâng cao khả năng thu hút đầu tư sản xuất sản phẩm ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn; Xây dựng thể chế, chính sách cho khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các mô hình tương tự khác theo hướng xác định rõ trọng tâm phát triển và cơ chế, chính sách vượt trội phù hợp với đặc thù của từng mô hình, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ với các khu vực khác.

*Năm là*, phát triển công nghiệp hỗ trợ, thúc đẩy liên kết, lan tỏa. Theo đó, đánh giá hiện trạng, xu hướng công nghệ và thị trường, xây dựng chiến lược ưu tiên phát triển một số lĩnh vực cụ thể thuộc công nghiệp hỗ trợ theo từng thời kỳ để ưu tiên phát triển, tránh đầu tư dàn trải, không hiệu quả; Xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi thỏa đáng để tăng liên kết giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư;

(Xem tiếp trang 29)

# THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VIỆT NAM TĂNG TRƯỞNG NHANH NHƯNG KHÔNG BỀN VỮNG

**TS. Trần Thị Minh Trâm**  
 Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

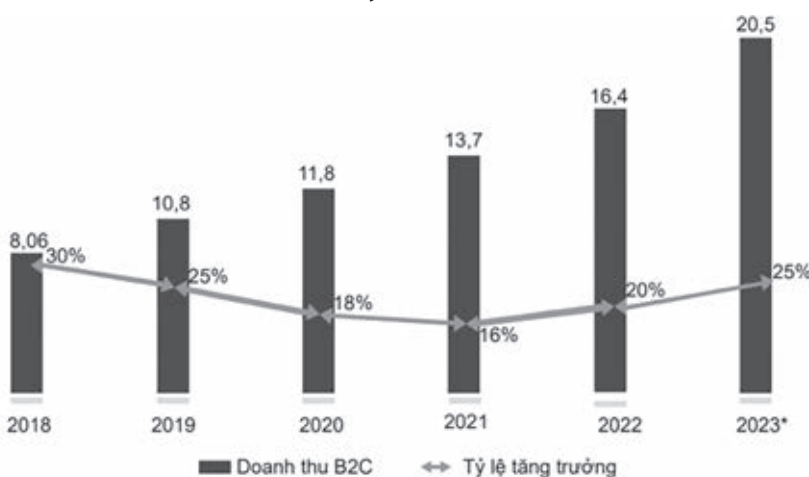


Theo Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam, thời gian qua, thương mại điện tử Việt Nam (TMĐT) đã ghi nhận sự phát triển mạnh mẽ, tốc độ tăng trưởng năm 2023 tăng trên 25% so với năm trước. Tuy nhiên, tương phản với sự tăng trưởng nhanh về quy mô là tính không bền vững, thiếu sự liên kết giữa các vùng để tận dụng lợi thế...

## Duy trì đà tăng trưởng cao

Tại Diễn đàn toàn cảnh Thương mại điện tử Việt Nam 2024, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (Bộ Công Thương) cho biết, TMĐT Việt Nam 10 năm qua đã phát triển mạnh mẽ với tốc độ từ 16-30%/năm. Nếu như năm 2018, doanh thu thương mại điện tử B2C Việt Nam mới chỉ đạt khoảng 8 tỷ USD, thì đến năm 2019, đã vượt mốc 10 tỷ USD (đạt 10,8 tỷ USD). Doanh thu tiếp tục tăng lên 11,8 tỷ USD vào năm 2020, 16,4 tỷ USD năm 2022 và 20,5 tỷ USD trong năm 2023. Tỷ trọng doanh thu thương mại điện tử B2C năm 2023 chiếm khoảng 7,8- 8% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước.

**Doanh thu thương mại điện tử B2C Việt Nam năm 2018-2023 (Tỷ USD)**



Cũng theo báo cáo toàn cảnh thị trường bán lẻ trực tuyến năm 2023 của Metric (nền tảng số liệu E-commerce), có 2,2 tỷ đơn vị sản phẩm được giao thành công trên 5 sàn thương mại điện tử lớn nhất tại Việt Nam (gồm Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, Tiktok Shop), tăng 52,3%

so với năm 2022. Đây là mức tăng trưởng mạnh nhất trong 3 năm trở lại đây.

Trong năm 2023, nhiều hình thức mua sắm mới được phát triển mạnh mẽ, điển hình là xu hướng livestream (bán hàng phát trực tiếp) và bán hàng đa kênh đã đem lại doanh thu khổng lồ cho các nhà bán hàng chuyên nghiệp. Điều này có thể nhận thấy trong xu hướng mua sắm dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn vừa qua, trong khi các chợ truyền thống đã giảm nhiều số lượng người mua thì dịch vụ giao hàng cho các sàn thương mại điện tử lại phải làm việc hết công suất để phục vụ nhu cầu đặt hàng, mua sắm online của người tiêu dùng.

Bên cạnh đó, theo báo cáo e-Conomy SEA 2022 của Google, Temasek, Bain & Company, Việt Nam là quốc gia nằm trong top có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực Đông Nam Á về mua sắm trực tuyến. Dự báo doanh thu và sản lượng bán ra trên các sàn bán lẻ trực tuyến B2C Việt Nam tiếp tục tăng mạnh trong năm tới



có thể đạt 650 ngàn tỷ đồng vào năm 2024. Trong đó, 5 sàn TMĐT hàng đầu Việt Nam có thể đạt hơn 310 ngàn tỷ đồng vào năm 2024, tăng trưởng 35% so với năm 2023.

Đến nay, thị trường thương mại điện tử tại Việt Nam đã hình thành các hệ thống cung ứng dịch vụ cho thị trường bao gồm: Dịch vụ nền tảng công nghệ hỗ trợ giao dịch thương mại điện tử, hệ thống thanh toán trực tuyến an toàn, các dịch vụ marketing, truyền thông tiếp thị trực tuyến, dịch vụ chuyển phát... Sự kết nối và chia sẻ của các hệ thống cung ứng dịch vụ này ngày càng giúp tối ưu quy trình liên kết giữa nhà sản xuất với người tiêu dùng. Điều này là nền tảng để TMĐT có thể tiếp tục phát triển trong năm 2024.

**Còn thiếu tính bền vững**

Có thể thấy, thương mại điện tử Việt Nam trong thời gian qua đã có sự tăng trưởng nhanh chóng về quy mô. Tuy nhiên, Hiệp hội Thương mại điện tử cũng chỉ ra tính không bền vững của thương mại điện tử Việt Nam như khoảng cách số, nguồn nhân lực số và môi trường.

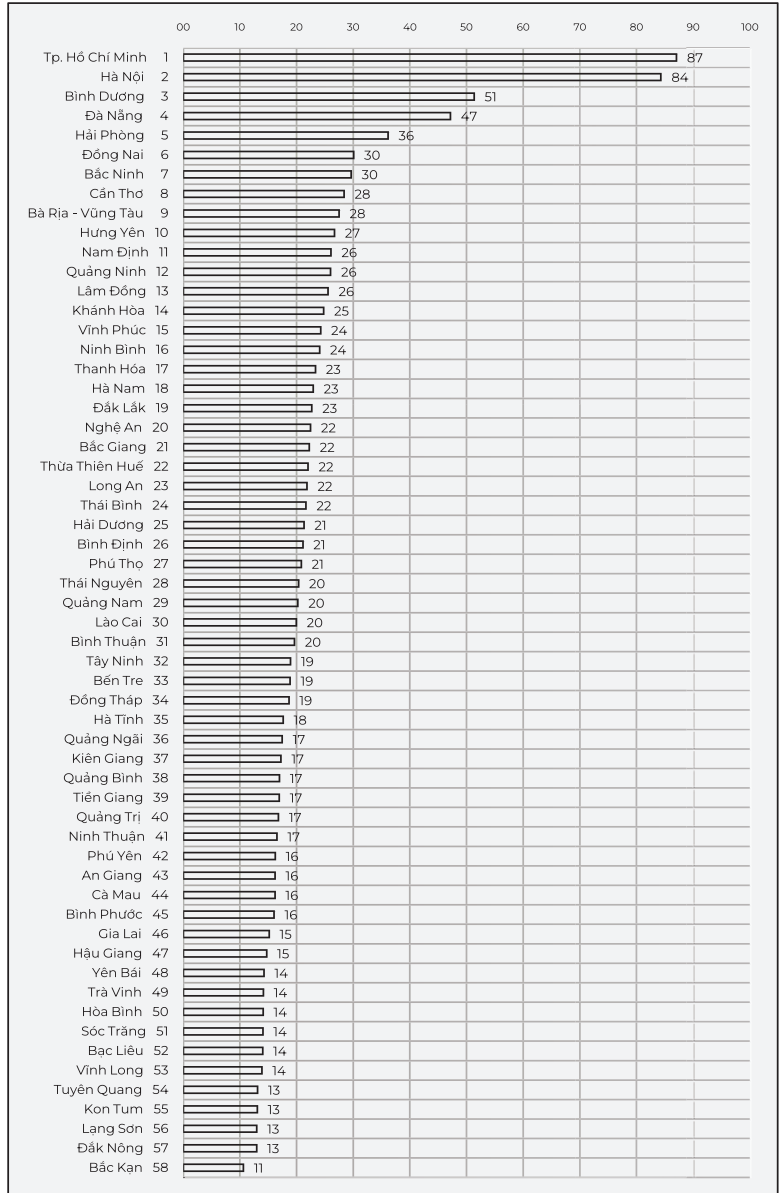
Trên thực tế, TMĐT Việt Nam hiện mới chỉ phát triển tập trung ở một số thành phố lớn. Khoảng cách phát triển thương mại điện tử giữa hai thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh với 61 địa phương khác rất lớn. Cụ thể, tại bảng xếp hạng TMĐT Việt Nam 2024, TP. Hồ Chí Minh là địa phương dẫn đầu với 87 điểm. Kế đến là thủ đô Hà Nội ở vị trí thứ 2 với 84,3 điểm. Ba vị trí tiếp theo lần lượt là Bình Dương (51,3 điểm), Đà Nẵng (47 điểm) và Hải Phòng (36 điểm).

Có thể thấy, ngay trong top 5, điểm số của 2 địa phương đứng đầu đã vượt tỉnh xếp thứ 3 là Bình Dương hơn 30 điểm. Trong khi đó, khoảng cách giữa TP. Hồ Chí Minh và tỉnh xếp cuối bảng xếp hạng là Bắc Kạn lên tới 76 điểm.

Cùng với đó, nguồn nhân lực chất lượng cao được đào tạo chính quy ở các trường đại học chưa đáp ứng nhu cầu.

Ngoài ra, TMĐT phần nào đó đang gây tác động xấu tới môi trường. Trong đó, sự tăng trưởng nhanh của lĩnh vực bán lẻ trực tuyến và gọi đồ ăn công nghệ

**Xếp hạng chỉ số thương mại điện tử các tỉnh/thành phố Việt Nam năm 2024**



đã và đang phát sinh lượng lớn rác thải nhựa, ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường.

Vì vậy, để phát triển bền vững trong thương mại điện tử, các chuyên gia trong ngành cho biết cần đảm bảo tăng trưởng tích cực, ổn định; Cân bằng, hài hòa lợi ích các bên liên quan; Phát triển xanh; Tạo dựng và giữ vững niềm tin với đối tác kinh doanh, người tiêu dùng; đồng thời có được nguồn nhân lực thực sự hiểu biết về ngành.

Trước hết, việc duy trì tốc độ tăng trưởng tích cực phải gắn liền với ổn định. Nếu tăng trưởng không tích cực hoặc thiếu tính ổn định, phát triển thương mại điện tử sẽ không bền vững. Thời gian qua, yếu tố này luôn được đảm bảo và là điểm sáng của ngành khi tốc độ tăng trưởng đạt trung bình 20-25%/năm và năm sau luôn cao hơn năm trước.

*Thứ hai* là sự cân bằng, hài hòa lợi ích các bên, từ doanh nghiệp sản xuất, nền tảng thương mại điện tử, đơn vị dịch vụ chuyển phát, thanh toán, người tiêu dùng, đến thu hẹp khoảng cách vùng miền và đảm bảo tính liên kết vùng... Các chuyên gia thương mại điện tử trong ngành khẳng định, đây là bài toán khó với cấp vĩ mô, cộng đồng doanh nghiệp và cấp tỉnh, thành, ngành. Hiện nay, thương mại điện tử vẫn tập trung vào một số thành phố lớn: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. Vì vậy, cần có giải pháp để thu hẹp khoảng cách giữa các thành phố lớn và các địa phương để bắt nhịp được với tốc độ phát triển thương mại điện tử chung nhằm kết nối, đẩy mạnh sản phẩm dịch vụ thế mạnh của địa phương tham gia thị trường xuất nhập khẩu, mở rộng thị trường.

*Thứ ba*, thương mại điện tử muốn phát triển bền vững cần phải quan tâm tạo dựng và duy trì niềm tin tiêu dùng số. Trong vấn đề này, các chuyên gia cho rằng, cộng đồng doanh nghiệp nhỏ cần có động lực, niềm tin rằng thị trường sẽ có cơ chế bảo vệ để họ có thể sáng tạo mà không bị doanh nghiệp lớn chèn ép; còn người tiêu dùng thì cần được tạo dựng niềm tin - đó là niềm tin vào chất lượng hàng hóa được bày bán online, niềm tin được đảm bảo quyền lợi khi tham gia thị trường này. Hơn 10 năm qua, đây vẫn được coi là trở ngại lớn nhất trong nỗ lực phát triển và phát triển thương mại điện tử bền vững.

Một thống kê của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia cho thấy, thương mại điện tử hiện xếp thứ 2 trong tổng số 22 nhóm hàng hoá bị người tiêu dùng gửi thông tin khiếu kiện nhiều nhất do hàng hóa

không đúng mô tả, doanh nghiệp giải quyết khiếu nại không thỏa đáng hoặc bị gian thương lợi dụng chiếm đoạt tài sản.

Để giải quyết vấn đề, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, Bộ Công Thương cho rằng, Nhà nước và doanh nghiệp (DN) phải có sự đồng hành, chung tay với nhau. Trước đây, DN luôn luôn nhìn cơ quan quản lý nhà nước như một đơn vị cấp phép, thanh tra, kiểm tra, giám sát. Tuy nhiên, cơ quan nhà nước có vai trò thứ 2 là phát triển thị trường. Thời gian qua, Cục Thương mại tử và Kinh tế số luôn thúc đẩy và muốn trở thành đơn vị không chỉ quản lý mà còn là cơ quan đồng hành với DN và người tiêu dùng. Bên cạnh chính sách và chủ trương, còn cần có nền tảng số trong việc tăng cường bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, cũng như các bên liên quan trong giao dịch thương mại tử. Nền tảng này sẽ gồm có 5 thành tố và phải có hạ tầng ba lớp là: Hạ tầng về công nghệ, các giải pháp để quản lý, điều tiết thị trường và các hạ tầng về chương trình phát triển.

*Thứ tư*, thương mại điện tử cần đóng góp nhiều hơn vào việc tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu rác thải độc hại ra môi trường, hay nói cách khác là phát triển xanh. Với việc tối ưu hoá quy trình kinh doanh, vận chuyển, thương mại điện tử sẽ giảm được lượng lớn khí thải của các phương tiện ra môi trường, đồng thời tiết kiệm được năng lượng tiêu thụ. Do đó, đây là nhiệm vụ không chỉ với cơ quan chức năng, doanh nghiệp mà với cả người tiêu dùng trong khuyến khích các doanh nghiệp thương mại điện tử kinh doanh các sản phẩm xanh, tiến hành các hoạt động "xanh hoá" trong đóng gói, vận chuyển và tiếp nhận hàng hóa.

*Yếu tố cuối cùng* là phát triển nguồn nhân lực. Thương mại điện tử là lĩnh vực mới, đang phát triển nhanh Top đầu thế giới, tuy nhiên, các chuyên gia ước tính hiện chỉ có 30% nhân lực tại các công ty cung cấp giải pháp thương mại điện tử được đào tạo chính quy, còn lại là nhân lực các ngành thương mại, kinh doanh, công nghệ thông tin... Nếu thực trạng này không sớm được cải thiện, sẽ khó đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng top đầu thế giới, chưa nói tới mục tiêu phát triển bền vững.

Các chuyên gia trong ngành cho rằng, cùng với chủ trương chuyển đổi số toàn diện từ Chính phủ: Các hạ tầng số có liên quan như dịch vụ logistics thông minh, thanh toán điện tử, hoá đơn điện tử, hợp đồng điện tử, xác thực định danh điện tử... đang có những bước chuyển mình nhanh chóng. Chính vì vậy, dù thương mại điện tử còn nhiều bất cập, nhưng đã đến lúc không thể chậm trễ trong từng hoạt động mua-bán-quản lý online hướng đến mục tiêu xanh, bền vững. Điều này đòi hỏi trách nhiệm của tất cả các bên liên quan trong hệ sinh thái thương mại điện tử Việt Nam, đặc biệt là vai trò, quyền lợi, nghĩa vụ của doanh nghiệp, người tiêu dùng.

Theo Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam, trong giai đoạn 10 năm tiếp theo 2026- 2030, song song với việc duy trì tốc độ tăng trưởng cao, Việt Nam cần xây dựng tầm nhìn phát triển thương mại điện tử bền vững. Những yếu tố quyết định tới thành công của lĩnh vực này bao gồm thu hẹp khoảng cách số giữa các địa phương, phát triển nguồn nhân lực số chất lượng cao, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trực tuyến, tận dụng các cơ hội từ xuất khẩu trực tuyến và giảm tác động tiêu cực tới môi trường./

# CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH BIÊN GIỚI CARBON CỦA EU ĐỘNG LỰC ĐỂ DOANH NGHIỆP CHỦ ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI XANH

ThS. Trần Nam Hải  
 Trường Đại học Thủy lợi

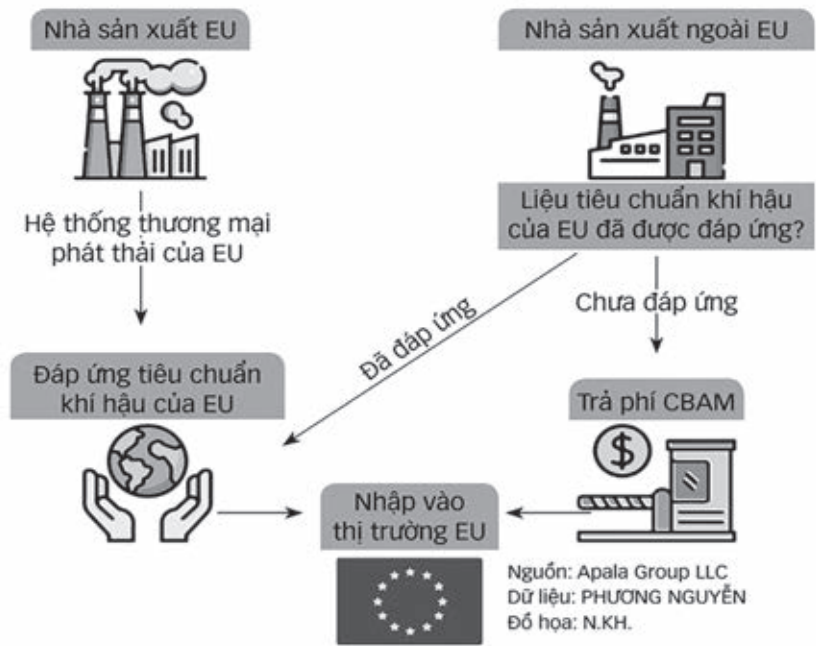
Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon là một cơ chế giúp EU thúc đẩy tiến trình đạt được mục tiêu trở thành lục địa trung hòa các-bon. Việc áp dụng cơ chế này có thể gây nhiều khó khăn cho các quốc gia có hàng hóa xuất khẩu đến thị trường EU, trong đó có Việt Nam với nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ và phụ thuộc lớn vào xuất khẩu.

## Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon thúc đẩy EU đạt mục tiêu tham vọng trở thành lục địa trung hòa khí carbon

EU đặt mục tiêu tham vọng trở thành lục địa trung hòa khí carbon vào năm 2050. Tuy nhiên, lo ngại các doanh nghiệp trong khối có thể chuyển những hoạt động sản xuất phát thải nhiều carbon ra nước ngoài để tranh thủ các tiêu chuẩn còn lỏng lẻo, hay còn gọi là "rò rỉ carbon" qua việc chuyển lượng khí thải ra ngoài châu Âu và làm suy yếu nghiêm trọng tham vọng trung hòa khí hậu của EU và toàn cầu, năm 2023, EU quyết định sẽ cân bằng giá carbon giữa sản phẩm nội địa và nhập khẩu bằng việc thiết lập Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (The EU's Carbon Border Adjustment Mechanism - CBAM) - một cơ chế xanh đối với hàng hóa nhập khẩu từ bên ngoài EU thông qua hệ thống định giá hợp lý lượng carbon thải ra trong quá trình sản xuất, sẽ khuyến khích ngành công nghiệp sạch hơn ở các nước ngoài EU.

Cơ chế CBAM bao gồm các khoản thuế carbon đối với hàng hóa nhập khẩu vào thị trường

## Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon



các nước thuộc EU dựa trên cường độ phát thải khí nhà kính trong quy trình sản xuất tại nước sở tại. EU phân loại hàng hóa thành 2 loại để tính suất phát thải thực tế gồm: Hàng hóa đơn giản và hàng hóa phức tạp. Hàng hóa phức tạp sẽ tính toán cả lượng phát thải của nguyên liệu đầu vào. Như vậy, phát thải được tính cho hàng hóa

không chỉ đơn giản phát sinh trong quá trình sản xuất, mà còn cả từ nguyên liệu, nghĩa là các doanh nghiệp phải báo cáo chi tiết về hàng hóa đầu vào.

EU là khu vực thương mại đầu tiên trên thế giới đánh thuế carbon đối với hàng hóa nhập khẩu. Chủ tịch Ủy ban Môi trường của Nghị viện châu Âu Pascal Canfin



cho biết, EU đã thảo luận vấn đề này trong hơn 20 năm qua và CBAM là một thỏa thuận lịch sử về khí hậu trong khu vực.

Từ ngày 01/10/2023, cơ chế CBAM thực hiện áp dụng thí điểm cho giai đoạn chuyển tiếp và dự kiến sẽ thực hiện đầy đủ từ năm 2026.

Trong thời gian chuyển tiếp, nhà nhập khẩu có nghĩa vụ phải báo cáo sản lượng hàng hóa chịu tác động của cơ chế điều chỉnh các bon khí nhập hàng vào EU. Bộ quy tắc và yêu cầu đối với việc báo cáo lượng phát thải theo CBAM sẽ được cụ thể hóa thêm trong Đạo luật triển khai và sẽ được Ủy ban Châu Âu thông qua sau khi tham khảo ý kiến của Ủy ban CBAM. Trong giai đoạn đầu, CBAM sẽ tập trung vào các nhóm hàng hóa có nguy cơ rò rỉ carbon cao nhất là xi măng, sắt và thép, nhôm, phân bón, Hydrogen và Điện. Đây là những lĩnh vực chiếm tới 94% lượng khí thải công nghiệp của EU. Vào cuối giai đoạn chuyển đổi của Cơ chế, tức năm 2025, Ủy ban châu Âu sẽ đánh giá về hoạt động của CBAM và có thể mở rộng phạm vi sang nhiều sản phẩm và dịch vụ hơn, bao gồm cả chuỗi giá trị và có thể bao gồm “phát thải gián tiếp”, ví dụ như khí thải carbon từ việc sử dụng điện để sản xuất hàng hóa.

Từ năm 2026, khi thực hiện đầy đủ, cơ chế CBAM sẽ ảnh hưởng lớn không chỉ về phát thải khí nhà kính, biến đổi khí hậu, mà sẽ tác động trực tiếp tới chuỗi cung ứng hàng hóa của các doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2026-2033, các nhà nhập khẩu hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của CBAM tại EU sẽ cần phải mua giấy chứng nhận CBAM. Giá của các chứng chỉ sẽ được tính tùy thuộc vào giá đầu giá trung bình hàng tuần của các khoản trợ cấp từ Hệ thống trao đổi

hạn ngạch phát thải ETS của EU. Nhà nhập khẩu EU phải khai báo hàng năm về số lượng hàng hóa và phát thải gắn liền trong những hàng hóa được nhập khẩu vào EU trong năm trước. Đồng thời, nộp lại số lượng chứng chỉ CBAM tương ứng với lượng phát thải khí nhà kính có trong sản phẩm. Trong giai đoạn này, EU sẽ dần dần loại bỏ việc phân bổ miễn phí hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

Từ năm 2034, CBAM chính thức vận hành toàn bộ, các nhà máy, doanh nghiệp sẽ không còn được cấp hạn ngạch phát thải CO2 miễn phí và phải nộp 100% phí CBAM.

Những nước chịu ảnh hưởng đầu tiên từ Cơ chế CBAM là 5 đối tác thương mại hàng đầu tại châu Á của EU gồm: Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc và Ấn Độ. Mô hình thống kê cho thấy, CBAM có khả năng làm giảm khoảng 0,4% kim ngạch xuất khẩu toàn cầu tới EU và khoảng 1,1% xuất khẩu của châu Á sang EU, đồng thời ảnh hưởng tiêu cực đến sản lượng của một số nhà sản xuất trong EU.

#### **Những tác động đến Việt Nam**

Năm 2023, EU là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn thứ 3 của Việt Nam với kim ngạch đạt 44,1 tỷ USD. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2022, mức phát thải khí nhà kính tại Việt Nam đã tăng nhanh trong 30 năm qua song song với tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước. Quá trình tăng trưởng kinh tế, đô thị hóa và công nghiệp hóa của Việt Nam chủ yếu sử dụng nguồn năng lượng phụ thuộc vào than đá, tạo ra lượng khí nhà kính đáng kể. Do đó, CBAM sẽ có tác động không nhỏ đến xuất khẩu của Việt Nam sang EU.

Các chuyên gia nhận định, hiện tại CBAM có tác động trực tiếp đến 4 ngành công nghiệp chính của Việt Nam là sắt thép, xi măng, phân bón và nhôm. Song đây

đều không phải những ngành xuất khẩu mạnh của nước ta sang EU, nên xét về tổng thể toàn bộ nền kinh tế, tác động của CBAM không lớn trong ngắn hạn. Tuy nhiên, đối với từng ngành hàng, từng doanh nghiệp, giá trị xuất khẩu giảm đi là con số không nhỏ, làm gia tăng áp lực với các doanh nghiệp do về cơ bản việc áp dụng CBAM sẽ làm tăng giá hàng hóa xuất khẩu. Theo tính toán của các nhà kinh tế, áp dụng cơ chế CBAM, lĩnh vực thép có khả năng sẽ giảm khoảng 4% giá trị xuất khẩu và giảm khoảng 0,8% về sản lượng cùng với tác động bất lợi về giảm khả năng cạnh tranh trên thị trường. Giá trị xuất khẩu của ngành nhôm cũng giảm hơn 4% và sản lượng giảm khoảng 0,4%. Đối với ngành xi măng và phân bón, mức độ tác động không đáng kể.

Dù vậy, sau 3 năm đầu của giai đoạn bóc tách, từ năm 2026, khi cơ chế CBAM sẽ thực hiện đầy đủ thì phạm vi được mở rộng, bao gồm tính cả thuế phát thải carbon gián tiếp và nhiều sản phẩm sản xuất thải nhiều khí carbon ra môi trường như hóa chất hữu cơ, polyme (nhựa) và cuối cùng là tất cả hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh trên ETS của EU. Từ đó sẽ tác động mạnh đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU.

Các chuyên gia cho rằng, xét về tổng thể toàn bộ nền kinh tế, tác động của CBAM không lớn song đối với từng ngành hàng, từng doanh nghiệp, cơ chế CBAM sẽ khiến giá trị xuất khẩu giảm đi là con số không nhỏ, làm gia tăng áp lực với các doanh nghiệp. Xi măng, sắt thép, nhôm, phân bón, điện năng và hydro là những lĩnh vực đầu tiên chịu tác động của CBAM do suất phát thải lớn.

Để ứng phó với cơ chế CBAM của EU, về phía Chính phủ và cơ quan quản lý nhà nước, cần sớm

có hướng dẫn doanh nghiệp tiếp cận, chuẩn bị ứng phó với cơ chế CBAM; xây dựng cơ chế định giá carbon và thị trường tín chỉ carbon, làm cơ sở để các doanh nghiệp xuất khẩu làm việc với người mua hàng tại EU và đóng vai trò là nền tảng cho các cuộc đàm phán thương mại với EU liên quan đến CBAM; tham gia vào các đối thoại mang tính xây dựng với EU để làm rõ các quy định CBAM và đàm phán với EU để đưa ra các điều kiện có lợi cho Việt Nam; cải thiện khung chính sách về khử carbon như loại bỏ dần điện than, thúc đẩy năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng; tăng cường các gói ưu đãi về thuế hay tín dụng để hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi sang công nghệ sản xuất xanh hơn.

Doanh nghiệp là đối tượng chịu tác động và điều chỉnh trực tiếp của cơ chế CBAM. Theo đánh giá, các doanh nghiệp trong nước hiện nay chưa có đủ nhận thức về CBAM và những tác động của của cơ chế này cũng như chưa có những hành động cần thiết về định giá carbon hay báo cáo lượng khí thải carbon.

Do đó, các chuyên gia cho rằng, trước hết các doanh nghiệp cần nâng cao nhận thức về CBAM, tăng hiểu biết về các cơ chế giao dịch carbon quốc tế, chiến lược giảm phát thải. Tiếp đó, các doanh nghiệp tham gia sản xuất và xuất khẩu cần có sự điều chỉnh chiến lược, chủ động xây dựng hệ thống quản lý chất lượng, đổi mới quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh để nâng cao khả năng cạnh tranh toàn diện theo chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng. Các doanh nghiệp sản xuất trong các ngành có nguy cơ cao chịu tác động từ cơ chế CBAM nên có phương án giảm thiểu lượng carbon trong quá trình sản xuất để không vượt quá ngưỡng tiêu chuẩn, nhờ đó

giữ được thế cạnh tranh trên thị trường các nước EU. Xây dựng báo cáo phát thải và phải kiểm soát tốt lượng phát thải trong toàn bộ chuỗi sản xuất, giảm phát thải trong từng công đoạn sản xuất của mình. Nghiên cứu kỹ các yêu cầu về báo cáo phát thải khí nhà kính, phát triển các quy trình nội bộ, hệ thống tính toán lượng phát thải phục vụ báo cáo CBAM.

Tuy nhiên, nhìn ở góc độ tích cực, cơ chế CBAM phù hợp với chiến lược tăng trưởng xanh và các cam kết giảm phát thải của Việt Nam; đồng thời cũng tạo sức ép để thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước chủ động và tích cực hơn trong chuyển đổi xanh và tham gia thị trường tín chỉ carbon, hướng tới tiêu chuẩn phát triển bền vững.

Xanh hoá là con đường đưa doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Thực tế trong những năm gần đây, cộng đồng doanh nghiệp trong nước đã và đang thực hiện xanh hóa hoạt động sản xuất kinh doanh. Việt Nam có hàng nghìn cơ sở có phát thải khí nhà kính lớn đã thực hiện trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Đây được cho là hoạt động cơ bản nhất để bắt đầu hành trình xanh hóa bởi phải nắm được lượng phát thải, doanh nghiệp mới có chính sách phù hợp.

Kiểm kê khí nhà kính cũng là cơ sở để đánh giá nỗ lực của doanh nghiệp trong việc giảm phát thải, làm tiền đề tham gia thị trường carbon và tham gia sân chơi trong cơ chế CBAM sau này.

Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp đã ứng dụng những công nghệ tiên tiến, giảm phát thải hiệu quả trong hoạt động sản xuất; dành nguồn lực để xây dựng trạm xử lý nước thải, sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường, tiếp cận sử dụng năng lượng tái tạo thay thế, từng bước áp dụng mô hình sản xuất tuần hoàn... Đơn cử như Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát ứng dụng công nghệ lò cao khép kín 100%, không xả thải ra môi trường, toàn bộ chất thải, khí thải, nước thải đều được xử lý triệt để, tuần hoàn tái sử dụng. Hay như nhiều doanh nghiệp xi măng trong nước đã và đang đẩy mạnh nghiên cứu, sử dụng chất thải công nghiệp và sinh hoạt như bùn thải thông thường (từ sông, hồ, các ngành công nghiệp, khu công nghiệp...) để làm nguyên, nhiên liệu thay thế trong sản xuất xi măng.

Hy vọng rằng các doanh nghiệp Việt Nam sẽ tận dụng được những chính sách ưu đãi cho tăng trưởng xanh, hóa giải những thách thức trong cơ chế CBAM thành cơ hội mới để có thêm lợi thế cạnh tranh khi thâm nhập vào thị trường EU nói riêng và thị trường quốc tế nói chung./.





# HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT PHÁT TRIỂN NGÀNH BÁN LẺ TRONG XU HƯỚNG MỚI

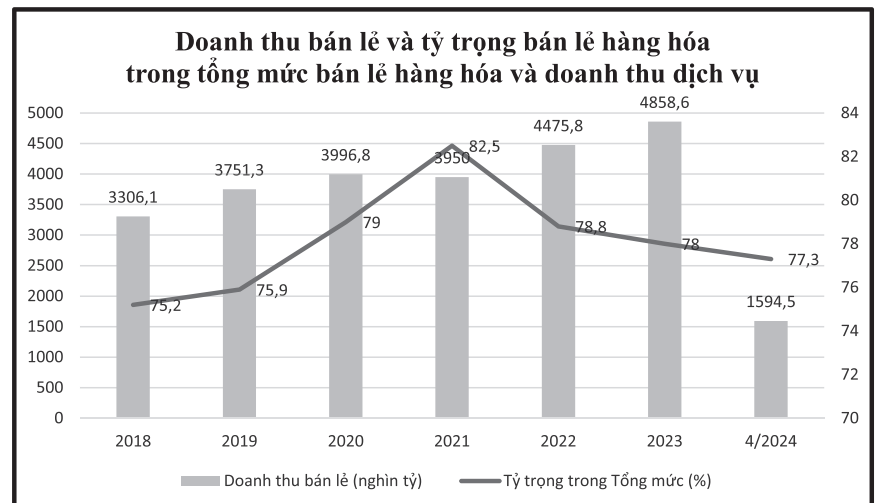
ThS. Nguyễn Thị Phương Liên - ThS. Mai Thị Châu Lan

Đại học Công nghiệp Hà Nội

## Thị trường bán lẻ Việt Nam phát triển sôi động

Hệ thống pháp luật chung và riêng điều chỉnh đối với hoạt động kinh doanh bán lẻ của Việt Nam đã tạo ra một khuôn khổ pháp lý tương đối đầy đủ, an toàn và phù hợp để nhà bán lẻ có thể gia nhập thị trường; đồng thời tạo điều kiện cho hoạt động bán lẻ có thể vận hành bình thường, đảm bảo sự kiểm soát ở mức độ thích hợp của nhà nước, lợi ích của nhà bán lẻ cũng như các lợi ích công cộng liên quan.

Với quy mô dân số đạt hơn 100 triệu dân, thị trường bán lẻ Việt Nam ngày càng trở nên hấp dẫn, được đánh giá cao vào bậc nhất khu vực do cơ cấu dân số trẻ và sức mua ngày càng được cải thiện nhờ tầng lớp trung lưu gia tăng mạnh mẽ. Để ngành bán lẻ tiếp tục phát triển, trở thành một trong những điểm trụ của nền kinh tế, Việt Nam cần đẩy mạnh nhiều giải pháp kết hợp giữa khung phổ pháp lý và thúc đẩy thị trường, nhất là trong bối cảnh các xu hướng phát triển mới đang định hình.



Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

Nhờ đó, cùng với các yếu tố thuận lợi, thị trường bán lẻ của Việt Nam đã, đang khơi dậy tiềm năng phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây, bất chấp khó khăn của thời kỳ dịch bệnh. Trong đó phải kể đến



động lực từ quy mô nền kinh tế và GDP bình quân đầu người của Việt Nam liên tục tăng qua các năm, thậm chí đạt tốc độ tăng nhanh nhất trong khu vực ASEAN. Năm 2023, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) ước đạt 5,05%, thuộc nhóm các nước có mức tăng trưởng cao nhất khu vực và thế giới. Quy mô GDP theo giá hiện hành ước đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD; GDP bình quân đầu người ước đạt 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284,5 USD, tăng 160 USD so với năm 2022.

Năm 2023, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế. Những chính sách kích cầu đã và đang tạo động lực, tăng sức mua cho thị trường, trong đó phải kể đến chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2%, không chỉ góp phần làm sôi động thị trường bán lẻ Việt Nam, mà còn góp phần thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển, thực hiện hiệu quả hơn phong trào người Việt dùng hàng Việt. Nhờ đó, thị trường các mặt hàng thiết yếu trong năm vừa qua không có biến động bất thường, nguồn cung được bảo đảm. Ngoài ra, giá một số mặt hàng giảm theo giá thế giới cũng đã góp phần giúp giảm áp lực lạm phát như giá xăng dầu bình quân năm 2023 giảm 11,02% so với năm 2022, giá gas giảm 6,94% đã góp phần bình ổn thị trường, tạo động lực cho thương mại bán lẻ tăng trưởng.

Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng những tháng cuối năm 2023 diễn ra sôi động

góp phần hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của năm. Theo đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 6.231,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với năm trước (năm 2022 tăng 20%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,1% (năm 2022 tăng 15,8%). Cụ thể, doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2023 ước đạt 4.858,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 78% tổng mức và tăng 8,6% so với năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 6,9%). Trong đó, nhóm hàng vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 14,4%; lương thực, thực phẩm tăng 11,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 7,5%; may mặc tăng 7,1%; riêng phương tiện đi lại (trừ ô tô) giảm 1,4%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2023 so với năm trước của một số địa phương như sau: Quảng Ninh tăng 12,2%; Bình Dương tăng 11,4%; Hải Phòng tăng 10,4%; Đồng Nai tăng 9,1%; Cần Thơ tăng 8,4%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,8%; Hà Nội tăng 7,1%; Đà Nẵng tăng 5,9%.

Ngành bán lẻ trong nước tiếp tục giữ được mức tăng trưởng khi doanh thu bán lẻ hàng hóa

4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.594,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,3% tổng mức và tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 4,4%). Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 11%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 14,9%; may mặc tăng 10,3%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 0,1%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 17,8%.

Bên cạnh đó, thị trường bán lẻ Việt Nam còn có thêm thuận lợi nhờ hệ thống hạ tầng thương mại liên tục được cải thiện theo hướng tăng các kênh bán lẻ hiện đại. Đáng chú ý là sự phát triển của thương mại điện tử đến từ việc thay đổi thói quen của người tiêu dùng trong và sau đại dịch Covid-19, góp phần giúp doanh thu bán lẻ tiếp tục tăng trong giai đoạn khó khăn và dịch bệnh, đồng thời tạo động lực tăng trưởng ngày càng lớn cho thị trường bán lẻ. Báo cáo Thương mại điện tử năm 2023 do Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (Bộ Công Thương) công bố cho thấy, thương mại điện tử (TMĐT) Việt Nam tăng trưởng 25% và nằm trong top đầu của thế giới.



Có đến 74% dân số Việt Nam đang sử dụng internet thường xuyên tham gia mua sắm online. Sự dịch chuyển từ mua hàng trực tiếp chuyển sang trực tuyến xuất hiện xuyên suốt thời kỳ dịch bệnh và trở thành xu hướng ở thời điểm hiện tại. Bên cạnh các nền tảng thương mại điện tử bán lẻ đã xuất hiện những nền tảng công nghệ dữ liệu B2B (Business to Business), giúp kết nối các nhà bán lẻ truyền thống quy mô nhỏ với các nhà sản xuất hoặc bán buôn trên nền tảng tập trung. Theo số liệu của Nền tảng phân tích số liệu thị trường (Metric), mô hình kinh doanh B2C (Business to Customer) giao dịch thương mại giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng năm 2023 trên các sàn thương mại điện tử đăng ký tại Việt Nam đạt 498,9 ngàn tỷ đồng, trong đó 5 sàn TMĐT (Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, Tiktok Shop) đạt 232,2 ngàn tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 47%.

### **Cần chính sách, quy hoạch cụ thể phát triển ngành bán lẻ**

Để tăng cường quản lý hoạt động chủ chốt của thương mại bán lẻ, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử. Khung pháp lý cho hoạt động thương mại điện tử ngày càng được hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu phát triển, đặc biệt trong bối cảnh thương mại điện tử Việt Nam tăng trưởng nhanh và mạnh mẽ thời gian qua, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong hệ thống thương mại bán lẻ nội địa, góp phần tạo dựng niềm tin cho người tiêu dùng, cũng như đảm bảo vai trò quản lý của nhà nước.

Là quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực

Đông Nam Á về mua sắm trực tuyến, dự báo doanh thu và sản lượng bán trên các sàn bán lẻ trực tuyến B2C Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục tăng mạnh trong năm tới, có thể đạt 650 ngàn tỷ đồng vào năm 2024. Đây sẽ là động lực quan trọng cho sự phát triển của toàn ngành thương mại bán lẻ trước mắt và cả trong tương lai sau này.

Với những kết quả đạt được, thương mại bán lẻ trở thành ngành có tốc độ tăng trưởng cao, mức độ hấp dẫn đầu tư lớn, qua đó đã thực sự trở thành trụ đỡ quan trọng đảm bảo thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, sự phát triển của ngành thương mại bán lẻ được đánh giá là chưa tương xứng với tiềm năng, còn thiếu tính bền vững, chuỗi liên kết chưa chắc chắn và chậm phát triển. Ngoài ra, thương mại bán lẻ trong nước còn một số tồn tại, hạn chế do hạ tầng thương mại bán lẻ ở một số địa phương phát triển chưa đồng đều và thiếu tính bền vững; hạn chế từ khâu quản lý thị trường, cạnh tranh không lành mạnh về giá và những rủi ro tiềm ẩn từ hình thức thương mại mới có thể gây ảnh hưởng đến lợi ích của người tiêu dùng. Doanh nghiệp thương mại bán lẻ nội địa gặp phải sự cạnh tranh gay gắt và có phần áp đảo từ phía các nhà bán lẻ nước ngoài, nhất là ở phân khúc đại siêu thị, trung tâm thương mại. Xu hướng cạnh tranh tập trung chủ yếu ở giá cả, chất lượng hàng hóa, uy tín của thương hiệu và niềm tin của người tiêu dùng, cạnh tranh về năng lực công nghệ bán hàng đa kênh, cạnh tranh về tốc độ, thời gian giao hàng...

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và thực thi chính sách phát triển kinh tế - xã hội có liên quan

chặt chẽ đến chính sách phát triển thị trường bán lẻ, thị trường bán lẻ của Việt Nam đang đứng trước những yêu cầu phát triển mới với những cơ hội và thách thức mới, đòi hỏi tạo ra những bước đột phá lớn. Bên cạnh chính sách giảm thuế, để đảm bảo kích cầu thị trường, cần có thêm các chính sách khác hỗ trợ doanh nghiệp nhằm bình ổn, giảm giá thành kích thích người tiêu dùng mua sắm như: Điều chỉnh chính sách hạ tầng để tạo sự sôi động cho thị trường, thiết kế gói vốn vay phù hợp với ngành bán lẻ. Ngoài ra, chuyên gia nhận định, các chính sách cần có sự hoạch định cụ thể, triển khai sớm và mang tính lâu dài để doanh nghiệp có cơ hội ổn định. Cần quy hoạch tổng thể lại cung cầu nguồn nguyên liệu trên bình diện quốc gia để các nguồn cung trong nước không cạnh tranh lẫn nhau mà phát huy giá trị cốt lõi, đặc biệt chú ý ưu tiên sự phát triển lâu dài và bền vững của doanh nghiệp nội địa.

Hiện, dự thảo "Chiến lược phát triển thị trường bán lẻ Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" đang được lấy ý kiến đóng góp rộng rãi của các đơn vị, tổ chức, cá nhân. Việc xây dựng và thực hiện Chiến lược này được cho là thực sự quan trọng và mang tính cấp thiết, góp phần xác định những định hướng lớn đối với thị trường bán lẻ của Việt Nam, đồng thời đề xuất các giải pháp mang tính dài hạn, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp bán lẻ và bảo vệ lợi ích người tiêu dùng, từ đó thúc đẩy phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Kỳ vọng sự xuất hiện của Chiến lược sẽ đem lại bước đột phá mới cho quá trình phát triển thị trường bán lẻ của Việt Nam./



# HIỆN THỰC HÓA CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGÀNH DƯỢC VIỆT NAM

Trang Nguyễn

Ngành Dược Việt Nam đang chú trọng nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất mới và thực hiện nhiều giải pháp nhằm hiện thực hóa quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu đạt cấp độ 4 - cấp độ cao nhất, theo phân loại của Tổ chức Y tế Thế giới.

## Phát triển ngành Dược đạt nhiều kết quả nổi bật

Trong những năm qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế ngày càng tăng, thu nhập của người dân được nâng lên, mức sống ngày càng được cải thiện, người dân ngày càng chăm sóc hơn cho sức khỏe với việc chi nhiều hơn cho y tế. Theo Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2022 của Tổng cục Thống kê cho thấy, năm 2022 chi tiêu y tế bình quân một người có khám chữa bệnh là 2,5 triệu đồng. Chi tiêu bình quân một người có khám chữa bệnh nội trú xấp xỉ 9 triệu đồng và một người có khám chữa bệnh ngoại trú là gần 1,4 triệu đồng. Có thể thấy, mức tăng chi tiêu về y tế của người dân

đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành Dược Việt Nam trong thời gian qua.

Hiện, ngành Dược Việt Nam đã đảm bảo được cung ứng thuốc cho người dân với giá hợp lý, đáp ứng cho nhu cầu khám, chữa bệnh và phòng bệnh. Công tác quản lý phân phối, cung ứng thuốc ngày càng được chuẩn hóa, chuyên nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận được thuốc trong khám, chữa bệnh.

Nhiều doanh nghiệp dược Việt Nam tích cực đầu tư mạnh mẽ về công nghệ, nhà xưởng, dây chuyền sản xuất, trang thiết bị và hợp tác nước ngoài nhằm nâng cao hơn nữa giá trị, sức cạnh tranh của thuốc nội địa với thuốc ngoại.

Bên cạnh đó, việc nỗ lực đầu tư về công nghệ đã hình thành các nhà máy đạt GMP WHO (tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới - WHO) và nhà máy đạt GMP EU, quy mô sản xuất thuốc được mở rộng. Hiện, thuốc sản xuất trong nước cũng đã bước đầu xuất khẩu sang nhiều nước.

Sự phát triển của ngành Dược còn phải kể tới việc bàn hành nhiều quy định, chính sách liên quan đến ngành Dược đã góp phần tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy ngành Dược phát triển, trong đó có thể kể tới Nghị định số 88/2023/NĐ-CP ngày 11/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 8/5/2017 của Chính phủ



quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược và Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Y tế. Đặc biệt, ngày 9/10/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 1165/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Quốc gia phát triển ngành dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Đây là văn bản quan trọng, thể hiện định hướng, mục tiêu và các giải pháp nhằm phát triển ngành dược trong giai đoạn tới. Thực hiện Chiến lược, nhiều địa phương đã cụ thể hóa bằng việc ban hành kế hoạch hành động, trong đó xác định rõ những mục tiêu, giải pháp thiết thực mà các địa phương sẽ triển khai thực hiện trong thời gian tới.

Trong bối cảnh hiện đang có nhiều thay đổi trong xu hướng đầu tư vào lĩnh vực y dược với việc tập trung vào đổi mới, thử nghiệm lâm sàng, chuyển giao công nghệ. Nhiều tập đoàn đa quốc gia trong lĩnh vực y dược với thế mạnh công nghệ, đổi mới sáng tạo đang rất quan tâm đến Việt Nam. Dự báo, năm 2026 thị trường dược phẩm Việt Nam sẽ đạt 16,1 tỷ USD. Những tín hiệu này cho thấy ngành Dược Việt Nam còn rất nhiều tiềm năng, dư địa để phát triển trong thời gian tới.

Để nắm bắt được cơ hội, thúc đẩy phát triển ngành Dược, ngày 9/10/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1165/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 (Chiến lược). Theo đó, Chiến lược đưa ra quan điểm phát triển đảm bảo

cung ứng chủ động, kịp thời thuốc có chất lượng, an toàn, hiệu quả với chi phí hợp lý cho nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh. Phát triển ngành Dược Việt Nam bền vững, từng bước tiến tới hiện đại; gia tăng giá trị xuất khẩu và hội nhập sâu vào chuỗi cung ứng dược phẩm toàn cầu. Phát triển hệ thống sản xuất, phân phối, cung ứng thuốc chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu quả và được quản lý chặt chẽ; Đảm bảo sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả bằng hệ thống các biện pháp đồng bộ.

Mục tiêu Chiến lược phần đầu đến năm 2030, 100% thuốc được cung ứng chủ động, kịp thời cho nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh; Thuốc sản xuất trong nước phần đầu đáp ứng khoảng 80% nhu cầu sử dụng và 70% giá trị thị trường. Tiếp tục phần đầu đạt mục tiêu sản xuất được 20% nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất thuốc trong nước. Vắc xin sản xuất trong nước đáp ứng 100% nhu cầu cho tiêm chủng mở rộng và 30% nhu cầu cho tiêm chủng dịch vụ. Phần đầu trở thành trung tâm sản xuất dược phẩm giá trị cao trong khu vực. Xây dựng được 08 vùng khai thác bền vững dược liệu tự nhiên và 02 - 05 vùng trồng sản xuất dược liệu quy mô lớn. 100% nguyên liệu dược liệu được tiêu chuẩn hóa phục vụ sản xuất thuốc trong nước. Đạt chứng nhận mức độ 3 trở lên của WHO về năng lực của cơ quan quản lý nhà nước đối với thuốc hóa dược, duy trì và nâng cao chứng nhận của WHO về năng lực của cơ quan quản lý nhà nước đối với vắc xin...

Định hướng đến năm 2045 thuốc sản xuất trong nước đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và nâng cao giá trị xuất khẩu, hội nhập sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu; chủ động sản xuất được

các thuốc chuyên khoa đặc trị, thuốc mới, thuốc biệt dược gốc, vắc xin, sinh phẩm và nguyên liệu làm thuốc. Phần đầu tổng giá trị ngành công nghiệp dược đóng góp vào GDP trên 20 tỷ USD. Hệ thống kiểm nghiệm, phân phối thuốc, công tác dược lâm sàng, thông tin thuốc và cảnh giác dược đạt trình độ tương đương các nước tiên tiến trên thế giới.

### **Hiện thực hóa chiến lược phát triển ngành dược Việt Nam**

Mặc dù ngành Dược Việt Nam được đánh giá có nhiều tiềm năng, dư địa phát triển song phát triển của ngành Dược hiện còn khá hạn chế, sự phát triển chưa xứng với tiềm năng; sức cạnh tranh trên thị trường của các doanh nghiệp ngành Dược với các doanh nghiệp ngoại còn khá khiêm tốn; số doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn cao hơn GMP-WHO chưa nhiều.

Để tháo gỡ khó khăn đưa ngành Dược phát triển trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và hiện thực hóa mục tiêu chiến lược phát triển ngành Dược Việt Nam thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

*Một là*, tiếp tục hoàn thiện về thể chế, pháp luật về dược liên quan đến sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, cung ứng, phân phối, sử dụng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, đảm bảo quản lý chặt chẽ và phù hợp, hài hòa với các quy định quốc tế; Hoàn thiện quy định về quản lý hệ thống phân phối, cung ứng thuốc; Hoàn thiện quy định về bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ đối với thuốc tại Việt Nam; Xây dựng lộ trình từng bước nâng cao các tiêu chuẩn về thực hành tốt (GPS) đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc; Có chính sách khuyến khích đầu tư thành lập, phát triển các trung tâm thử nghiệm lâm sàng dược quốc tế

công nhận trong phát triển thuốc mới, thử nghiệm tương đương sinh học tại Việt Nam...

*Hai là*, quan tâm bố trí, dành quỹ đất cho phát triển các cơ sở nghiên cứu, sản xuất thuốc phù hợp với các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Hoàn thành, tổ chức thực hiện hiệu quả quy hoạch hệ thống kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc của Nhà nước theo quy định; Rà soát, quy hoạch hệ thống cung ứng thuốc đảm bảo chuyên nghiệp, hiện đại và hiệu quả; Quy hoạch các loại dược liệu phù hợp với đặc thù điều kiện tự nhiên của từng vùng miền, tạo các chuỗi liên kết từ nuôi trồng đến chế biến, sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu...

*Ba là*, đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường liên kết, tham gia chuỗi giá trị trong ngành dược. Theo đó, đẩy mạnh huy động mọi nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thúc đẩy đầu tư nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển sản xuất thuốc, vắc xin, sinh phẩm trong nước, sản xuất nguyên liệu làm thuốc; Ưu tiên bố trí cho việc đầu tư xây dựng các khu công nghiệp dược để thu hút các nhà đầu tư phát triển các dự án sản xuất các thuốc biệt dược gốc còn bản quyền...; Có lộ trình nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của ngành dược; Quản lý chặt chẽ hệ thống phân phối, cung ứng thuốc trong nước hướng tới hiện đại, chuyên nghiệp, hiệu quả...; Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích các doanh nghiệp lớn Việt Nam có vai trò dẫn dắt trong ngành công nghiệp dược thông qua ưu đãi về phát triển vùng trồng, vùng khai thác, chế biến dược liệu,

chuyển giao công nghệ hiện đại, công nghệ cao, cơ chế Chính phủ đặt hàng và giao nhiệm vụ.

*Bốn là*, nâng cao năng lực quản lý, kiểm soát thị trường thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Theo đó, nghiên cứu, hoàn thiện đổi mới mô hình hệ thống tổ chức ngành Dược tầm quốc gia, đảm bảo hiện đại, hiệu quả, theo thông lệ quốc tế; Quản lý chặt chẽ chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc toàn diện từ khâu sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, bảo quản, lưu thông, phân phối đến sử dụng thuốc.

*Năm là*, đẩy mạnh nghiên cứu và tham gia phối hợp quốc tế phát triển thuốc biệt dược gốc, thuốc chuyên khoa đặc trị, thuốc generic có dạng bào chế công nghệ cao, vắc xin, sinh phẩm tham chiếu, sinh phẩm tương tự, thuốc từ dược liệu và ứng dụng công nghệ bào chế thuốc hiện đại; nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng,

đánh giá tương đương sinh học; Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về dược...; Có định hướng và lộ trình cụ thể để chuẩn hóa các hoạt động đào tạo cơ bản, đào tạo liên tục và đào tạo nâng cao cho đội ngũ nhân lực dược; Chú trọng đầu tư nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong bảo tồn nguồn gen dược liệu đặc hữu, quý, có giá trị kinh tế cao, nghiên cứu chọn tạo giống mới từ nguồn gen dược liệu trong nước và nhập nội, kỹ thuật trồng cho năng suất, chất lượng cao.

*Sáu là*, đẩy mạnh hợp tác với các tập đoàn dược phẩm đa quốc gia nhằm đẩy mạnh việc nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất thuốc biệt dược gốc tại Việt Nam, thuốc generic có dạng bào chế công nghệ cao. Đảm bảo nguồn lực thực thi có hiệu quả các thỏa thuận, cam kết quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực dược./.



# ĐẢM BẢO AN TOÀN THÔNG TIN, AN NINH MẠNG CHO CHÍNH PHỦ SỐ, NỀN KINH TẾ SỐ

Thu Hiền

## Thách thức an toàn thông tin, an ninh mạng trong tình hình hiện nay

Theo Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội, mục tiêu cơ bản đến năm 2025, Việt Nam phát triển Chính phủ số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động: 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; 90% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng; 100% cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử - bao gồm các cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư, Đất đai, Đăng ký doanh nghiệp, Tài chính, Bảo hiểm - được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên toàn quốc. Năm 2025, Việt Nam sẽ thuộc nhóm 70 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI), đến năm 2030 thuộc nhóm 50 quốc gia dẫn đầu về EGDI.

Đề án "phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử" được triển khai đồng bộ, quyết liệt trên cả nước đã tạo cơ sở nền tảng phục vụ chuyển đổi số quốc gia. Cổng Dịch vụ công quốc gia trở thành đầu mối kết nối với các Cổng dịch vụ công, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương. Thông tin được đồng bộ, góp phần công khai, minh bạch các thủ tục hành chính và cung cấp, hỗ trợ thực hiện

Với sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, công nghệ số được khẳng định là "chiếc chìa khóa vàng" có thể đưa Việt Nam tiến nhanh đến Chính phủ số, nền kinh tế số và mục tiêu trở thành nước phát triển có thu nhập cao. Để hiện thực hóa mục tiêu đó, việc ứng phó với các nguy cơ đe dọa, đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng được xác định là một trong những vấn đề cốt lõi.

dịch vụ công theo nhu cầu sử dụng của từng đối tượng. Kể từ thời điểm đi vào hoạt động chính thức ngày 9/12/2019 đến hết năm 2023, cổng Dịch vụ công quốc gia đã công khai, đồng bộ thông tin trên 6.400 thủ tục hành chính với hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính từ cấp bộ đến cấp tỉnh; tích hợp, cung cấp trên 4.500 dịch vụ công trực tuyến phục vụ xác thực, định danh và đăng nhập một lần của gần 10 triệu tài khoản.

Tuy nhiên, thách thức lớn đang gây ảnh hưởng tiêu cực đến tiến trình chuyển đổi Chính phủ điện tử, hướng đến Chính phủ số, nền kinh tế số với không chỉ Việt Nam

mà bất kể quốc gia nào trên thế giới hiện nay chính là vấn đề an toàn thông tin, an ninh mạng đối với các hệ thống số của cả Chính phủ, người dân và doanh nghiệp.

Theo Báo cáo tổng kết An ninh mạng Việt Nam năm 2023 của Công ty Công nghệ An ninh mạng Quốc gia Việt Nam (NCS), năm 2023 có khoảng 13,9 nghìn vụ tấn công an ninh mạng vào các hệ thống tại Việt Nam, tăng 9,5% so với năm 2022. Trong đó, có 554 trang thông tin của các cơ quan, tổ chức Chính phủ và giáo dục đã bị xâm nhập, chèn mã quảng cáo không phù hợp, gồm 342 trang website giáo dục có tên miền ".edu.vn" và 212 trang web của cơ quan Chính phủ có tên miền ".gov.vn". Tỷ lệ máy tính tại Việt Nam bị mã độc tấn công trong năm 2023 là 43,6%, tuy có giảm nhẹ 8,6% so với năm 2022 nhưng vẫn ở mức cao của thế giới. Có hơn 83 nghìn máy tính, máy chủ đã bị mã độc mã hóa dữ liệu, tấn công tổng tiền, tăng 8,4% so với năm 2022.

Từ hơn 13,9 nghìn vụ tấn công mạng vào các tổ chức tại Việt Nam, ước tính trung bình mỗi tháng xảy ra 1,16 nghìn vụ tấn công mạng. Đặc biệt trong 3 tháng cuối năm 2023, số vụ tấn công mạng tăng mạnh, lên tới 1.614 vụ, gấp rưỡi mức bình quân của các tháng. Ngoài ra, tình trạng lộ lọt dữ liệu của người dùng tại Việt Nam được Bộ Công an cảnh báo là đang ở mức báo động.



Đáng nói là, mục tiêu của các vụ tấn công mạng phần lớn hướng đến các cơ quan Chính phủ, hệ thống ngân hàng, tổ chức tài chính, hệ thống công nghiệp và các hệ thống trọng yếu khác. Trong khi đó, Chỉ thị 09/CT-TTg ngày 23/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ cho biết, còn gần 40% hệ thống thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương chưa hoàn thành việc phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin. Hầu hết các hệ thống thông tin được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin chưa được triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt. Nhiều cơ quan, địa phương chưa tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Do đó, đòi hỏi Chính phủ, các Bộ, ngành, các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp cần quyết liệt hơn nữa trong vấn đề đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng.

**Quyết liệt các giải pháp ứng phó đảm bảo an ninh mạng**

Mọi nỗ lực của Chính phủ, người dân và doanh nghiệp hướng đến xây dựng Chính phủ số, nền kinh tế số vì mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững sẽ trở nên vô nghĩa nếu không tìm ra giải pháp sớm ứng phó với vấn đề an toàn thông tin, an ninh mạng. Đứng trước thực trạng kể trên, Chính phủ đã dành nhiều nỗ lực để đẩy mạnh các tuyến phòng vệ, bảo đảm an ninh mạng cho các hệ thống. Cụ thể, “Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia đặt mục tiêu, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022.

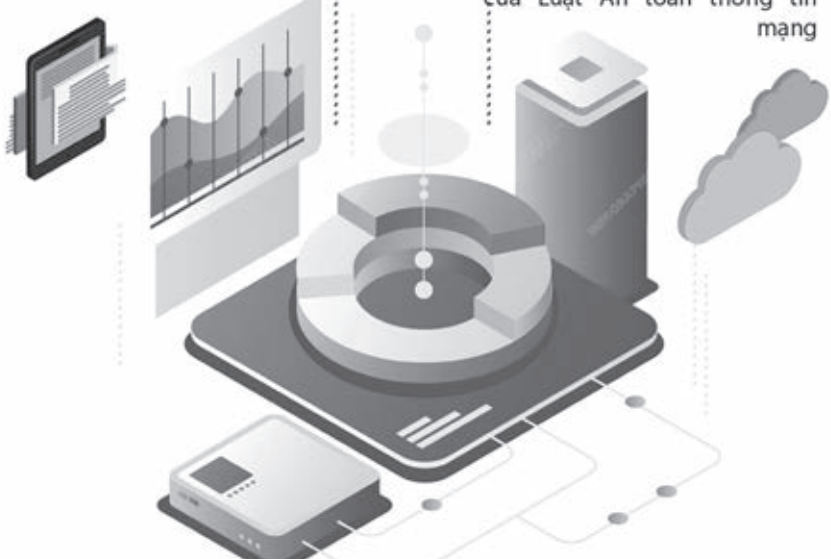
**CHIẾN LƯỢC DỮ LIỆU QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030**

**PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DỮ LIỆU**

*(Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 2/2/2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

**100%** các Trung tâm dữ liệu quốc gia, Trung tâm dữ liệu vùng, khu vực, Trung tâm cấp quốc gia về lưu trữ dữ liệu lớn và tính toán hiệu năng cao trên cả nước được bảo đảm kết nối thành công, tạo thành một mạng lưới chia sẻ năng lực tính toán, xử lý dữ liệu lớn phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa của đất nước.

Các Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ và các Nền tảng ứng dụng trên thiết bị di động Make in Viet Nam đảm bảo sẵn sàng đáp ứng **100%** nhu cầu lưu trữ, thu thập, kết nối, chia sẻ dữ liệu của Việt Nam, nhu cầu đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo mật thông tin theo cấp độ quy định của Luật An toàn thông tin mạng



Chiến lược đặt mục tiêu cụ thể đến năm 2025, Việt Nam duy trì thứ hạng 25 đến 30 về Chỉ số an toàn, an ninh mạng theo đánh giá của Liên minh Viễn thông quốc tế (Chỉ số GCI). Cùng với đó là việc hình thành lực lượng bảo đảm an toàn, an ninh mạng tại các bộ, ngành, cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước...

Đặc biệt, trong năm 2024, có nhiều văn bản của Chính phủ được ban hành, trong đó có các định hướng, mục tiêu, giải pháp

nhằm kịp thời triển khai các biện pháp đảm bảo an ninh mạng. Ngay trong tháng 2 đầu năm, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 09/CT-TTg về tuân thủ quy định pháp luật và tăng cường bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Ngày 07/4/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ký công điện số 33/CD-TTg yêu cầu lãnh đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng cường bảo đảm an toàn thông tin mạng.

Trong tầm nhìn dài hạn Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 ban hành tại Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 được kỳ vọng sẽ góp phần giải quyết triệt để vấn đề an ninh mạng hiện nay. Trong đó, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng cho Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số là một trong 5 yêu cầu phát triển được đặt ra với định hướng: An toàn thông tin mạng, an ninh mạng là điều kiện tiên quyết, gắn kết, song hành với hoạt động chuyển đổi số trong toàn bộ quá trình thiết kế, thử nghiệm, đánh giá, vận hành, khai thác. Phát triển các hệ thống kỹ thuật, giải pháp, nền tảng bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng phục vụ Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số phát triển ổn định, bền vững, góp phần bảo đảm an ninh quốc gia. Chú trọng triển khai các hệ thống, nền tảng bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng cho người dân và bảo mật dữ liệu, giao dịch điện tử trên môi trường mạng. Phổ cập công cụ, dịch vụ an toàn thông tin mạng cơ bản cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và toàn thể người dân.

Việt Nam quyết tâm đến năm 2025 sẽ tạo lập niềm tin số, xây dựng môi trường mạng Việt Nam văn minh, lành mạnh. Xây dựng được hệ thống Thẻ trận An ninh nhân dân trên không gian mạng có khả năng chỉ huy, kết nối, chia sẻ thông tin, tiếp nhận và xử lý sớm các thông tin gây hại tới không gian mạng quốc gia từ các bộ, ngành, địa phương, các doanh nghiệp viễn thông, Internet, dịch vụ nội dung số. Đến năm 2030, trở thành một trong những trung tâm bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng hàng đầu châu Á. Hình thành được thị trường về bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, có sự cạnh tranh và ảnh hưởng trên toàn khu vực và thế giới. Doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tận dụng các công nghệ nguồn mở để tự chủ công nghệ và phát triển, làm chủ thị trường an toàn thông tin mạng, an ninh mạng Việt Nam, đóng góp vai trò quan trọng trong việc bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng cho Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Để thực hiện được các định hướng trong tương lai, giải pháp đặt ra đối với Việt Nam là cần thực hiện giám sát an toàn không gian mạng; bảo đảm an toàn hệ thống thông tin; bảo vệ người dân trên môi trường mạng; làm chủ và phát triển công nghệ là các hệ thống kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin mạng; đồng thời nâng cao tầm ảnh hưởng quốc tế về an toàn thông tin, an ninh mạng của Việt Nam trên trường quốc tế./

## Để thu hút dòng vốn...

(Tiếp theo trang 14)

nâng cao năng lực hấp thụ, dẫn tiến tới tự chủ công nghệ; phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu; Tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý chuyển giao công nghệ trên cơ sở xây dựng hệ thống văn bản đồng bộ trong thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ; thúc đẩy sự hình thành và phát triển của các tổ chức trung gian, tạo điều kiện để phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

Sáu là, phát huy năng lực nội tại và tận dụng lợi thế cạnh tranh nhằm cải thiện hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài như: Đẩy mạnh việc thực thi các nhóm chính sách thúc đẩy tăng năng suất lao động, năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) để phát triển năng lực nội tại và sức cạnh tranh của nền kinh tế; Thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh: xác định rõ ngành, lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh chủ đạo để có những chính sách hỗ trợ phát triển phù hợp; Phát triển khu vực doanh nghiệp trong nước lớn mạnh, đủ thực lực hội nhập quốc tế; hỗ trợ tối đa doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa để liên doanh, liên kết với khu vực đầu tư nước ngoài; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để thu hút đầu tư nước ngoài chất lượng cao.

Bảy là, nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế và vị thế Việt Nam trên trường quốc tế. Chủ động hội nhập quốc tế toàn diện theo hướng hiệu lực và hiệu quả hơn, nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, để hội nhập quốc tế đóng góp thiết thực, có sức lan tỏa, thực sự trở thành phương tiện phục vụ phát triển đất nước bền vững trên cơ sở bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia.

Tám là, hiện đại hóa và đa dạng hóa công tác xúc tiến đầu tư. Theo đó, tiếp tục đổi mới, hoàn thiện, nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư. Tăng cường sự phối hợp, liên kết giữa trung ương với địa phương, giữa các vùng, giữa cơ quan quản lý nhà nước với hiệp hội nghề nghiệp trong công tác xúc tiến đầu tư. Chủ động tiếp cận, vận động linh hoạt qua các kênh khác nhau để thu hút các tập đoàn lớn mang các dự án có chất lượng vào Việt Nam./





# HUY ĐỘNG SỨC MẠNH TỔNG HỢP

## TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN 1 TRIỆU HA LÚA CHẤT LƯỢNG CAO

Bích Ngọc

### Đề án 1 triệu ha lúa chất lượng cao - điểm tựa nâng tầm giá trị và thương hiệu gạo Việt

Việt Nam là một trong số các quốc gia xuất khẩu gạo lớn trên thế giới, chiếm khoảng 15% tổng lượng gạo xuất khẩu toàn cầu. Để nâng tầm giá trị cũng như hướng tới phát triển bền vững ngành lúa gạo, ngày 27/11/2023, Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển bền vững một triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030” (Đề án 1 triệu ha lúa chất lượng cao), Mục tiêu của Đề án là hình thành 1 triệu ha vùng chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tổ chức lại hệ thống sản xuất theo chuỗi giá trị được triển khai tại 12 tỉnh/thành vùng Đồng bằng sông Cửu Long (trừ Bến Tre).

Đề án 1 triệu ha lúa chất lượng cao như “luồng gió mới”, thể hiện quyết tâm mới của Chính phủ trong việc từng bước hiện đại hoá ngành sản xuất lúa gạo nước ta và được kỳ vọng là “cú hích”, hỗ trợ đắc lực cho Đồng bằng

Đề án thực hiện theo 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1 (2024 - 2025): Tập trung củng cố các diện tích đã có của dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT) là 180.000 hecta.

Giai đoạn 2 (2026 - 2030): Xác định cụ thể khu vực trọng tâm để lập dự án đầu tư phát triển vùng lúa chuyên canh chất lượng cao giảm phát thải mới ngoài vùng dự án VnSAT và sẽ mở rộng thêm 820.000 hecta.

sông Cửu Long (ĐBSCL) chuyển đổi phương thức canh tác lúa bền vững; hình thành, phát triển vùng nguyên liệu tập trung quy mô lớn ổn định lâu dài, đảm bảo chất lượng canh tác hiệu quả; quy trình sản xuất hiện đại, đồng bộ, đáp ứng mục tiêu nâng cao giá trị chuỗi sản xuất lúa gạo; cải thiện thu nhập cho nông dân, đảm bảo an ninh lương thực và phục vụ chế biến,

xuất khẩu gạo đạt hiệu quả cao; giảm phát thải khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu...

Hiện thực hóa Đề án 1 triệu ha lúa chất lượng cao, Ban chỉ đạo Đề án đang tích cực xây dựng cơ chế pháp lý, cơ chế vận hành Đề án. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đẩy nhanh thực hiện các nội dung để công bố quy trình canh tác lúa chất lượng cao và phát thải thấp được các nhà khoa học và tổ chức quốc tế công nhận; triển khai kế hoạch nâng cao năng lực cho các đối tác, HTX nông nghiệp phát triển liên kết chuỗi giá trị thực hiện Đề án; phối hợp với các địa phương trong khu vực lựa chọn 5 mô hình điểm quy mô 50 - 100 ha ứng dụng quy trình canh tác lúa giảm phát thải và phương pháp MRV (giải pháp giảm phát thải) tại các tỉnh: Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ. Theo kế hoạch, đến tháng 8 - 9/2024, Việt Nam sẽ có sản phẩm ‘lúa giảm phát thải’ đầu tiên đưa ra thị trường. Sau kết quả này, các địa phương tiếp tục triển khai vụ Thu Đông 2024 và Đông Xuân 2024 - 2025, làm cơ sở



để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch hệ số giảm phát thải.

Bên cạnh nguồn tài trợ từ các tổ chức quốc tế, Bộ NN&PTNT cũng làm việc với Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Agribank xây dựng chương trình tín dụng hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia Đề án. Với vai trò ngân hàng chủ lực trong lĩnh vực “Tam nông”, hiện Agribank đang hoàn thiện các điều kiện cần thiết, sẵn sàng nguồn vốn, dịch vụ tài chính ngân hàng đồng hành cùng bà con nông dân tham gia vào Đề án phát triển nông nghiệp mới hiện đại, mô hình kiểu mẫu bắt kịp với xu thế phát triển bền vững. Từ đó, góp phần nâng cao chất lượng nông sản, gắn với giảm phát thải, bền vững trong điều kiện biến động thị trường và xu hướng tiêu dùng; giúp người nông dân liên kết thực hiện chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo, tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

Tại các địa phương, ngay sau khi Đề án 01 triệu ha lúa chất lượng cao được phê duyệt, các tỉnh khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long đã nhanh chóng khởi động những mô hình trồng lúa chất lượng cao đầu tiên, áp dụng các quy trình canh tác bền vững nghiêm ngặt như sử dụng giống xác nhận, áp dụng quản lý nước ướt khô xen kẽ, áp dụng bón phân chuyên vùng kết hợp bón phân hữu cơ cho lúa. Bên cạnh đó, củng cố hệ thống cơ sở hạ tầng cho vùng lúa tham gia Đề án, nhất là hạ tầng về thủy lợi; ban hành cơ chế, chính sách của địa phương để thu hút đầu tư của các doanh nghiệp; hỗ trợ và phát triển các hợp tác xã thực hiện Đề án.

Là một trong những địa phương có sản lượng lúa đặc sản,

lúa chất lượng cao nhiều nhất của khu vực ĐBSCL, tỉnh Sóc Trăng đã xây dựng kế hoạch xây dựng vùng chuyên canh lúa chất lượng cao trên diện tích 38.500 ha trong 2 năm 2024-2025 và trong giai đoạn 2025 - 2030 mở rộng thêm khoảng 33.500 ha, để đạt tổng diện tích lúa chất lượng cao giảm phát thải thấp đến năm 2030 của Tỉnh là 72.000 ha như đã đăng ký. Theo kế hoạch, Sóc Trăng sẽ tập trung triển khai canh tác lúa theo quy trình chất lượng cao trên địa bàn của 9 huyện, thị xã, thành phố; áp dụng các gói theo quy trình kỹ thuật đảm bảo tiêu chí phát triển bền vững; tổ chức lại sản xuất và đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho hộ dân và tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp. Cùng với đó, đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng tại vùng chuyên canh lúa; ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp; xúc tiến thương mại, liên kết sản xuất - tiêu thụ lúa nâng cao chuỗi giá trị...

Trong những năm gần đây, Sóc Trăng triển khai thực hiện tốt việc mở rộng diện tích lúa đặc sản, lúa thơm các loại với diện tích đạt trên 90% tổng diện tích gieo trồng lúa toàn Tỉnh và cho sản lượng lúa đặc sản, lúa thơm các loại chiếm tới 93% trong tổng số hơn 2 triệu tấn lúa của Tỉnh năm 2023. Một số giống lúa gieo trồng chủ yếu tại địa bàn Tỉnh có chất lượng và giá trị cao trên thị trường như lúa ST24, ST25 (giống lúa cho sản phẩm gạo 2 lần được công nhận ngon nhất thế giới vào năm 2019 và 2023), giống lúa Tài nguyên, giống RVT, Đài thơm 8. ... Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu gạo của tỉnh Sóc Trăng đạt giá trị 450 triệu USD, chiếm gần 10% giá trị xuất khẩu gạo của cả nước. Đây là những điều kiện thuận lợi

để Sóc Trăng triển khai thực hiện Đề án 1 triệu ha lúa gạo.

Còn tại Cần Thơ, theo thông tin từ Sở NN&PTNT Tỉnh, địa phương này đã đăng ký 50.000 ha lúa chất lượng cao. Cụ thể, giai đoạn 2024 - 2025, đăng ký 30.000 ha, giai đoạn đến năm 2030 tăng thêm 20.000 ha lúa tại 3 huyện: Thới Lai, Cờ Đỏ và Vĩnh Thạnh. Cần Thơ sẽ tập trung làm các giống thơm, giống đặc sản như Jasmine 85, Đài thơm 8, RVT hoặc các giống ST cho vụ đông xuân 2023. Vụ hè thu và thu đông, Tỉnh tập trung vào các bộ giống chất lượng cao là OM 5451 và OM 18. Hiện Hợp tác xã Thuận Tiến (huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ) đang áp dụng mô hình mẫu 50ha đầu tiên, triển khai áp dụng các quy trình canh tác bền vững như: Sử dụng giống xác nhận; áp dụng quản lý nước ướt khô xen kẽ (AWD); Áp dụng bón phân chuyên vùng chuyên biệt (SSNM); Sạ hàng bằng máy kết hợp vùi phân; Giảm số lần bón phân còn 2 lần/vụ... Từ mô hình mẫu này, ngành nông nghiệp Cần Thơ sẽ đúc kết kinh nghiệm thực tiễn sản xuất, chỉ đạo nhân rộng thực hiện Đề án 1 triệu ha lúa trên địa bàn Thành phố, góp phần nâng cao chất lượng lúa giúp người nông dân liên kết thực hiện chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo, tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

Nằm trong vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm, đứng thứ 3 cả nước về tổng sản lượng lúa của cả nước, tỉnh Đồng Tháp cũng sớm triển khai Đề án 1 triệu ha lúa, thực hiện mô hình điểm về canh tác lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh tại HTX nông nghiệp Phú Thọ với quy mô diện tích là 50ha. Với mô hình này, nông dân sẽ áp dụng theo các quy trình

canh tác lúa bền vững như: Sử dụng giống xác nhận, giảm lượng giống, giảm phân bón, giảm thuốc bảo vệ thực vật, áp dụng cơ giới hóa, số hóa nông nghiệp... Các giải pháp trên hướng đến mục tiêu giúp nâng cao chất lượng lúa, sản xuất lúa giảm phát thải, giúp người nông dân liên kết thực hiện chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo, tăng thu nhập, cải thiện đời sống... Tỉnh Đồng Tháp phấn đấu đạt diện tích canh tác vùng chuyên canh lúa chất lượng cao trong năm 2024 đạt khoảng 20.000 ha từ vụ hè thu, đến năm 2025 sẽ phát triển diện tích lên 50.000 ha và đến năm 2030 là 161.000 ha.

Cùng với các địa phương trong khu vực, tỉnh Hậu Giang cũng đặt kế hoạch đến năm 2025, diện tích canh tác vùng chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp đạt 28.000 ha. Đến năm 2030, Tỉnh có 46.000 ha diện tích lúa chuyên canh chất lượng cao; lượng giống gieo sạ giảm xuống dưới 70 kg/ha; lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học giảm 30%; tỷ lệ diện tích áp dụng cơ giới hóa đồng bộ trên 70%; tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch còn dưới 8%; 100% diện tích thu hoạch được thu gom rơm khô đồng ruộng, tái sử dụng hoặc được xử lý không ô nhiễm môi trường; giảm trên 10% phát thải khí nhà kính; 20% sản lượng gạo vùng để án xuất khẩu có thương hiệu gạo Việt Nam. Để đạt được mục tiêu này, Hậu Giang thực hiện triển khai Đề án tại 6/8 đơn vị cấp huyện gồm: Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ và các huyện Châu Thành A, Phụng Hiệp, Vị Thủy, Long Mỹ.

Đồng hành với đề án cấp quốc gia, một số doanh nghiệp đã ký kết biên bản hợp tác xây dựng mô hình canh tác theo chuỗi giá trị

**Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích tự nhiên 4,1 triệu ha, trong đó 2,6 triệu ha đất dành cho sản xuất nông nghiệp. Sản lượng lúa vùng đồng bằng sông Cửu Long những năm gần đây luôn ổn định ở mức 24-25 triệu tấn, chiếm trên 55% sản lượng lúa sản xuất và trên 90% sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước, tạo việc làm và thu nhập cho hàng triệu hộ sản xuất nông nghiệp trong vùng.**

lúa gạo tại khu vực ĐBSCL. Đơn cử như Tập đoàn PAN hợp tác với tỉnh Đồng Tháp xây dựng và triển khai đề án "Nâng cao thu nhập người trồng lúa", xây dựng mô hình chuỗi giá trị khép kín, cung cấp các giải pháp nông nghiệp bền vững. Hỗ trợ bà con nông dân từ khâu đầu vào gồm nguồn giống chất lượng, quy trình canh tác tiêu chuẩn, đến các giải pháp phòng trừ sâu bệnh, kiểm soát dịch hại, sau đó gắn liền với việc bao tiêu và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm nông sản cuối cùng, để đạt mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực nông nghiệp và nâng cao thu nhập nông dân trên địa bàn

theo kế hoạch đến năm 2025, tầm nhìn năm 2030.

### **Đồng hành trong "cuộc chơi" lớn**

Đề án 1 triệu ha lúa được đánh giá là "cuộc chơi" lớn với nhiều điểm khó. Trước hết, đây là lần đầu tiên thế giới có một đề án có quy mô lớn về sản xuất lúa gạo theo hướng bền vững, giảm phát thải với cách tiếp cận và tư duy rất mới, do đó Việt Nam phải tự tìm con đường đi cho mình. Thứ hai, việc thực hiện Đề án đòi hỏi thay đổi thói quen trong canh tác nông nghiệp chưa bền vững vốn tồn tại từ khá lâu do người nông dân còn sử dụng nhiều phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hoá học gây ảnh hưởng đến môi trường, tăng phát thải khí nhà kính....

Bên cạnh đó, việc thực hiện Đề án luôn bị tác động ngay khi có sự thay đổi thất thường của giá gạo trên thị trường. Hơn nữa, triển khai Đề án khó thống nhất ở một số vấn đề liên quan đến lợi ích của một số tổ chức, cá nhân, điển hình như việc thống nhất giá gạo xuất khẩu. Điều đáng nói là hạ tầng nhiều vùng sản xuất chưa đáp ứng được các biện pháp canh tác giảm phát thải; hệ thống thủy lợi chưa được xây dựng đồng bộ khiến việc bơm tưới tập trung gặp nhiều khó khăn, chưa đủ năng lực đáp ứng rút nước, tưới nước tự động.



Dịch vụ logistics, công nghệ thông tin tại các vùng sản xuất chưa phát triển; các dịch vụ hỗ trợ còn thiếu đồng bộ. Quy mô của các trung tâm logistics và các doanh nghiệp còn nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu vận hành. Hệ thống đường nội đồng, đường xung quanh vùng chuyên canh chưa được đầu tư đảm bảo lưu thông thuận lợi cho các phương tiện vận chuyển, máy móc.

Trước những khó khăn trên, Việt Nam cần có những nỗ lực rất lớn, không chỉ từ phía Chính phủ mà cả khối tư nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã và người nông dân.

Khẳng định cam kết chung tay trong quá trình triển khai Đề án, thời gian tới, Chính phủ sẽ có chính sách thí điểm, cơ chế trả tín chỉ carbon dựa vào kết quả cho 1 triệu ha lúa chất lượng cao và phát thải thấp; bổ sung vốn đầu tư công để hỗ trợ các hạng mục đầu tư trong Đề án; có cơ chế lồng ghép Đề án với các chương trình mục tiêu quốc gia, đẩy mạnh đàm phán với các nhà tài trợ, tạo thuận lợi cho việc giải ngân sau khi tiếp nhận các khoản vay từ dự án ODA... Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ tiếp tục có những hướng dẫn, hỗ trợ cụ thể các tỉnh, thành phố trong khu vực thực hiện Đề án phù hợp với từng địa phương. Bên cạnh các nỗ lực từ phía các cơ quan Nhà nước, các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp, hợp tác xã cũng sẽ đồng hành, hướng dẫn nông dân quy trình sản xuất lúa theo định hướng của Đề án.

Sự chung tay, đồng hành của Chính phủ, chính quyền địa phương các cấp, các tổ chức quốc tế, cộng đồng doanh nghiệp và người dân là niềm tin để Việt Nam thực hiện thành công Đề án 1 triệu ha lúa chất lượng cao, tạo điểm tựa đưa hình ảnh và thương hiệu "gạo carbon thấp" Việt Nam vươn xa trên trường quốc tế./.

# KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2024 ĐỐI DIỆN VỚI NHIỀU RỦI RO, BẤT ỔN

Trúc Linh

**Quý I/2024, thế giới đã chứng kiến nhiều rủi ro, bất định như địa chính trị, kinh tế, công nghệ, biến đổi khí hậu... Đây không phải là những vấn đề hoàn toàn mới, tuy nhiên cấp độ, phạm vi ảnh hưởng của những chúng đã tăng lên và trầm trọng hơn trong những tháng đầu năm. Theo giới chuyên gia, bối cảnh này sẽ gây rủi ro cho nền kinh tế thế giới trong năm 2024.**

## Rủi ro địa chính trị

Năm 2024, căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông tiếp tục là một mối lo ngại lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định kinh tế và chính trị trên toàn thế giới. Tình hình xung đột đang leo thang và không có dấu hiệu giảm nhiệt, khiến cho việc tìm kiếm giải pháp hòa bình càng trở nên khó khăn. Sự bế tắc này không chỉ khiến cho khu vực Trung Đông ngày càng rơi vào tình trạng khủng hoảng sâu rộng mà còn làm tăng các mối đe dọa đối với an ninh quốc tế.

Thêm vào đó, xung đột Nga-Ukraine vẫn đang diễn biến phức tạp và căng thẳng với nhiều sự kiện mới và ảnh hưởng sâu rộng đến bối cảnh địa chính trị toàn cầu. Đến tháng 4/2024, cuộc xung đột không ngừng leo thang với các hoạt động quân sự như tấn công từ không trung và chiến lược chiếm giữ lãnh thổ.

Cuộc xung đột này đã thu hút sự chú ý và tham gia của nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế, từ hỗ trợ quân sự đến hỗ trợ chính trị và kinh tế. Điều này đã gây ra những tác động sâu rộng đến nền kinh tế toàn cầu, làm bất ổn thị trường năng lượng, chuỗi cung ứng, thị trường tài chính, cũng như làm tăng giá cả thực phẩm và đẩy nhanh việc mất an ninh lương thực. Các biện pháp trừng phạt kinh tế áp đặt lên Nga cùng với các phản ứng từ phía Nga đã thay đổi mô hình thương mại toàn cầu và tác động đến nền kinh tế của nhiều quốc gia có quan hệ thương mại với Nga.



Không chỉ vậy, những căng thẳng này đã gây ra các vấn đề nghiêm trọng cho chuỗi cung ứng và thương mại toàn cầu. Các công ty vận tải biển đang tránh đi qua kênh đào Suez, một tuyến đường chủ chốt trong thương mại hàng hải do lo ngại an ninh. Điều này không những ảnh hưởng đến khoảng 11% thương mại toàn cầu, đặc biệt là tuyến đường hàng hải Á-Âu, mà còn gây ra sự gia tăng chi phí năng lượng và logistics, làm tăng áp lực lạm phát và có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế thế giới.

Giá dầu thô Brent giao sau tại thị trường London (giá tiêu chuẩn của thị trường dầu lửa toàn cầu) đã tăng từ mức dưới 76 USD/thùng vào thời điểm đầu năm lên mức hơn 90 USD/thùng vào tháng 4/2024, tương đương tăng hơn 18%. Tình trạng này dẫn tới chi phí hàng hóa tăng và kéo áp lực lạm phát toàn cầu tăng theo.

Theo các chuyên gia kinh tế, những diễn biến trên đang là thách thức cho các chính phủ và doanh nghiệp trong việc duy trì ổn định và phát triển kinh tế trong bối cảnh địa chính trị không ngừng thay đổi. Đây cũng là rào cản đối với tăng trưởng kinh tế giữa lúc sự phục hồi của kinh tế toàn cầu sau đại dịch Covid-19 còn chậm chạp.

### **Thách thức “siêu chu kỳ bầu cử toàn cầu”**

Giới chuyên gia cho biết, năm 2024 là năm “siêu chu kỳ bầu cử toàn cầu”, với khoảng 76 quốc gia tổ chức bầu cử và hơn 50% dân số thế giới tham gia vào các cuộc bầu cử này. Điều này có khả năng tạo ra những biến động đáng kể về chính trị và kinh tế, đặc biệt là ở những khu vực có tình hình chính trị không ổn định.

Tác động của các cuộc bầu cử tới triển vọng kinh tế chính trị

toàn cầu là khác nhau. Các cuộc bầu cử sắp tới ở châu Âu rất quan trọng, vì sẽ quyết định thành phần của nghị viện Liên minh châu Âu (EU) vào thời điểm các đảng cực hữu đang lên ngôi và Khối này ngày càng bị chia rẽ.

Cuộc bầu cử ở Hoa Kỳ có thể sẽ có tác động lớn nhất đến triển vọng chính trị và kinh tế toàn cầu. Hai ứng cử viên của Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ đại diện cho các quan điểm chính sách đối ngoại rất khác biệt, đặc biệt là về các vấn đề như Ukraine, mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương và thương mại toàn cầu, tuy nhiên đều có thái độ cứng rắn đối với Trung Quốc. Do đó, trong tương lai, dù đại diện của Đảng Cộng hòa hay Đảng Dân chủ trở thành Tổng thống tiếp theo của Mỹ, thì cạnh tranh địa chính trị giữa Mỹ và Trung Quốc sẽ tiếp tục khó khăn và quyết liệt hơn.

Về phía Trung Quốc, kỳ họp lưỡng hội đã diễn ra vào đầu năm 2024 với những quyết sách quan trọng về kinh tế, chính sách và nhân sự sẽ ảnh hưởng đến mối quan hệ Mỹ - Trung. Tổng Bí thư Tập Cận Bình tập trung vào “sự hợp nhất hòa bình” với Đài Loan

và khẳng định việc tăng cường quân sự hóa, phát triển kinh tế biển, nhấn mạnh vào sự phát triển của các ngành công nghệ tiên tiến như xe điện, trí tuệ nhân tạo, năng lượng tái tạo và bán dẫn.

Quốc hội Trung Quốc đã công bố một số biện pháp mới để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), như: Rút ngắn danh sách đầu tư “chọn-bỏ”, nới lỏng quyền tiếp cận thị trường trong lĩnh vực dịch vụ và loại bỏ các hạn chế đầu tư trong ngành sản xuất để khuyến khích dòng vốn đầu tư và thương mại đang suy giảm trong những năm gần đây. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, có nhiều điểm tương đồng về định hướng chính sách của Trung Quốc trong thời gian tới so với nguyên nhân cơ bản dẫn đến cuộc chiến thương mại năm 2018. Do đó, khả năng cạnh tranh địa chính trị giữa Mỹ và Trung Quốc có thể sẽ tiếp diễn trong thời gian tới.

### **Rủi ro khi kinh tế Trung Quốc giảm tốc**

Là động lực của nền kinh tế toàn cầu, nhưng Trung Quốc hiện đang đối mặt với một giai đoạn mới của tăng trưởng chậm và kéo dài. Các chỉ số kinh tế chính



của Trung Quốc, như: Chỉ số niềm tin người tiêu dùng, FDI, Thị trường chứng khoán, Chỉ số nhà ở... đều cho thấy xu hướng suy giảm trong dài hạn. Sự suy giảm này không chỉ là một phần của những biến động kinh tế thông thường mà còn phản ánh những thách thức cơ cấu sâu rộng hơn.

Yếu tố như dân số già đi nhanh chóng, mức nợ cao, khủng hoảng bất động sản và sự chậm trễ trong việc thực hiện các cải cách cần thiết đang ngày càng làm chậm đi triển vọng tăng trưởng của quốc gia này. Thêm vào đó, chính sách đối ngoại và hạn chế từ Mỹ cũng đang khiến cho quá trình phục hồi của quốc gia này càng thêm gian nan.

Theo dự báo của các tổ chức quốc tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm của Trung Quốc sẽ giảm từ mức đỉnh trên 10% vào thập niên 1990 và thập niên 2000 xuống còn 4,4% vào thập niên 2020, 3% vào thập niên 2030 và 2% vào thập niên 2040.

Sự suy giảm kinh tế của Trung Quốc dự báo sẽ ảnh hưởng đến nhiều quốc gia và ngành công nghiệp khác nhau trong năm 2024. Những nền kinh tế phụ thuộc vào chuỗi cung ứng và thị trường xuất khẩu tại Trung Quốc có thể phải đối mặt với sự giảm sút nhu cầu trong nhiều lĩnh vực, từ hóa chất đến điện tử và máy móc. Trung Quốc có thể sẽ phải dựa vào xuất khẩu để kích thích tăng trưởng, nhưng việc này sẽ đưa ra những thách thức về giá cả và cạnh tranh cho các nhà sản xuất quốc tế.

Tất cả những bất ổn này gây bất lợi cho cuộc chiến chống lạm phát ở Mỹ và châu Âu, làm chậm lại tiến trình bắt đầu chu kỳ nở rộ chính sách tiền tệ mà thị trường đang chờ đợi trong năm 2024, làm tăng thêm áp lực lên thị trường tiền tệ và cạnh tranh gia tăng trên thị trường vốn của các nền kinh tế mới nổi.

### Sự bất ổn của thị trường tài chính toàn cầu

Một rủi ro về kinh tế khác nổi lên trong ảnh hưởng đến kinh tế thế giới trong quý I/2024 là sự bất ổn trên thị trường tài chính toàn cầu do nợ tăng đến mức kỷ lục. Nợ toàn cầu, gồm số tuyệt đối và tương đối thiết lập kỷ lục mới trong năm 2023. Trong đó, tổng nợ toàn cầu đạt mức 313 nghìn tỷ USD và tỷ lệ nợ so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) toàn cầu lên tới 330%. Sự gia tăng chóng mặt của nợ là "một diễn biến đi ngược với điều kiện tài chính thắt chặt ở hầu hết các nền kinh tế lớn".

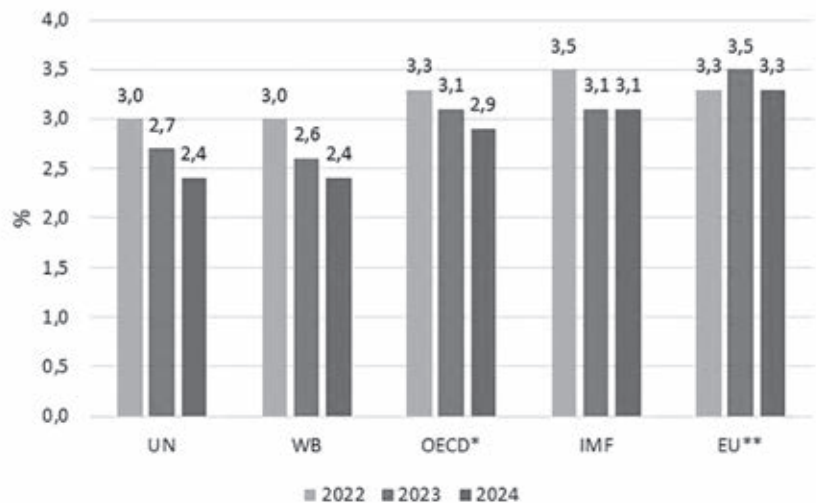
Bên cạnh đó, thị trường tài chính toàn cầu phải đối mặt với những rủi ro như: Lãi suất đồng USD và EUR cao nhất trong hơn hai thập kỷ; giá vàng tăng lên mức kỷ lục... Những biến động đó dẫn tới xu hướng chính sách tiền tệ trái chiều giữa các nền kinh tế lớn là Mỹ, châu Âu và Trung Quốc, Nhật Bản, khiến cho sự bất định trên thị trường tài chính toàn cầu càng lớn hơn.

### Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024

Với những rủi ro đang ngày càng trở nên nổi cộm hơn trong nền kinh tế toàn cầu hiện nay, hầu hết tổ chức quốc tế đều dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 sẽ thấp hơn năm 2023.

Trong báo cáo Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới 2024, Liên Hợp Quốc (UN) nhận định, trong bối cảnh bất ổn kéo dài, tăng trưởng GDP toàn cầu dự báo sẽ chậm lại từ mức 2,7% năm 2023 xuống 2,4% vào năm 2024.

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2022, ước tính 2023, và dự báo 2024 của các tổ chức quốc tế



Nguồn: EU, IMF, OECD, UN và WB

Ngân hàng thế giới (WB) dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2024 đạt 2,4%, thấp nhất trong ba năm liên tiếp (từ mức 6,0% năm 2021 xuống 3,0% năm 2022, 2,6% năm 2023 và 2,4% năm 2024).

Trong báo cáo sơ bộ Triển vọng kinh tế của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) tháng 02/2024, OECD nhận định tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2024 đạt 2,9%, thấp hơn mức 3,1% của năm 2023.

Theo Dự báo kinh tế mùa đông 2024 của Liên minh châu Âu (EU), tăng trưởng toàn cầu (không bao gồm EU) đạt 3,3% vào năm 2024 thấp hơn mức 3,5% của năm 2023./.

# ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRÊN THẾ GIỚI

Minh Hà

Trong bối cảnh thương mại toàn cầu phát triển với tốc độ chậm, xu hướng bảo hộ lại ngày càng gia tăng mạnh mẽ. Để bảo vệ ngành sản xuất trong nước, nhiều quốc gia tăng cường áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với nhiều hình thức. Trong đó, phổ biến nhất là biện pháp áp thuế quan với 03 công cụ phòng vệ thương mại được các nước thường xuyên sử dụng, gồm: Chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ.

## Chống bán phá - Biện pháp phòng vệ thương mại được sử dụng nhiều nhất trên thế giới

Bán phá giá là hành vi cạnh tranh không lành mạnh của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài đối với các nhà sản xuất của nước nhập khẩu. Vì vậy, theo Hiệp định chống bán phá giá của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), các thành viên có thể áp dụng các biện pháp để khắc phục thiệt hại do hàng nhập khẩu bán phá giá gây ra cho ngành sản xuất trong nước của họ. Biện pháp này có thể thực thi sau khi thành viên nhập khẩu liên quan tiến hành điều tra và đi đến kết luận có hiện tượng bán phá giá. Tính đến thời điểm hiện tại, chống bán phá giá là biện pháp phòng vệ thương mại được sử dụng nhiều nhất trên thế giới.

Theo báo cáo thường niên Phòng vệ thương mại năm 2023 của Cục Phòng vệ Thương mại (Bộ Công Thương), từ năm 1995 đến hết tháng 6 năm 2023, các quốc gia trên thế giới đã tiến hành điều tra 6.658 vụ việc chống bán phá giá. Giai đoạn từ năm 2012-2020, số vụ việc điều tra chống bán phá giá bùng nổ mạnh mẽ, đạt mốc 355 vụ việc điều tra trong năm 2020. Năm 2021 và 2022,

do ảnh hưởng của dịch Covid-19 kéo theo trao đổi thương mại toàn cầu giảm, số lượng các vụ việc điều tra chống bán phá giá có xu hướng giảm, với lần lượt là 186 và 89 vụ việc. Tuy nhiên, cùng với sự phục hồi của thương mại toàn cầu trong năm 2023, số lượng các vụ việc điều tra chống bán phá giá có xu hướng tăng lên. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 2023, đã có 76 vụ việc điều tra mới được ghi nhận (một vụ việc điều tra có thể kéo dài từ 12 đến 18 tháng nên các biện pháp chống bán phá giá được áp dụng không nhất thiết là kết quả của việc khởi xướng các cuộc điều tra trong cùng giai đoạn).

Kể từ năm 2020 đến nay, Hoa Kỳ là quốc gia có nhiều biện pháp chống bán phá giá còn hiệu lực nhất trên thế giới (583 biện pháp, chiếm khoảng 20,8% tổng số biện pháp chống bán phá giá có hiệu lực), đứng thứ hai là Ấn Độ với 491 biện pháp, chiếm tỉ lệ 17,5% tổng số biện pháp, Bra-xin đứng thứ ba (chiếm 6,6%), tiếp theo trong nhóm 5 quốc gia còn duy trì nhiều biện pháp nhất là Ác-hen-ti-na và Thổ Nhĩ Kỳ (lần lượt là 5,3% và 5,6%), Liên minh Châu Âu đứng thứ 6 với 137 biện pháp, tương ứng với 4,9%

tổng số biện pháp, còn lại là các quốc gia khác như Trung Quốc, Mê-hi-cô, Ca-na-đa, Pa-ki-xtan...

Cũng trong giai đoạn này, Hoa Kỳ vẫn là quốc gia phát sinh nhiều biện pháp chống bán phá giá nhất với 126 vụ, kế tiếp là Ấn Độ với 73 vụ, Trung Quốc 34 vụ, Ác-hen-ti-na là 33 vụ, Liên minh Châu Âu là 31 vụ, Ca-na-đa là 29 vụ, Nam Phi là 19 vụ và các quốc gia khác trong tổng số 437 vụ việc.

Ở chiều ngược lại, các doanh nghiệp Trung Quốc là đối tượng bị áp dụng các biện pháp chống bán phá giá nhiều nhất (911 biện pháp, chiếm 32,5% tổng số vụ việc), thứ hai là Hàn Quốc (196 biện pháp, chiếm 7% tổng số vụ), các nhà xuất khẩu khác như Đài Loan, Thái Lan, Ấn Độ, Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a cũng đứng trong nhóm các doanh nghiệp bị áp dụng các biện pháp bán phá giá nhiều nhất. Các doanh nghiệp Việt Nam theo WTO ghi nhận cũng bị áp dụng 90 biện pháp, chiếm 3,2% tổng số vụ việc điều tra. Các nhóm hàng liên quan tới điều tra bán phá giá chủ yếu tập trung ở các sản phẩm công nghiệp khác như kim loại, hóa chất, cao su, nhựa, dệt may, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng,...



và các sản phẩm nông nghiệp như mỡ động vật, cây, rau củ quả.

Biện pháp thường được sử dụng đối với ngành hàng bị điều tra và kết luận chống bán phá giá là áp dụng thuế quan. Theo đó, giai đoạn năm 2013-2021 ghi nhận nhiều vụ việc bị áp thuế chống bán phá giá nhất với tổng số 1.498 vụ việc, cao điểm là năm 2021 với 286 vụ việc. Năm 2022, các thành viên WTO áp dụng 107 biện pháp chống bán phá giá, giảm gần 70% tổng số vụ việc của năm 2021. So sánh với số liệu 06 tháng đầu năm 2023, tổng số vụ việc các thành viên WTO áp dụng biện pháp chống bán phá giá tiếp tục giảm còn 55 vụ việc (số liệu cả năm 2023 ghi nhận 60 vụ), giảm gần 50% so tổng số vụ việc năm 2022. Các quốc gia, nước xuất khẩu tham gia nhiều nhất vào các vụ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá cũng tương tự nhóm tham gia vào các vụ việc điều tra.

**Biện pháp chống trợ cấp có xu hướng tăng chậm lại và giảm dần**

Giai đoạn năm 2010-2020, số lượng vụ việc khởi xướng liên tục tăng (trừ năm 2012), từ 09 vụ việc lên tới 56 vụ việc vào năm 2020. Đây cũng là giai đoạn mà số lượng vụ việc khởi xướng điều tra biện pháp chống trợ cấp cao nhất kể từ khi thành lập WTO đến nay. Tuy nhiên, từ năm 2021, các vụ việc chống trợ cấp diễn ra theo xu hướng tăng chậm lại và giảm dần. Dựa trên thông báo do các thành viên WTO gửi trong kỳ báo cáo gần nhất, năm 2022, số lượng vụ việc khởi xướng chỉ còn 19 vụ và tính đến năm 2023, chỉ có 10 cuộc điều tra về chống trợ cấp diễn ra.

Từ năm 2008 đến năm 2021 là giai đoạn ghi nhận nhiều vụ việc điều tra bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp nhiều nhất, đặc biệt

các năm như: Năm 2019 (35 vụ việc) và năm 2021 (39 vụ việc). Đến năm 2022-2023, các vụ việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp có xu hướng giảm, lần lượt là 18 và 6 (tương ứng với mức giảm hơn 50% so sánh với các năm liền trước).

Các quốc gia xuất khẩu tham gia nhiều nhất vào các vụ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá cũng tương tự nhóm tham gia vào các vụ việc điều tra. Theo đó, Hoa Kỳ tiếp tục là quốc gia khởi xướng vụ việc điều tra chống trợ cấp nhiều nhất trên thế giới (200 vụ việc, chiếm khoảng 54,8% tổng số vụ việc được khởi xướng); đứng thứ hai là Canada với 39 vụ việc, chiếm tỉ lệ 10,4% tổng số vụ việc được khởi xướng; Liên minh Châu Âu đứng thứ ba (chiếm 8,8% tổng số vụ việc), tiếp theo trong nhóm 5 quốc gia khởi xướng điều tra nhiều nhất là Ấn Độ (8%),

Úc (5,6%), Trung Quốc (3,2%). Tỉ lệ các thành viên còn lại trong WTO khởi xướng điều tra về chống trợ cấp chỉ chiếm khoảng 6,4%, tương ứng với 24 vụ việc.

Đối với các nước xuất khẩu bị điều tra về chống trợ cấp trong giai đoạn từ năm 2020-2023, Trung Quốc là quốc gia bị kiện nhiều nhất (165 vụ việc, chiếm 43,9% tổng số vụ việc). Đứng thứ hai là Ấn Độ (57 vụ việc, chiếm 15,2% tổng số vụ); các nhà xuất khẩu khác như: Thổ Nhĩ Kỳ (6,1%), Việt Nam (4,5%), In-đô-nê-xi-a (4,3%), Ma-lai-xi-a (3,2%) và Hoa Kỳ (2,9%) cũng đứng trong nhóm các nhà xuất khẩu bị điều tra về chống trợ cấp nhiều nhất.

Số lượng các cuộc điều tra chống trợ cấp do các thành viên G20 khởi xướng tăng đáng kể. Trên cơ sở 12 tháng, số lượng vụ việc khởi xướng trong giai đoạn năm 2020

Theo báo cáo thường niên Phòng vệ thương mại năm 2023 của Cục Phòng vệ Thương mại (Bộ Công Thương), tính đến hết tháng 12/2023, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam là đối tượng của 242 vụ việc điều tra liên quan đến phòng vệ thương mại. Riêng trong năm 2023, đã phát sinh 15 vụ việc mới do nước ngoài khởi xướng ngoài các vụ việc đang trong quá trình điều tra, hoặc thuộc diện rà soát hàng năm, rà soát cuối kỳ...

Hoa Kỳ là quốc gia có nhiều vụ việc điều tra phòng vệ thương mại nhất đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, với 59 vụ việc, chiếm khoảng gần 25% tổng số vụ việc nước ngoài điều tra với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Trong năm 2023, Hoa Kỳ đã khởi xướng điều tra mới 7 vụ việc, trong đó có 4 vụ điều tra chống bán phá giá, 1 vụ việc điều tra chống trợ cấp và 2 vụ việc điều tra phạm vi sản phẩm, chống lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại. Canada đã điều tra 18 vụ việc phòng vệ thương mại với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Liên minh châu Âu (EU) điều tra 01 vụ việc chống lẩn tránh thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp mới với thép không gỉ cán nguội và tiếp tục rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số sản phẩm thép của Việt Nam.

Tính đến hết năm 2023, Việt Nam đã tiến hành điều tra tổng cộng 18 vụ việc chống bán phá giá, 01 vụ việc chống trợ cấp, 06 vụ việc tự vệ và 02 vụ việc chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại./.

là 55 vụ việc, giảm và giữ khoảng 18-19 vụ trong năm 2021 và 2022. Đến hết tháng 06/2023, số vụ việc do các nước G20 khởi xướng là 10 vụ (giảm hơn một nửa so với cùng kỳ năm 2022 với 23 vụ).

#### **Biện pháp tự vệ có xu hướng giảm**

Trong giai đoạn từ năm 1995-2023, số lượng các vụ điều tra về tự vệ thương mại cao nhất mà các quốc gia tiến hành là vào năm 2002 và năm 2019 với lần lượt 35 và 30 vụ. Riêng giai đoạn 2019-2022, số lượng vụ điều tra về tự vệ có xu hướng giảm xuống chỉ còn 4 vụ vào năm 2022, tuy nhiên đến năm 2023, số lượng vụ việc điều tra tự vệ đã tăng trở lại với 12 vụ việc điều tra. Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Thổ Nhĩ Kỳ, U-crai-na, Phi-líp-pin, Chile là những quốc gia có tổng số vụ điều tra về tự vệ nhiều nhất, chiếm hơn 48,3% tổng số vụ điều tra ghi nhận được. Đặc biệt, trong năm 2023, In-đô-nê-xi-a là quốc gia có nhiều vụ điều tra về tự vệ nhất trong tổng số 12 vụ; tiếp đến là Ma-đa-ga-xca với 4 vụ, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Phi-líp-pin lần lượt ghi nhận 1 vụ việc.

Cùng với xu hướng giảm từ các vụ điều tra, thì số lượng các vụ việc bị áp dụng biện pháp tự vệ cũng giảm theo các năm. Lũy kế đến năm 2023, có tổng số 213 vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ của các thành viên. Năm 2023 số vụ áp dụng biện pháp tự vệ tăng 6 vụ, gấp 3 lần năm 2022 do số lượng vụ điều tra về tự vệ thương mại tăng so với năm 2022.

Nhóm quốc gia dẫn đầu về các vụ việc áp dụng tự vệ gồm: In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Phi-líp-pin, Chi-lê; chiếm tỉ lệ 42,7% trên tổng số các thành viên WTO áp dụng tự vệ thương mại giai đoạn từ năm 1995-2023. Trong số 6 vụ việc áp dụng biện pháp tự vệ của năm 2023, Ma-đa-gát-sca có 3 vụ việc, Ấn Độ có 2 vụ việc và Tuy-ni-si-a có 1 vụ việc.

Các thành viên G20 không khởi xướng điều tra mới vụ việc tự vệ trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2022. In-đô-nê-xi-a vẫn là nước khởi xướng và áp dụng biện pháp tự vệ nhiều nhất trong khối G20, lần lượt là 09 và 08 biện pháp./

# **XU THẾ SỬ DỤNG DỮ LIỆU ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG TRONG CÔNG TÁC LẬP BẢN ĐỒ DÂN SỐ ĐỘNG THEO THỜI GIAN**

**Nguyễn Thanh Ngọc**

*Phòng Thu thập và Quản lý dữ liệu hành chính,  
Cục Thu thập Dữ liệu và ứng dụng CNTT - TCTK*

**T**rong thời đại kỹ thuật số đang phát triển với tốc độ chóng mặt như hiện nay, việc sử dụng dữ liệu điện thoại di động phục vụ công tác thống kê chính thức đang dần trở nên phổ biến và trở thành một xu hướng không thể phủ nhận.

Trong báo cáo của mình vào năm 2018, Liên hiệp Viễn thông Quốc tế (viết tắt là ITU) đã chỉ ra rằng số lượng đăng ký điện thoại di động vẫn đang tăng và số lượng số đăng ký hiện đã vượt qua dân số toàn cầu. Tốc độ tăng này đặc biệt diễn ra mạnh mẽ ở những nước đang phát. Điều này cho thấy, dữ liệu từ điện thoại di động là một trong những nguồn dữ liệu lớn, cung cấp thông tin về hành vi của người sử dụng điện thoại, bao gồm cả sự di chuyển và tương tác với môi trường xung quanh. Từ nguồn dữ liệu này, các cơ quan thống kê nhà nước hoàn toàn có thể sử dụng để tính toán và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê liên quan đến dân số.

Một trong những ứng dụng chính của dữ liệu điện thoại di động trong thống kê chính thức là đo lường dân số và mô hình hóa sự phân bố dân số trong không gian và thời gian hay nói cách khác chính là: **Lập bản đồ dân số động theo thời gian**. Thay vì dựa vào các phương pháp điều tra dân số truyền thống thì các cơ quan thống kê nhà nước có thể sử dụng dữ liệu điện thoại di động để thu thập thông tin về mật độ dân số, cấu trúc tuổi và các yếu tố khác liên quan đến dân số một cách nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Hiện nay một số nước trên thế giới đã sử dụng thành công dữ liệu điện thoại di động trong công tác lập bản đồ dân số động theo thời gian như: Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, Singapore, Anh...

Trung Quốc là một trong những quốc gia đi đầu trong việc sử dụng dữ liệu điện thoại di động để lập bản đồ dân số động. Để ứng phó với đại dịch Covid-19 vừa qua, Trung Quốc đã sử dụng dữ liệu di động để theo dõi và đánh giá các biến động dân số trong thời gian thực. Họ đã tích hợp dữ liệu từ các nhà mạng di động và các ứng dụng di động để xác định các khu vực có nguy cơ lây nhiễm cao và triển khai biện pháp phòng chống dịch bệnh một cách hiệu quả.

Singapore đã phát triển một hệ thống giám sát dân số động sử dụng dữ liệu điện thoại di động, cho phép chính phủ theo

đổi sự di chuyển của người dân trong thời gian thực và phản ứng nhanh chóng đối với các tình huống khẩn cấp như tai nạn giao thông hoặc dịch bệnh.

Ấn Độ đã sử dụng dữ liệu điện thoại di động để xây dựng các mô hình dự đoán về sự phát triển dân số và các mẫu di chuyển trong các khu vực đô thị, từ đó hỗ trợ trong việc quy hoạch đô thị và cải thiện dịch vụ y tế công cộng.

Tại Mỹ, việc sử dụng dữ liệu điện thoại di động trong các lĩnh vực thống kê đang dần trở nên phổ biến và nguồn dữ liệu này đang ngày càng trở nên quan trọng. Các cơ quan thống kê như Cục Thống kê Lao động Mỹ (Bureau of Labor Statistics) và Cục dân số Mỹ (United States Census Bureau) sử dụng dữ liệu điện thoại di động để thu thập thông tin về mật độ dân số, cấu trúc tuổi và biến động dân số. Ngoài ra dữ liệu điện thoại di động còn được sử dụng trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh...

Cục Thống kê Quốc gia Anh (ONS) đã sử dụng dữ liệu di động để phân tích xu hướng di chuyển của người dân và đo lường sự biến động của dân số theo thời gian, qua đó có thể thống kê chính xác về mật độ dân số và di cư của người dân trong những khu vực địa lý cụ thể.

Bên cạnh đó, các nước phát triển khác như Nhật Bản, Hà Lan, Ý... đều đã sử dụng dữ liệu dân số trong công tác lập bản đồ dân số động theo thời gian một cách hiệu quả.

Các phương pháp thu thập dữ liệu dân số truyền thống qua các cuộc điều tra có hạn chế về việc nắm bắt những thay đổi nhanh chóng của dân số như di cư, vấn đề đô thị hóa. Tuy nhiên, với dữ liệu điện thoại di động

thì các hạn chế này lại có thể được xử lý nhanh chóng và kịp thời đảm bảo yêu cầu về mặt thời gian của dữ liệu.

***Ưu điểm của việc sử dụng dữ liệu điện thoại di động trong công tác lập bản đồ dân số động:***

- Tính chính xác và liên tục: Dữ liệu điện thoại di động cung cấp thông tin về vị trí của người dùng một cách chính xác, liên tục, thường xuyên giúp cập nhật thông tin dân số một cách đầy đủ và kịp thời, tăng độ tin cậy của bản đồ dân số.

- Độ chi tiết cao: Dữ liệu điện thoại di động có thể cung cấp thông tin về phân bố dân cư ở mức độ chi tiết và chính xác cao giúp cho bản đồ dân số động theo thời gian đảm bảo tính chi tiết và có độ phân giải cao.

- Tính linh hoạt: Dữ liệu di động có thể được sử dụng để phân tích sự di chuyển của dân số theo thời gian thực, giúp cơ quan thống kê có thể nhanh chóng đưa ra được các dự báo về xu hướng và biến động dân số.

- Tính đa dạng: Thông qua việc theo dõi sự di chuyển và hoạt động của người dân thông qua dữ liệu điện thoại di động, nhờ đó có được dữ liệu về dân số ở nhiều địa điểm và trong nhiều tình huống khác nhau, từ đó có thể giúp các cơ quan nhà nước giá được tác động của các chính sách và chương trình phát triển.

***Hạn chế của việc sử dụng dữ liệu điện thoại di động trong công tác lập bản đồ dân số động***

Việc sử dụng dữ liệu điện thoại di động có rất nhiều ưu điểm, tuy vậy vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần phải xem xét và giải quyết như:

- Vấn đề về quyền riêng tư: Sử dụng dữ liệu điện thoại di động có thể gây ra mối lo ngại về quyền riêng tư của người dùng,

nhất là trong công tác bảo mật và ẩn danh người dùng.

- Độ phủ sóng chưa đồng đều: Dữ liệu di động có thể không đại diện cho tất cả các nhóm dân cư trong trường hợp những người này không sử dụng điện thoại di động hoặc sống tại những nơi không được phủ sóng di động hoặc sóng không tốt.

- Khả năng phân tích: Để phân tích dữ liệu điện thoại di động đòi hỏi phải có kỹ thuật, công cụ phức tạp, cũng như người phân tích phải có trình độ chuyên môn sâu về thống kê và khoa học dữ liệu.

***Tính khả thi tại Việt Nam***

Việt Nam là một quốc gia có tiềm năng lớn để áp dụng dữ liệu điện thoại di động trong công tác lập bản đồ dân số động. Theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông, đến tháng Hai năm 2024 Việt Nam có hơn 130 triệu thuê bao di động, chiếm hơn 90% dân số tạo ra một nguồn dữ liệu tiềm năng rất lớn.

Bên cạnh đó, Việt Nam có một hạ tầng mạng di động phát triển, với việc thường xuyên mở rộng phạm vi phủ sóng và cải thiện chất lượng mạng. Sự phát triển của cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm việc mở rộng Internet và sự phổ biến của smartphone cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng dữ liệu di động.

Có thể nói, việc sử dụng dữ liệu di động trong công tác lập bản đồ dân số động không chỉ là một xu hướng đang trở nên phổ biến, mà còn là một xu thế tất yếu hiện nay. Điều này có thể thấy trong bối cảnh công nghệ thông tin và viễn thông phát triển nhanh chóng, khi mà điện thoại di động trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày của mọi người dân trên toàn cầu./



# CÔNG NGHIỆP HÓA HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU

## KINH NGHIỆM CỦA HÀN QUỐC VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

**TS. Vương Thanh Tú**

*Khoa Kinh tế Chính trị, Học viện Chính trị Công an Nhân dân*

### Tóm tắt

Chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, mang lại thành công và thịnh vượng cho nhiều nước ở vùng Đông Á và Đông Nam Á, như: Hàn Quốc, Đài Loan và Thái Lan. Sau gần 40 năm đổi mới, cải cách và mở cửa, hướng về xuất khẩu, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu, song cũng không ít những thách thức, đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới trên cơ sở chọn lọc những bài học kinh nghiệm của các nước đi trước. Việt Nam và các nước ở vùng Đông Á khi bước vào công nghiệp hóa có một số điểm tương đồng về điều kiện kinh tế, tự nhiên, xã hội, trong đó Hàn Quốc thực sự là một điểm sáng, khá thành công trong việc chuyển từ công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu chuyển sang công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Vì vậy, nghiên cứu tiến trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Hàn Quốc không chỉ có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, mà còn có tính tham khảo kinh nghiệm cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay.

### Kinh nghiệm công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Hàn Quốc.

Sau Hiệp ước Hòa Bình năm 1953, Hàn Quốc gặp muôn vàn khó khăn như thiếu hụt nghiêm trọng nguồn tài nguyên thiên nhiên, dân số đông, đất đai ít, trong đó đất canh tác chỉ chiếm 1/4 và đặc biệt chưa có một nền công nghiệp đúng nghĩa. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng - kỹ thuật như giao thông, cầu cảng, thông tin liên lạc vv... cũng bị tàn phá nặng nề, khiến Hàn Quốc phải thực hiện chính sách công nghiệp thay thế nhập khẩu trong bối cảnh dựa vào Hoa Kỳ cả về quân sự lẫn kinh tế. Hòa Kỳ đã viện trợ cho Hàn Quốc từ năm 1953 đến 1962 với số tiền lên tới 2 tỷ USD. Hàn Quốc đã tiến hành công nghiệp để cung cấp những nhu cầu cấp thiết cho người dân nhằm vừa thay thế nhập khẩu,

vừa giảm bớt mất cân đối nghiêm trọng giữa cung và cầu, góp phần ổn định xã hội. Tuy nhiên, nếu giữ mãi hướng tiêu thụ sản phẩm này để đảm bảo nền kinh tế độc lập sẽ dẫn tới tình trạng các ngành công nghiệp khai thác cạn kiệt thị trường nội địa và không có điều kiện phát triển tiếp. Đây là hiện tượng khá phổ biến ở các nước đang phát triển thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu, trong đó có Hàn Quốc.

Trong những năm đầu triển khai chiến lược thay thế nhập khẩu do khai thác được tình trạng thiếu cung và quyền áp dụng chế độ bảo hộ mậu dịch nên tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc đạt khá cao. Song do giới hạn thị trường, càng về sau tốc độ tăng trưởng càng giảm. Tới năm 1960, tăng trưởng của GNP chỉ đạt 1,9%. Tăng trưởng kinh tế giảm so với

mức tăng của các năm trước kéo theo thất nghiệp và lạm phát tăng, gây sự bất ổn định xã hội.

Như vậy, chiến lược thay thế nhập khẩu đã không được thành công như mong đợi, Hàn Quốc vẫn là một trong những nước nghèo nhất thế giới với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 5% trong suốt những năm cuối của thập kỷ 1950. Vì vậy, việc mở rộng thị trường cho các ngành công nghiệp non trẻ trở thành nhiệm vụ quan trọng cho sự phát triển kinh tế và phát triển công nghiệp.

Nhận thức được vấn đề này qua thực tế và được sự tư vấn của các chuyên gia kinh tế nước ngoài, Chính phủ của Tổng thống Park Chung Hee đã nhanh chóng chuyển sang chiến lược hướng về xuất khẩu. Để thực hiện chiến lược mới này, Hàn Quốc đã thực hiện hàng loạt biện pháp và chính sách

khác nhau và góp phần làm nên thành công của công cuộc công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu:

Về mặt thể chế, Hàn Quốc thành lập Bộ Kế hoạch Kinh tế. Đây là Bộ siêu quyền lực có quyền ra các quyết định kinh tế, Bộ này đảm nhiệm các nhiệm vụ chia sẻ quyền lực giữa các Bộ chuyên ngành như kế hoạch, công nghiệp và tài chính. Sự kết hợp các nhiệm vụ và biện pháp này đã tạo ra một nhà nước mạnh và có vai trò lãnh đạo trong chiến lược phát triển của đất nước. Những biện pháp nêu trên đã có tác dụng làm cho nền kinh tế chuyển biến ít nhiều trong xuất khẩu. Tất cả các hoạt động khuyến khích xuất khẩu do Hội đồng đẩy mạnh Xuất khẩu đảm nhiệm. Hội đồng tạo điều kiện thuận lợi cho những ai mong muốn xuất khẩu, phổ biến các thông tin về thị trường, tăng cường các mối quan hệ và kết hợp lợi ích giữa nhà nước và tư nhân, tăng cường khuyến khích giới kinh doanh và cộng đồng nói chung, tổ chức hội thảo và tiếp nhận những ý kiến, góp ý của giới kinh doanh về những trở ngại đối với xuất khẩu.

Về huy động nguồn vốn, để có vốn hỗ trợ hoạt động cho các doanh nghiệp công nghiệp và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhà nước đã mở rộng nguồn vốn và phân phối chúng theo những mục tiêu kế hoạch. Các hoạt động này vừa hướng vào các thị trường trong nước, vừa tìm tới các nguồn nước ngoài.

Đối với các nguồn vốn trong nước, nhà nước đẩy mạnh tiết kiệm, huy động các nguồn ngắn hạn, tăng ngân sách và giảm chi tiêu để tập trung tiền của vào các kênh tài chính phục vụ xuất khẩu và phát triển công nghiệp. Năm 1965, ngân hàng đã nâng lãi suất

tiền gửi từ 12% lên 26,5%. Kết quả là tiền gửi vào ngân hàng thương mại tăng gần gấp đôi mỗi năm. Tiền gửi tiết kiệm so với tổng thu nhập quốc dân đã tăng từ 3,8% năm 1965 lên 21,7% năm 1969. Nghĩa là 1/5 thu nhập đã không chuyển sang quỹ tiêu dùng mà quay lại tạo vốn cho phát triển công nghiệp. Việc này tạm thời hạn chế dung lượng thị trường hàng tiêu dùng nội địa, song nó không ảnh hưởng tới khu vực công nghiệp xuất khẩu và vẫn giữ được tiềm năng cho thị trường nội địa sau này.

Song song với chính sách khuyến khích tiết kiệm, thuế cũng được tăng cường để tạo thêm ngân sách, thêm vốn. Bước sang giai đoạn này, bộ máy thu thuế và chính sách thu thuế đều được cải tiến. Năm 1966, cơ quan thuế toàn lãnh thổ đã được thành lập trực thuộc Bộ Tài chính với quyền hạn được mở rộng trong việc định thuế, kiểm tra, thu thuế trực tiếp và phạt nặng các xí nghiệp lơ là hoặc chậm nộp thuế. Nhiều nhà kinh tế Hàn Quốc nhận xét rằng ở nhiều nước đang phát triển có hệ thống thu thuế tương tự như Hàn Quốc, song ở rất ít nước cơ quan thuế có thể kết hợp với việc thu thuế và nộp phạt tiền một cách nhuần nhuyễn như ở Hàn Quốc. Kết quả là cơ quan thuế đã trở thành một hệ thống tài trợ quan trọng cho những chương trình đẩy tham vọng vào những năm 1960. Riêng thuế đánh vào thu nhập cá nhân của khu vực công nghiệp năm 1965 là 1,28% tổng thu nhập quốc dân. Năm 1970, loại thuế này lên tới 3,51% tổng thu nhập quốc dân.

Nhằm dành thu nhập từ thuế nhiều hơn cho phát triển công nghiệp, nhà nước Hàn Quốc đã cố gắng giảm bớt chi phí cho cả quân sự lẫn dân sự để giành đầu tư

cho phát triển. Phần đầu tư từ ngân sách vào khu kinh tế nhà nước đã tăng lên từ 4% GNP vào thời gian 1963 - 1965 lên gần 6% vào những năm sau đó. Với chủ trương tăng nguồn tích lũy trong nước, vốn tích lũy từ các nguồn trong nước trong tổng số đầu tư tăng từ 25% vào năm 1962 lên 60,9% vào năm 1971 và tỷ lệ đầu tư trong tổng thu nhập quốc dân tăng từ 15% lên 25% trong cùng thời kỳ. Phần đầu tư của viện trợ nước ngoài trong tổng đầu tư giảm mạnh từ 50% vào đầu những năm 60 xuống 20% vào những năm 90.

Cùng với việc tìm nguồn mới trong nước để tăng đầu tư cho công nghiệp đặc biệt là công nghiệp hướng về xuất khẩu phát triển nhanh, ngay từ thời gian này, chính phủ Hàn Quốc đã triển khai chính sách khai thác nguồn đầu tư của tư bản nước ngoài. Bộ luật đầu tư ra đời từ năm 1960, song hai năm sau luật này mới được triển khai.

Ngoài ngân hàng trung ương, nhà nước còn thành lập một loạt ngân hàng chuyên môn như: Ngân hàng phục vụ công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (1961), Ngân hàng nhân dân phục vụ cho các công ty có quy mô nhỏ (1963), Ngân hàng xây dựng nhà ở thành lập 1967... Các khoản cho vay từ chính phủ và Ngân hàng Hàn Quốc là nguồn chủ yếu cho hoạt động của các Ngân hàng chuyên môn. Các khoản tín dụng này đều nằm dưới sự giám sát trực tiếp của Bộ Tài chính.

Nhằm tăng tính cạnh tranh cho hàng xuất khẩu, chính phủ của Tổng thống Park Chung Hee còn tăng cường sử dụng chính sách tiền lương thấp. Tuy nhiên, biện pháp giữ giá lương thấp để hỗ trợ cho công nghiệp không phải là biện pháp tốt vì sự hy sinh của nông nghiệp cho công nghiệp

đã dẫn tới tình trạng giảm sút sản xuất lúa gạo. Sau năm 1968, chính phủ đã thay đổi chính sách này. Năm 1969, Chính phủ đã thực hiện chính sách 2 mặt đối với ngũ cốc, tức là mua của nông dân với giá cao hơn song bán cho người tiêu dùng với giá hạ hơn.

Về thu hút đầu tư nước ngoài và xây dựng các khu chế xuất. Việc xây dựng các đặc khu chế xuất cùng với những điều kiện ưu đãi dành cho các công ty nước ngoài hoạt động để kích thích xuất khẩu là yếu tố không thể thiếu được đối với bất kỳ nước chậm phát triển nào muốn dựa vào vốn bên ngoài mở rộng đầu tư công nghiệp. Các khu công nghiệp hoặc khu chế xuất với hệ thống hạ tầng cơ sở đồng bộ là nơi lý tưởng để dòng vốn đem lại hiệu quả cao, nhờ đó dòng đầu tư trực tiếp chảy vào và được nước chủ nhà sử dụng triệt để.

Hàn Quốc thành lập khu chế xuất Masan (1971) và Iri (1975). Các khu công nghiệp này đã nhanh chóng thu hút được sự chú ý của các công ty tư bản nước ngoài. Ở Masan, sau 4 năm đầu đi vào hoạt động đã huy động được 88,5 triệu USD đầu tư của nước ngoài, trong đó thu hút vốn của Nhật Bản lên tới 77,7 triệu USD. Đến giữa thập kỷ 1970, trong số 105 hàng hóa xuất khẩu, Nhật Bản chiếm đến 95%.

Nếu không kể cả đầu tư vào các công trình hạ tầng cơ sở, Bộ Tài chính Hàn Quốc công bố năm 1986 có 2,6 tỷ USD đầu tư nước ngoài đã được đầu tư ở đây, trong đó có 1,5 tỷ dành cho công nghiệp chế tạo; hạ tầng cơ sở gồm không chỉ dịch vụ công cộng, điện, nước mà cả ngân hàng, hoạt động tài chính và khách sạn chiếm tỷ lệ bằng 2/3 số vốn trong công nghiệp. Điều đó chứng tỏ để xây dựng nền sản xuất có hiệu quả, vấn đề không phải

chỉ là sự ra đời thật nhiều cơ sở sản xuất, mà đi kèm với nó là môi trường đầu tư hợp lý, có đủ các yếu tố của quá trình sản xuất hàng hóa cũng như dịch vụ.

Trong 4 nhóm nước và lãnh thổ công nghiệp châu Á, chỉ có Hàn Quốc là không phụ thuộc nhiều vào đầu tư trực tiếp mà nguồn lực tài chính cho công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu dựa chủ yếu dựa vào vay tín dụng. Hàn Quốc có những thế mạnh riêng để làm như vậy. Dù rằng đầu tư trực tiếp chỉ chiếm 3,7% tổng sản phẩm quốc dân năm 1990, nhưng Hàn Quốc vẫn đạt được nhiều thành công trong chương trình công nghiệp hóa hướng ngoại của họ.

Về phát triển khoa học - công nghệ, ngay từ giữa những năm 1960, Chính phủ Hàn Quốc đã tập trung tài chính để xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai. Kết quả là hàng loạt viện nghiên cứu công nghệ được thành lập và đi vào hoạt động trong các lĩnh vực hẹp như phần mềm máy tính, động cơ diezen, máy, bán dẫn... đến các lĩnh vực rộng như lập dự án quốc gia về nghiên cứu và triển khai, sử dụng có hiệu quả tài nguyên biển, hay năng lượng nguyên tử... Mức đầu tư cho nghiên cứu và triển khai được nâng từ 0,58% tổng sản phẩm quốc dân năm 1980 lên 1,9% vào năm 1989, 3,5% vào năm 1995 và tăng lên 5% vào năm 2000.

Chính phủ Hàn Quốc đã hỗ trợ tích cực cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai dưới dạng tài chính, thuế và tham gia thị trường cũng như bảo trợ thị trường nếu các kết quả nghiên cứu được thương mại hóa (mua bán giữa cơ sở nghiên cứu và cơ sở sản xuất). Hàn Quốc đã thành lập nhiều công ty hỗ trợ kinh doanh

có chức năng đầu tư hoặc giúp vốn cho các doanh nghiệp mới thuộc các ngành kỹ thuật phức tạp và có thể chịu rủi ro, đặc biệt vào thời kỳ đầu với điều kiện dễ dàng hoặc ưu đãi (thủ tục đơn giản, lãi suất thấp và thời gian kéo dài, có thể đến 15 năm). Các công ty này sẵn sàng chia sẻ tối đa 30% lỗ nếu dự án không thành công. Trong trường hợp dự án đem lại hiệu quả cao, công ty đỡ đầu tài chính được quyền hưởng phần lãi tương đương như lỗ. Ngoài ra, hệ thống ngân hàng thương mại của Hàn Quốc cũng tham gia hỗ trợ tài chính cho dự án phát triển khoa học - công nghệ. Trước khi phê chuẩn dự án được xem xét kỹ lưỡng về nội dung, dựa trên tiêu chuẩn tuổi tác cũng như kinh nghiệm của nhà kinh doanh.

Ưu đãi thuế cũng đóng vai trò hỗ trợ thúc đẩy tiến bộ. Bên cạnh một số khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài, Hàn Quốc còn ban hành nhiều hệ thống thuế ưu đãi khác nhau cho việc nghiên cứu, triển khai như: Miễn thuế thu nhập cho các khoản chi đầu tư vào phát triển nhân lực và kỹ thuật; phần lợi nhuận được công ty giữ lại cho nghiên cứu và triển khai cũng được miễn thuế công ty. Những công ty thành lập phòng thí nghiệm riêng được miễn 8% thuế công ty và thuế thu nhập đối với khoản phí tổn cho thiết bị của phòng thí nghiệm (nếu các phương tiện này là sản phẩm nội địa thì được 10%), những phí tổn cho việc xin phép và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu, triển khai được miễn hoàn toàn thuế công ty và thuế thu nhập...

Có thể nói, Hàn quốc đã thành công trong chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu nhờ lựa chọn đúng vấn đề trọng tâm để giải quyết trong chính sách phát triển công nghiệp nói riêng



và kinh tế nói chung. Thêm vào đó, với hàng loạt biện pháp sáng tạo, tích cực, bộ máy thực hiện thống nhất, chính phủ Hàn Quốc không những đã đưa các ngành công nghiệp trì trệ vào cuối thập kỷ 50 thoát ra khỏi bế tắc, mà còn phát triển thêm những ngành công nghiệp nhẹ mới nhờ phát huy được lợi thế lao động rẻ tiền mở rộng xuất khẩu, giúp cho những loại hình sản xuất thay thế nhập khẩu ngày một mạnh hơn. Những tác động dây chuyền này đã giúp nền kinh tế có nhiều chuyển biến tích cực và đạt nhiều thành quả đáng kể. Kết quả tốc độ tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc dân trong khoảng thời gian 1962 - 1971 đã tăng 2 lần và đạt bình quân là 9,5% năm. Bình quân thu nhập quốc dân tính theo đầu người cũng tăng 6,9% năm, vượt xa con số bình quân là 0,75% giai đoạn 1953 - 1962.

**Một số gợi ý cho Việt Nam**

Câu chuyện thành công của Hàn Quốc về quá trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu trong thập niên 60, 70 có thể đưa ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

*Thứ nhất*, Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc hoạch định chính sách công nghiệp hóa và điều hành kinh tế vĩ mô, chiến lược tạo vốn, nâng cao hiệu quả đầu tư, chính sách phát huy nguồn lực con người, mở rộng quan hệ đối ngoại. Nhà nước không chỉ phát huy nội lực mà còn khai thác tốt các yếu tố ngoại lực tạo tăng trưởng kinh tế cao.

*Thứ hai*, việc lựa chọn mô hình công nghiệp hóa có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển. Các nước này đều lựa chọn chiến lược theo hai giai đoạn cho phù hợp với điều

kiện kinh tế - xã hội của mình. Trong từng giai đoạn, mỗi chiến lược đều có vị trí quan trọng và những mặt mạnh và những điểm hạn chế. Do vậy, việc chọn thời điểm để điều chỉnh chiến lược phát triển có ý nghĩa rất quan trọng. Việc chuyển sang chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu khi những điều kiện trong nước và trên thế giới có nhiều thay đổi thích hợp, có tác động tới cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật. Do vậy, việc lựa chọn thời điểm chuyển sang chiến lược mới sẽ tạo nên cú huých cho sự phát triển kinh tế.

*Thứ ba*, nhờ lựa chọn một cách đúng đắn vấn đề để mở cửa thị trường (đặc biệt là thị trường nước ngoài) làm trọng tâm cần giải quyết trong chính sách phát triển công nghiệp nói riêng và kinh tế nói chung cộng với hàng loạt biện pháp sáng tạo, tích cực, bộ máy thực hiện thống nhất và từ những đặc thù của mình, Hàn Quốc tiến hành theo một con đường rất riêng, bắt đầu từ công nghiệp nặng và hóa chất...

*Thứ tư*, trong quá trình công nghiệp hóa, Hàn Quốc rất coi trọng phát triển giáo dục, khoa học công nghệ. Đây là những vấn đề cực kỳ quan trọng trong thời kỳ đầu khi tiến hành công nghiệp hóa vẫn dựa trên lợi thế so sánh giản đơn. Nhưng khi đất nước phát triển đến một ngưỡng, khi lợi thế cạnh tranh giản đơn không còn nữa thì điều hết sức quan trọng đối với một quốc gia là phải tạo ra cho mình một lợi thế cạnh tranh.

*Thứ năm*, mặc dù Hàn Quốc đã tập trung vào mục tiêu tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân, nhưng vấn đề bảo vệ môi trường lại bị sao nhãng, do đó Hàn Quốc sau này đã phải điều chỉnh để phát triển bền vững./

**Tài liệu tham khảo**

- 1) Lê Cao Đoàn (2008), Báo cáo tổng hợp đề tài KX02-01 "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới". Nxb Khoa học xã hội.
- 2) Nguyễn Quang Hồng (2002), Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Hàn Quốc trong giai đoạn 1960 - 1995: Kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam.
- 3) Mohamed Ariff và Hal Hill, (1992), Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu: Kinh nghiệm của ASEAN, Nxb Khoa học xã hội.
- 4) Hoàng Thị Thanh Nhân (2003), điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở Hàn Quốc, Malaysia và Thái Lan, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 5) Nguyễn Trần Quế (2000), Lựa chọn sản phẩm và thị trường thời kỳ công nghiệp hóa của các nền kinh tế đông Á, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 6) Lê Bàn Thạch và Trần Thị Trị, (2000), Công nghiệp hóa ở NIEs Đông Á và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam, Nxb Thế giới.
- 7) Nguyễn Xuân Thắng (2007), Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế đối với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 8) Trần Văn Thọ (1997), Công nghiệp hóa Việt Nam trong thời đại châu Á - Thái Bình Dương, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
- 9) Trần Đình Thiên (2007), Chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam: Hoàn cảnh mới và tư duy đột phá để tiến kịp.

**ĐÍNH CHÍNH**

Trong số 668, kỳ II tháng 4/2024, Tạp chí Con số và Sự kiện đã đăng tải bài báo: "Báo cáo phát triển bền vững của các công ty niêm yết tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp". Tuy nhiên, vì lý do kỹ thuật, nhóm tác giả xin rút lại bài đăng trên. Tạp chí Con số và Sự kiện trân trọng cáo lỗi với các quý độc giả!



# YÊN BÁI: TÍCH CỰC, CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

**Nguyễn Thế Phước**

Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy,

Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Yên Bái

**Y**ên Bái là tỉnh miền núi thuộc vùng Tây Bắc Việt Nam, so với mặt bằng chung của cả nước, tình hình kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) vẫn còn nhiều khó khăn. Khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển và thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản so với các vùng miền khác còn khá lớn và chậm được rút ngắn. Toàn Tỉnh hiện có 137/173 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; hiện có 42 xã thuộc khu vực III, 2 xã thuộc khu vực II và 93 xã thuộc khu vực I. Đặc biệt, Yên Bái vẫn còn 2 huyện Trạm Tấu và Mù Cang Chải nằm trong 74 huyện nghèo, đặc biệt khó khăn của cả nước.

Theo đó, những năm qua, tỉnh Yên Bái đã tập trung huy động mọi nguồn lực đẩy mạnh triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án trên địa bàn, tập trung mũi nhọn vào phát triển cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng, chuyển đổi số trên các lĩnh vực. Nhiều hoạt động chăm lo vật chất, tinh thần cho đồng bào DTTS&MN được quan tâm, thực hiện.

Nhờ đó, tỉnh Yên Bái đã đạt được những kết quả tích cực về phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2023: Tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giảm bình quân 5%, trong đó, huyện Mù Cang Chải giảm 9,83%, huyện Trạm Tấu giảm 6,95%; Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được trải nhựa hoặc bê tông đạt 100%; Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là 50% và số thôn là 92,5% (thuộc xã khu vực I, II hoàn thành nông thôn mới); Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp đạt 97,6%; Tỷ lệ đồng bào được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 93,5% (vượt 3,5%); Tỷ lệ đồng bào được xem truyền hình và được nghe đài phát thanh đạt 99,4%.

**Về thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn I (2021-2025).** Giai đoạn 2021-2023, tổng kinh phí được Trung ương giao là 1.195.503 triệu đồng (vốn đầu tư: 603.057 triệu đồng và vốn sự nghiệp: 592.446 triệu đồng).



Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Hầu A Lềnh Chủ trì buổi làm việc với Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Yên Bái

Tính đến hết năm 2023, vốn đầu tư thực hiện đạt 100% kế hoạch, đã khởi công xây dựng và đưa vào sử dụng 168/222 công trình, bao gồm các dự án thành phần như: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hoàn thành 828 nhà cho hộ nghèo và 17/23 công trình nước sinh hoạt tập trung); Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (127/168 công trình); Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua việc đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, xóa mù chữ cho người dân vùng DTTS&MN (15/18 công trình); Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS&MN gắn với phát triển du lịch (9/13 công trình); Nội dung ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN, đã rà soát đề xuất thiết lập 76 điểm hỗ trợ đồng bào ứng dụng công nghệ thông tin theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định với tổng kinh phí dự kiến thực hiện là 8.500 triệu đồng.

Về thực hiện vốn sự nghiệp, đến hết năm 2023 đã phân bổ 315.088 triệu đồng/592.446 triệu đồng, bằng 53% vốn Trung ương giao, trong đó 09 dự án thành phần thực hiện giải ngân 226.954/315.088 triệu đồng, đạt 72,02% kế hoạch đã giao, cụ thể: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng



miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị; Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN; Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch... Các chính sách chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em; Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn cũng được tiến khai rất tích cực.

**Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025** có nhiều điểm mới trong bộ tiêu chí và cao hơn khá nhiều so với giai đoạn 2016-2020. Giai đoạn 2021-2023, được Trung ương bố trí tổng kinh phí là 444.344 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển là 364.310 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 80.034 triệu đồng).

Đến hết năm 2023, toàn Tỉnh có 106/150 xã đạt chuẩn nông thôn mới (17 xã thuộc khu vực III), đạt 84,1% so với mục tiêu của Trung ương; 37 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt 82,2%; 11 xã nông thôn mới kiểu mẫu, đạt 61%; 75 thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới, 191 thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu; 04 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (Huyện Trấn Yên, thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và huyện Yên Bình), đạt 80% so với mục tiêu Trung ương giao cho tỉnh giai đoạn 2021-2025.



Yên Bái nỗ lực phát triển theo hướng "Xanh, hài hòa, bản sắc và hạnh phúc"

Nhiều công trình hạ tầng nông thôn được đầu tư xây mới, nâng cấp từng bước đáp ứng được nhu cầu sản xuất và đời sống của Nhân dân; nhiều mô hình trong sản xuất, chăn nuôi đã đem lại hiệu quả, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo; chất lượng giáo dục, y tế, công tác khám chữa bệnh cho Nhân dân được cải thiện;

đời sống văn hóa tinh thần của người dân không ngừng được nâng lên, an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội được giữ vững, các hoạt động văn hóa, thể thao được duy trì và phát triển; phát huy được sức mạnh to lớn của Nhân dân trong xây dựng nông thôn mới. Hệ thống hạ tầng nông thôn phát triển mạnh mẽ làm thay đổi bộ mặt nhiều vùng nông thôn.

**Về thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025:** Giai đoạn 2021-2023, được Trung ương bố trí tổng kinh phí là 484,821 tỷ đồng, Yên Bái đã nỗ lực tập trung thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ giảm nghèo, riêng năm 2023 đã đạt được một số kết quả như sau: Thực hiện cho vay đối với 25.237 hộ gia đình với tổng doanh số cho vay trên 1.400 tỷ đồng từ chương trình tín dụng ưu đãi; đóng bảo hiểm y tế cho 357.924 đối tượng với tổng kinh phí là 294 tỷ đồng; hỗ trợ tiền điện cho 30.952 hộ nghèo và hộ chính sách xã hội với tổng kinh phí 20,64 tỷ đồng; thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục cho 286.343 lượt học sinh, kinh phí thực hiện trên 367 tỷ đồng; hỗ trợ làm mới và sửa chữa 2.100 căn nhà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; tiếp nhận, thẩm định và giải quyết 6.752 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp xã hội (hiện có 31.303 đối tượng đang được hưởng trợ cấp hằng tháng tại cộng đồng).

Những nỗ lực trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo đi đôi với tăng cường huy động các nguồn lực xã hội hóa để đầu tư cho công tác giảm nghèo của các Sở, ngành, địa phương trong Tỉnh đã tạo ra các điều kiện thuận lợi để giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các địa phương. Theo kết quả sơ bộ ban đầu của cuộc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cho thấy, trong năm 2023, toàn tỉnh Yên Bái giảm 8.221 hộ nghèo thoát nghèo, tương ứng với tỷ lệ giảm nghèo ước đạt 3,76%, giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào DTTS&MN đạt 5%.

Phát huy những thành quả đã đạt được, trong 2 năm về đích của giai đoạn I (2021-2025), Yên Bái tiếp tục chỉ đạo triển khai, thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án, chính sách của Đảng và Nhà nước, của Tỉnh đối với vùng đồng bào DTTS&MN. Ưu tiên tập trung cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, thực hiện nghiêm túc việc công khai các chính sách, chương trình, dự án, vốn đầu tư... tạo điều kiện để người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS&MN được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chỉ số hạnh phúc cho đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh Yên Bái./.





# YÊN BÁI: CHÚ TRỌNG ĐÀO TẠO NGHỀ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

**Ngô Thanh Giang**

*Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Yên Bái*



Sinh viên lớp Cao đẳng ô tô, Trường Cao đẳng nghề Yên Bái được đào tạo bài bản chuyên sâu.  
Ảnh: Việt Dũng - TTXVN

## Củng cố, nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Giai đoạn 2021-2023, tỉnh Yên Bái tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhằm thống nhất đầu mối và nâng cao hiệu quả hoạt động. Tính đến năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 14 cơ sở giáo dục nghề nghiệp; trong đó, có 03 trường cao đẳng, 03 trường trung cấp, 06 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện và 02 trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp được sắp xếp tinh gọn, chất lượng; phù hợp về quy mô, hợp lý về cơ cấu, đa dạng về ngành nghề, trình độ, loại hình đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, có phân tầng chất lượng. Đặc biệt, để phát triển các trường đào tạo nghề chất lượng cao, các ngành, nghề trọng điểm đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Yên Bái đã tham mưu cho UBND tỉnh tăng cường đầu tư, từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp,

Những năm qua, với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND - UBND tỉnh, sự tham mưu tích cực của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, các chính sách, chương trình và giải pháp đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Yên Bái được triển khai đồng bộ, hiệu quả, từng bước đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp và thị trường lao động.

phù hợp với định hướng phát triển ngành nghề đào tạo; có phân tầng chất lượng phù hợp với đặc thù các ngành, nghề đào tạo; ưu tiên thực hiện đối với trường chất lượng cao và các ngành, nghề trọng điểm quốc tế, ASEAN và quốc gia; tăng cường gắn kết với doanh nghiệp để khai thác, sử dụng thiết bị đào tạo tại doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu đào tạo thực hành cho người học.

Giai đoạn 2021-2025, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh được phê duyệt xây dựng đầu tư 17 ngành nghề trọng điểm (gồm: 02 nghề trọng điểm quốc tế; 03 nghề trọng điểm ASEAN, 12 nghề trọng điểm quốc gia). Trường Cao đẳng nghề Yên Bái được đầu tư để trở thành trường đào tạo nghề chất lượng cao của cả nước đến năm 2025, từng bước trở thành một trong những trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao của khu vực. Giai đoạn 2021-2023, UBND tỉnh Yên Bái đã đầu tư cho 06 cơ sở đào tạo từ nguồn ngân sách thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

và nguồn ngân sách địa phương với tổng kinh phí trên 48 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thường xuyên cập nhật, bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo đảm bảo đủ khối lượng kiến thức, kỹ năng, đáp ứng theo tiêu chuẩn được những tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ mới của ngành nghề đào tạo và phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp và thị trường lao động.

## Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong giai đoạn 2021-2023: Tỉnh Yên Bái đã mở trên 420 lớp đào tạo nghề và đã đào tạo cho 12.561 người (bình quân đào tạo trên 4.000 người/năm). Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn Tỉnh nói chung, chất lượng nguồn nhân lực khu vực nông thôn nói riêng, nhất là nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã thực sự có tác dụng chuyển đổi nhận thức về học nghề, việc làm, trang bị những kiến thức cơ bản, nâng cao tay nghề cho người lao động.

Người dân được tiếp cận những kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, áp dụng tiến bộ khoa học, chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất để tăng năng suất lao động, tăng giá trị hàng hoá trên một đơn vị diện tích sản xuất. Nhiều học viên sau các lớp học nghề điện dân dụng, cơ khí nông nghiệp, kỹ thuật



xây dựng, gò hàn... đã tự thiết kế, tính toán, lắp đặt mạng điện trong gia đình, biết cách bảo dưỡng, sửa chữa hư hỏng thông thường cho các loại máy móc, công cụ phục vụ sản xuất. Đa số học viên sau khi học nghề đã tìm kiếm được việc làm mới hoặc tự tổ chức sản xuất, kinh doanh. Sau học nghề đã xuất hiện nhiều mô hình kinh tế, tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả, cho thu nhập cao góp phần làm chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.



Người lao động tìm hiểu cơ hội việc làm tại Hội chợ việc làm tỉnh Yên Bái

### Đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường lao động

Thực tế cho thấy, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái đã chủ động liên kết với các Trung tâm dịch vụ việc làm, các doanh nghiệp, hợp tác xã trong và ngoài Tỉnh tìm kiếm, định hướng và lựa chọn nghề nghiệp đào tạo sát với thực tế nông thôn miền núi; kết nối cung - cầu lao động, tư vấn và dự báo thông tin thị trường lao động. Trên cơ sở đó đã hình thành mô hình liên kết đào tạo, bám sát chuẩn đầu ra và yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Mặt khác, nhiều chính sách hỗ trợ cho hoạt động đào tạo nghề được triển khai đồng bộ, hiệu quả theo hướng xã hội hóa, tạo nên những mô hình liên kết đào tạo phù hợp, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn như: Đào tạo tập trung, đào tạo ngắn hạn, đào tạo tại cơ sở sản xuất kinh doanh, đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, địa phương... với các trình độ từ Sơ cấp trở lên nhằm kịp thời cung ứng đủ nguồn lao động và đáp ứng nhu cầu đa dạng ngành nghề đào tạo.

Nhờ có mạng lưới các cơ sở đào tạo nghề rộng khắp, chất lượng được nâng cao, việc liên kết đào tạo nghề cho lao động nông thôn diễn ra thuận lợi, đúng đối tượng, đạt hiệu quả cao. Theo báo cáo từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Yên Bái, mỗi năm khoảng 2% lao động nông nghiệp chuyển dịch sang phi nông nghiệp, tương ứng với gần 7.000 lao động; giải quyết việc làm cho 23.000 lao động, xuất khẩu 300 lao động. Hiện, Yên Bái còn 54% lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, Tỉnh phấn đấu giảm tỷ lệ này xuống 51% vào năm 2025./.

## YÊN BÁI: NHỮNG THÀNH TỰU NỘI BÁT VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

**Đình Đăng Luận**

*Giám đốc Sở Nông nghiệp và PNTN tỉnh Yên Bái*

Trong những năm qua, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, tình hình thế giới có nhiều biến động làm giá cả một số vật tư thiết yếu tăng cao..., song với sự quyết tâm, nỗ lực của toàn ngành Nông nghiệp, sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh Yên Bái luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định và đạt được những kết quả tích cực.



Bí thư Tỉnh ủy Đỗ Đức Duy cùng các đồng chí lãnh đạo Tỉnh chia sẻ niềm vui với người dân xã Mường Lai, huyện Lục Yên khi xã được công nhận là Xã thứ 100 của tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023

**C**ụ thể: Tốc độ tăng trưởng khu vực nông nghiệp hằng năm đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, năm 2023 đạt 5,29%, đứng thứ 3 trong khu vực 14 tỉnh Trung du và miền núi Bắc bộ và đứng thứ 10 so với toàn quốc. Tỷ trọng ngành Nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo đúng định hướng, năm 2023 chiếm 22,12% trong cơ cấu GRDP của Tỉnh; Giá trị xuất khẩu hàng hóa nông, lâm sản của tỉnh Yên Bái năm 2023 đạt 155 triệu USD, chiếm 44% giá trị xuất khẩu của tỉnh; Các chỉ tiêu Nhà nước chủ yếu của ngành Nông nghiệp hằng năm đều hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra.

### Thực hiện tốt đề án cơ cấu lại ngành Nông nghiệp

Thực hiện chủ trương cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, trong những năm qua, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái đã tích tham mưu với Tỉnh thực hiện các nội dung cơ cấu lại ngành hàng





và lĩnh vực sản xuất, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế hiện có để tổ chức lại sản xuất theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Trong đó, việc xây dựng thương hiệu, tổ chức sản xuất theo quy trình, tiêu chuẩn chất lượng để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường là một trong những nhiệm vụ, giải pháp hết sức quan trọng trong chiến lược cơ cấu lại ngành Nông nghiệp của Tỉnh.

Để cụ thể hóa và triển khai thực nhiệm vụ này, thời gian qua, ngành Nông nghiệp đã tham mưu cho Tỉnh ban hành các đề án, chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế, nhằm đáp ứng theo yêu cầu của thị trường và phù hợp với từng loại hình sản phẩm. Đến nay, hầu hết các sản phẩm nông sản chủ lực của Tỉnh đã và đang áp dụng các quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng như: Lúa, cây ăn quả VietGAP, Chăn nuôi VietGAP, nuôi trồng thủy sản VietGAP hay chứng nhận Quế hữu cơ và cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC...

Cùng với việc thực hiện sản xuất theo quy trình, tiêu chuẩn chất lượng thì tỉnh Yên Bái đã tập trung đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, chứng nhận chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận và cấp mã số vùng trồng... cho sản phẩm hàng hóa nông sản. Từ đó, đã từng bước xây dựng được thương hiệu, quảng bá hình ảnh và nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Nhiều sản phẩm đã xuất khẩu được ra thị trường nước ngoài.

Một số kết quả nổi bật khi thực hiện cơ cấu lại ngành Nông nghiệp tỉnh Yên Bái có thể kể đến: Tỉnh đã từng bước xây dựng được các vùng sản xuất nguyên liệu



Đồng bào dân tộc Dao, huyện Văn Yên trồng quế mang lại thu nhập cao

theo hướng chuyên canh, hàng hóa như: Vùng quế trên 82.700 ha, Sơn tra trên 9.300 ha, cây ăn quả 10.108 ha; Dâu tằm trên 1.000 ha; diện tích rừng trồng nguyên liệu trên 90.000 ha; Tre măng Bát độ trên 5.900 ha;... Các sản phẩm đặc sản, bản địa cũng được định hướng phát triển như: Lúa nếp đặc sản xã Tú Lệ, chè Shan hữu cơ; vịt bầu Lâm Thượng và lợn đen bản địa...; năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm được nâng lên; các hình thức tổ chức sản xuất không ngừng được đổi mới theo tổ hợp tác, hợp tác xã và liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị ổn định. Xây dựng nông thôn mới đạt kết quả tích cực, Yên Bái trở thành một trong những Tỉnh dẫn đầu của khu vực Trung du miền núi phía Bắc; diện mạo nông thôn ngày càng khởi sắc, đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng nông thôn không ngừng được nâng lên.

**Xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển sản phẩm OCOP**

Xây dựng nông thôn mới (NTM) là một trong ba Chương trình mục tiêu quốc gia được kỳ vọng góp phần chuyển đổi nền nông nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nông dân, đặc biệt người dân vùng nông thôn, mang lại những giá trị bền vững cho khu vực nông thôn tỉnh Yên Bái

trong giai đoạn mới. Chỉ tiêu năm 2023, toàn Tỉnh có 07 xã được công nhận đạt chuẩn NTM, 10 xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao và 05 xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, lũy kế đến nay, toàn Tỉnh đã có 106 xã/150 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 70,67% tổng số xã trên toàn tỉnh); có 37 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 11 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; có 04 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (Huyện Trấn Yên, thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và huyện Yên Bình).

Về Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP: Đến hết năm 2023, toàn Tỉnh có 113 sản phẩm được đánh giá và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn sản phẩm OCOP năm 2023. Lũy kế đến thời điểm hiện tại, toàn Tỉnh có 237 sản phẩm OCOP, trong đó có 25 sản phẩm đạt 4 sao, 212 sản phẩm đạt 3 sao.

Nhìn lại chặng đường hơn 12 năm nỗ lực phấn đấu, Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân các dân tộc tỉnh Yên Bái đã vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách, giành được nhiều thành tựu xuất sắc, làm thay đổi diện mạo nông thôn, mang lại những gam màu tươi sáng cho bức tranh nông thôn mới của Tỉnh./.





# YÊN BÁI: TẬP TRUNG MỌI NGUỒN LỰC CHĂM LO, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC DÂN TỘC

**Nguyễn Thị Thu Hương**

Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Yên Bái

Yên Bái là tỉnh miền núi có nhiều đồng bào dân tộc, học sinh dân tộc thiểu số chiếm trên 60%. Toàn Tỉnh có 8 trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDNT) với gần 3.000 học sinh; 47 trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) và 22 trường phổ thông có học sinh bán trú với gần 24 nghìn học sinh bán trú. Vì vậy, tỉnh Yên Bái đặc biệt quan tâm phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số.



Học sinh Trường PTDNT THCS huyện Văn Chấn trong một giờ lên lớp. Ảnh: Trọng Nghĩa

Những năm qua, Tỉnh ủy, HĐND - UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến giáo dục đào tạo vùng dân tộc thiểu số, miền núi trên địa bàn của Tỉnh, đồng thời ban hành chính sách riêng của tỉnh đối với học sinh dân tộc thiểu số và các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số như: Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND về một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Yên Bái từ năm học 2023-2024 đến hết năm học 2025-2026; kinh phí hỗ trợ của Tỉnh theo các Nghị quyết trên là gần 100 tỷ đồng, trong đó, quan tâm đến chính sách đối với giáo viên và học sinh dân tộc như: Quy định khoảng cách và địa bàn xác định học sinh

trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh bán trú; hỗ trợ kinh phí quản lý học sinh bán trú; hỗ trợ ăn trưa đối với học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú học 2 buổi/ngày chưa đủ điều kiện hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ...

Ngoài việc quan tâm hỗ trợ thông qua các chính sách, đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, Tỉnh còn chỉ đạo ngành Giáo dục thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh người dân tộc thiểu số như: Thực hiện tốt công tác tăng cường tiếng Việt; bố trí đội ngũ, cơ sở vật chất để thực hiện công tác dạy học 2 buổi/ngày tại các trường PTDTBT; Sở GD&ĐT ban hành Quyết định quy định các nội dung giáo dục đặc thù, hướng dẫn xây dựng hệ thống hồ sơ quản lý các nội dung giáo dục đặc thù trong trường PTDNT, PTDTBT (trên toàn quốc

chỉ có tỉnh Yên Bái và một số tỉnh ban hành Quyết định quy định về nội dung, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục đặc thù)... Với sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh, đến nay, chất lượng giáo dục của các trường vùng đồng bào DTTS từng bước được nâng lên.

Điểm nhấn nổi bật trong công tác Giáo dục dân tộc những năm học gần đây là giáo dục kỹ năng sống, giáo dục văn hóa dân tộc và thực hiện phong trào tương thân, tương ái. Theo đó, nhiều trường đã tích hợp giáo dục văn hóa dân tộc thông qua các môn học và các hoạt động ngoài giờ chính khóa,... qua đó, giúp học sinh có hiểu biết và biết trân trọng, gìn giữ, phát huy những giá trị văn hóa dân tộc của dân tộc mình, với một số mô hình tiêu biểu như: Mô hình trường học nông trại, trường học du lịch, trường học hạnh phúc, trường học gắn với truyền thống văn hóa,...

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh Yên Bái còn gặp một số khó khăn

như: Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn chưa đáp ứng với yêu cầu đặt ra trong thời kỳ mới và yêu cầu về nguồn nhân lực của Tỉnh hiện nay cũng như trong giai đoạn tiếp theo; Còn có sự cách biệt về chất lượng giáo dục giữa vùng thấp với vùng cao, vùng đồng bào dân tộc, giữa giáo dục phổ thông với giáo dục thường xuyên; tại một số xã vùng cao, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trung học phổ thông còn thấp; Công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông chưa bền vững; Chất lượng giáo dục nghề nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa hợp lý; Thiếu giáo viên. Tỷ lệ giáo viên hiện có so với định mức năm học 2023-2024 chỉ đạt 84,2%; đặc biệt là thiếu giáo viên tiếng Anh, số giáo viên tiếng Anh chỉ đạt 50% so với định mức, cá biệt huyện Mù Cang Chải chỉ có 01 giáo viên tiếng Anh.



Cô giáo Trường PTDTBT Tiểu học & THCS La Pán Tẩn, huyện Mù Cang Chải dạy khâu thêu cho các em học sinh đồng bào DTTS

Về chính sách: Chính sách, cơ chế tài chính cho trường PTDTNT theo Thông tư số 109/2009/TT-BTC được ban hành từ năm 2009 đến nay không còn phù hợp với tình hình thực tế; Cán bộ quản lý, giáo viên các trường có học sinh bán trú nhưng chưa đủ điều kiện chuyển đổi thành trường PTDTBT không được hưởng chế độ phụ cấp; Việc tính định mức hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP quá thấp, không phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay.

Do đó, thời gian tới, tỉnh Yên Bái nói chung và ngành Giáo dục của Tỉnh nói riêng rất mong nhận được chính sách hỗ trợ đầu tư, đổi mới giáo dục, đặc biệt là tăng cường đội ngũ giáo viên chất lượng cao, bổ sung cơ chế đặc thù cho vùng dân tộc thiểu số tỉnh Yên Bái... Hy vọng rằng, với sự quan tâm của Nhà nước, sự vào cuộc của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, sự chỉ đạo, hướng dẫn sát sao về chuyên môn của Sở Giáo dục và Đào tạo, công tác giáo dục dân tộc của tỉnh Yên Bái sẽ đạt được những thành tựu tích cực./.

**T**hực hiện định hướng phát triển, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, bắt kịp xu thế của thị trường và nhu cầu người tiêu dùng, năm 2008 Công ty khởi công xây dựng nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP-WHO với tổng diện tích mặt sàn 2.800 m<sup>2</sup>. Đầu năm 2011, Nhà máy hoàn thành, được Bộ Y tế đánh giá và cấp chứng nhận đạt các tiêu chuẩn GMP, GLP, GSP - WHO, đồng thời đưa YPHARCO trở thành doanh nghiệp đầu tiên ở vùng Tây Bắc có nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới. Trong cùng khoảng thời gian này, Công ty đạt danh hiệu Top 100 thương hiệu Việt Nam. Giai đoạn 2016 - 2019, thực hiện tái cơ cấu và chuyển hướng chiến lược, Công ty từng bước chính thức gia nhập thị trường toàn quốc và trở thành thành viên của BEPHARCO GROUP - Top 5 doanh nghiệp được hàng đầu tại Việt Nam và là đối tác chiến lược uy tín của nhiều hãng dược quốc tế.

Với bước ngoặt này, Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái dần thay đổi định hướng phát triển, tập trung vào sản xuất các sản phẩm thuốc đông dược có nguồn gốc dược liệu từ các bài thuốc cổ truyền. Sản phẩm của Công ty được cung cấp cho BEPHARCO phân phối trên toàn quốc và hướng tới xuất khẩu.

Công ty hiện sản xuất hơn 45 sản phẩm trong đó có tới 95% sản phẩm là thuốc, tương ứng với các dạng bào chế: Viên nang, viên hoàn, thuốc cốm, viên nén, siro, thuốc dùng ngoài,... Các sản phẩm được phân chia thành 10 nhóm theo mục đích điều trị, nhóm giải biểu bao gồm: Cảm xuyên hương, Siro cảm xuyên hương, Cốm cảm xuyên hương...; Nhóm thanh nhiệt, tiêu độc, tiêu ban, lợi thủy: Tiêu độc, Khẩu lai hoa, nhiệt miệng Yên Bái...; Nhóm nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tỳ: Đại tràng hoàn, Phugia, Bồ tỳ, Hương liên YBA, Hương liên hoàn, Folitat dạ dày, H'Tiên YBA...; Nhóm an thần, định chí, dưỡng tâm: An thần, Hoạt huyết dưỡng não Dutamginko...; Nhóm chữa các bệnh về phế: Thuốc ho thảo dược, Cảm cúm ho YBA, Bồ phế, Bồ phế tiêu đờm, Siro ho bách thảo...; Nhóm chữa bệnh về dương, về khí: Trita- YBA, Hoàng trí an...; Nhóm chữa bệnh về âm, về huyết: Tam thất bổ máu - YB, Enteka - YB...; Nhóm điều kinh, an thai: Bồ huyết điều kinh, Hoàn an thai...; Nhóm khu phong trừ thấp: Phong tê thấp; Nhóm thuốc dùng ngoài: Acocina, K-Saurang.

Với sự hiệu quả về hoạt động của Nhà máy sản xuất thuốc cùng hệ thống kinh doanh bao phủ toàn quốc của BEPHARCO, YPHARCO đã hội tụ đầy đủ các thế mạnh: Công nghệ sản xuất hiện đại,





## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI: ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN, KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ TRÊN THỊ TRƯỜNG DƯỢC PHẨM VIỆT NAM



Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (YPHARCO) là doanh nghiệp uy tín chuyên sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các mặt hàng dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế, nguyên liệu, hóa chất, dược liệu. Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, YPHARCO ngày càng khẳng định được vị thế vững chắc trên thị trường dược phẩm Việt Nam.

công thức thuốc sản xuất ưu việt, có tác dụng điều trị cao, sản phẩm được phân phối rộng rãi trên toàn quốc. Nhờ đó sản lượng và doanh thu của YPHARCO những năm gần đây liên tục tăng cao, mở ra nhiều triển vọng phát triển đột phá. Năm 2022, Công ty sản xuất tổng số 80 triệu sản phẩm, đạt doanh thu 73,9 tỷ đồng. Năm 2023, Công ty sản xuất tổng số trên 94 triệu sản phẩm, đạt doanh thu 84,6 tỷ đồng.

Kế hoạch năm 2024, Công ty sẽ sản xuất 84 triệu sản phẩm với doanh thu dự kiến đạt 89,4 tỷ đồng; tạo công ăn việc làm ổn định cho trên 90 lao động với thu nhập bình quân 7,5 triệu đồng/người/tháng. Ngoài ra, các chế độ, chính sách cho người lao động được thực hiện nghiêm túc. Đặc biệt, đơn vị còn tham gia đầy đủ các hoạt động an sinh xã hội, từ thiện nhân đạo do địa phương phát động...

Thời gian tới, Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái tiếp tục tập trung sản xuất theo kế hoạch kinh doanh của BEPHARCO GROUP, đẩy mạnh công tác nghiên cứu sản phẩm mới, đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất hiện đại, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng hiệu quả điều trị. Bên cạnh đó, Công ty đẩy nhanh tiến độ xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm số 2 tại Khu Công nghiệp Âu Lâu, thành phố Yên Bái (tổng mức kinh phí đầu tư xây dựng khoảng 300 tỷ đồng); tiếp tục đầu tư nâng cấp và nâng dần sản lượng sản xuất tại Nhà máy YPHARCO Healthcare ở Hưng Yên.

Ông Đỗ Bảo Long, Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái chia sẻ: Sau nhiều năm ấp ủ những khát vọng vươn tầm và nỗ lực phát triển, đến nay, Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái đã tự tin khẳng định được vị thế vững chắc trên thị trường dược phẩm Việt Nam, hướng tới vươn tầm quốc tế./.

**Trọng Nghĩa**





## CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 5/2024 (670) Ra hàng tháng. Năm thứ 63  
Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN  
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971  
Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn  
Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản  
In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc  
Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

# TRONG SỐ NÀY

## HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

- Hội nghị tập huấn Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024
- Hội nghị tập huấn nghiệp vụ thống kê xã hội môi trường
- Hội thảo đánh giá giữa kỳ Dự án "Phát triển nguồn lực thống kê mới và xây dựng năng lực về công nghệ và nguồn lực dữ liệu mới"
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhiệm vụ chiến lược xây dựng ngành Thống kê trưởng thành và vững mạnh
- Ngành Thống kê Điện Biên - Tích cực chuyển đổi số

**Bùi Văn Thường**

## KINH TẾ - XÃ HỘI

- Kích cầu tiêu dùng và đầu tư tư nhân, tạo sức bật cho tăng trưởng kinh tế năm 2024
- Để thu hút dòng vốn FDI chất lượng, hiệu quả
- Thương mại điện tử Việt Nam tăng trưởng nhanh nhưng không bền vững
- Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon của EU động lực để doanh nghiệp chủ động chuyển đổi xanh
- Hoàn thiện chính sách pháp luật phát triển ngành bán lẻ trong xu hướng mới
- Hiện thực hóa chiến lược phát triển ngành Dược Việt Nam
- Đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng cho Chính phủ số, nền kinh tế số

**ThS. Nguyễn Thị Ưng - ThS. Trần Thị Ngọc Ánh**

**TS. Phan Hùng An**

**TS. Trần Thị Minh Trâm**

**ThS. Trần Nam Hải**

**Trang Nguyễn**

**Thu Hiền**

- Huy động sức mạnh tổng hợp triển khai Đề án 1 triệu ha lúa chất lượng cao

**Bích Ngọc**

## QUỐC TẾ

- Kinh tế thế giới năm 2024 đối diện với nhiều rủi ro, bất ổn
- Áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trên thế giới

**Trúc Linh**

**Minh Hà**

## NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- Xu thế sử dụng Dữ liệu điện thoại di động trong công tác lập bản đồ dân số động theo thời gian
- Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu - Kinh nghiệm của Hàn Quốc và một số gợi ý cho Việt Nam

**Nguyễn Thanh Ngọc**

**TS. Vương Thanh Tú**

## THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH YÊN BÁI

- Yên Bái: Tích cực, chủ động triển khai hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia
- Yên Bái: Chú trọng đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn
- Yên Bái: Những thành tựu nội bật về phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới
- Yên Bái: Tập trung mọi nguồn lực chăm lo, phát triển giáo dục dân tộc

**Nguyễn Thế Phước**

**Ngô Thanh Giang**

**Đinh Đăng Luận**

**Nguyễn Thị Thu Hương**

# TRƯỜNG TRUNG CẤP LỤC YÊN: GẮN KẾT VỚI DOANH NGHIỆP ĐỂ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO “TRÚNG”

Những năm qua, Trường Trung cấp Lục Yên thực hiện nhiều giải pháp đổi mới nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, từng bước đáp ứng nhu cầu về lao động đã qua đào tạo của các đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái và các tỉnh, thành phía Bắc như: Hà Nội, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Ninh, Bắc Giang...



**Đ**ược thành lập từ năm 2016 trên cơ sở hợp nhất Trường Trung cấp nghề Lục Yên và Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp dạy nghề Hồ Tùng Mậu, Trường Trung cấp Lục Yên đang đào tạo học sinh tốt nghiệp từ Trung học cơ sở, chương trình đào tạo chính bao gồm: Hệ Trung cấp; Học sinh vừa học văn hóa chương trình GDTX hệ THPT kết hợp với học Trung cấp nghề. Các chương trình học tập được triển khai mang lại nhiều lợi ích cho người học như giảm áp lực thi đại học, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cần thiết cho các ngành kinh tế, các doanh nghiệp.

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Mông Thanh Dũng, Hiệu trưởng Trường Trung cấp Lục Yên cho biết: Hiện nay, Nhà nước có nhiều chế độ đãi ngộ tốt với người học nghề (đặc biệt là đối tượng sau khi tốt nghiệp THCS đi học nghề như miễn học phí học nghề, hưởng chế độ nội trú nếu có, hỗ trợ chi phí học tập,... Nguồn tuyển sinh trên địa bàn huyện tương đối lớn nên kết quả tuyển sinh hằng năm của Trường khá tốt. Cụ thể, năm học 2021-2022, Trường tuyển sinh 285 học sinh; năm học 2022-2023, Trường tuyển mới 417 học sinh; năm học 2023-2024,

Trường tuyển mới 346 học sinh, trong đó có gần 90% con em đồng bào dân tộc thiểu số theo học tại trường.

Trong ba năm qua, Nhà trường triển khai tốt công tác xã hội hóa để từng bước trang bị thêm máy chiếu, ti vi đa phương tiện,... phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Bên cạnh đó, được sự quan tâm của UBND tỉnh và Sở LĐTBXH Yên Bái, Nhà trường đã được đầu tư xây mới các phòng/xưởng thực hành; cải tạo và nâng cấp các phòng học lý thuyết; đầu tư thiết bị đào tạo,... đáp ứng với qui mô đào tạo hằng năm.

**Ông Mông Thanh Dũng - Hiệu trưởng Trường Trung cấp Lục Yên kiến nghị: “Để tiếp tục nâng cao hơn nữa vai trò của công tác đào tạo nghề, đặc biệt là khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Nhà nước cần có sự quan tâm và có cơ chế chính sách đặc thù thu hút học sinh, khuyến khích học sinh là người dân tộc thiểu số học nghề như miễn giảm học phí, đầu tư xây dựng khu nội trú cho con em đồng bào dân tộc thiểu số, hỗ trợ kinh phí mua sắm tài liệu phục vụ cho học tập...”**

Kết quả đào tạo của Trường cũng đều đạt và vượt chỉ tiêu hằng năm đề ra. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cao (100% với hệ trung cấp) và trên 90% với học sinh phổ thông. Từ năm 2017 đến nay, Trường có 17 em học sinh đạt giải và được cấp chứng nhận trong kỳ thi tay nghề cấp Tỉnh.

Ngay từ khi thành lập, Ban Giám hiệu Trường Trung cấp Lục Yên luôn nhận thức đào tạo nghề phải gắn với công tác giải quyết việc làm.

Trường thường xuyên phối hợp với các doanh nghiệp, trung tâm dịch vụ việc làm để nắm được thông tin về nhu cầu sử dụng lao động và việc làm từ đó phối hợp với các cơ sở GDNN để tuyển sinh và đào tạo những ngành nghề hiện nay nhu cầu sử dụng lao động nhiều mà học sinh lựa chọn.

Song song với việc dạy học và đào tạo nghề cho học sinh, Nhà trường đặc biệt chú trọng đến việc bồi dưỡng kỹ năng mềm cho học sinh như: kỹ năng sống, giao tiếp, làm việc theo nhóm, kỹ năng quản lý thời gian, tư duy, sáng tạo và đổi mới, đạo đức nghề nghiệp... nhờ đó các em đều đã tự tin hơn rất nhiều và có thể sẵn sàng đi làm sau khi tốt nghiệp mà không bị ngỡ.

Với những cố gắng của thầy và trò Nhà trường, hằng năm, 85% học sinh ra trường đều có việc làm tại các công ty hoặc tự tạo việc làm tại nhà. Trường Trung cấp Lục Yên thực sự là địa chỉ tin cậy, thu hút học sinh tham gia mô hình học nghề, học văn hóa hoặc vừa học nghề kết hợp học văn hóa, các mô hình này được thực hiện rất linh hoạt nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho học sinh được lựa chọn mô hình học phù hợp với năng lực, sở trường của mình khi tham gia học tập tại trường./.



Học sinh lớp Điện công nghiệp, Trường Trung cấp Nghề Lục Yên trong giờ học thực hành.  
Ảnh: Việt Dũng - TTXVN





**YPHARCO**

Thành viên của Bepharco Group

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Số 725 Đường Yên Ninh, P. Minh Tân, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0216 3852523

Email: [ypharco@ypharco.com](mailto:ypharco@ypharco.com) \* Website: <http://ypharco.com>



Nhân viên vận hành  
máy sản xuất



Công ty CP Dược Phẩm  
Yên Bái



## MỘT SỐ SẢN PHẨM NỔI BẬT CỦA CÔNG TY

- Thuốc Cảm Xuyên Hương Yên Bái
- Siro Cảm Xuyên Hương Yên Bái
- Thuốc Ho Thảo Dược Yên Bái
- Cốm Cảm Xuyên Hương Yên Bái
- Đại Tràng Hoàn Yên Bái
- Thuốc Folitat Dạ Dày Yên Bái
- Phong Tê Thấp Yên Bái
- Phụ Huyết Khang Yên Bái
- Nước tắm gội Cảm Xuyên Hương Yên Bái
- Bột pha nước tắm Cảm Xuyên Hương Yên Bái



BEPHARCO

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

VPĐH: Số 11 Nguyễn Trọng Quyền, P. Tân Thới Hòa,  
Q. Tân Phú, TP.HCM

Website: [www.bepharco.com](http://www.bepharco.com)



**HOTLINE: 18001745**